

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2008

Chủ đề năm: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Kết quả điều tra năng lực cạnh tranh doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Chủ biên: TS. Phạm Thị Thu Hằng - Viện trưởng Viện Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Với sự đóng góp của các chuyên gia cho các phần nghiên cứu:

Phần 1. **Th.s Phạm Thị Thanh Hà** - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phần 2.1. **Th.s Nguyễn Thị Hồng** - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Phần 2.2. **TS. Nguyễn Thị Kim Thanh** - Viện trưởng, Viện Chiến lược Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Phần 3. **Nghiên cứu sinh Phạm Quang Ngọc** - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Phần 4. **TS. Phạm Thị Thu Hằng**. Viện trưởng Viện Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Những biến động của bối cảnh kinh tế thế giới có tác động tích cực cũng như tiêu cực ngày càng mạnh hơn đối với nền kinh tế nước ta khi độ mở của nền kinh tế nước ta đã khá lớn. Năm 2008 là năm khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra. Cũng bị ảnh hưởng của suy thoái như hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, kinh tế nước ta mặc dù vẫn có mức tăng trưởng cao, nhưng vẫn thấp hơn các năm trước và không đạt kế hoạch đề ra. Chính phủ cũng như các doanh nghiệp đã nỗ lực tìm các giải pháp chống suy giảm kinh tế và đã đạt được những thành công nhất định.

Với mục đích giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về những vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xuất bản cuốn sách ***Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2008 (Chủ đề: Thị trường tài chính và tài chính doanh nghiệp)*** do TS. Phạm Thị Thu Hằng chủ biên.

Trong cuốn sách các tác giả đã đánh giá tổng quan về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2008, một năm có rất nhiều biến động phức tạp trên thị trường thế giới và trong nước, năm đạt kỷ lục về số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào nước ta, trên 60 tỷ USD. Các vấn đề khác được đề cập sâu trong cuốn sách là diễn biến thị trường tài chính thế giới và Việt Nam; đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp của 6 ngành hàng đang chịu tác động lớn của cuộc khủng hoảng, bao gồm: dệt may, xây dựng, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, chế biến thực phẩm. Một vấn đề thời sự khác cũng được tập trung phân tích, đánh giá là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Những vấn đề được đề cập trong cuốn sách rất phức tạp, rộng lớn nên mặc dù các tác giả và những người biên tập đã cố gắng nhưng không tránh khỏi còn thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2009

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Năm 2008 là một năm đầy khó khăn thử thách đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Những khó khăn của môi trường kinh tế vĩ mô trong nước và tiếp theo là cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã làm ảnh hưởng nặng nề tới kết quả kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là đối với khối doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu. Tuy vậy, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2008 vẫn chứng tỏ ý chí vươn lên, nắm bắt mọi cơ hội, sẵn sàng vượt qua thử thách của các doanh nghiệp, đóng góp cho từng nấc thang tăng trưởng của nền kinh tế.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2008 tiếp tục giới thiệu bức tranh tổng quát về tình hình doanh nghiệp Việt Nam trên một phạm vi rộng lớn và với chủ đề cấp thiết, phục vụ cho chính cộng đồng doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý. Báo cáo phân tích những biến đổi chính trong môi trường kinh doanh, đặc biệt là những biến động của thị trường tài chính thế giới và trong nước, thực trạng năng lực tài chính doanh nghiệp của một số nhóm ngành đại diện dựa trên dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm trong suốt quá trình từ năm 2000 đến năm 2007. Năm 2008, “Thị trường tài chính và tài chính doanh nghiệp” được chọn là chủ đề năm, phản ánh tầm quan trọng hết sức to lớn của vấn đề này tới sự phát triển của các doanh nghiệp trong năm 2008. Đây đồng thời cũng là sự quan tâm của toàn xã hội để tìm hướng giải pháp vượt qua khủng hoảng. Đặc biệt báo cáo đã kịp thời đưa ra những đánh giá sát sao về năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngay trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đây cũng chính là cơ sở để báo cáo đưa ra những kết luận và kiến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách và cho chính các doanh nghiệp để khắc phục những khó khăn trong giai đoạn này.

Báo cáo đã nhận được sự hợp tác nghiên cứu tích cực của Viện Nghiên cứu cạnh tranh/ Trường đào tạo Chính sách công Lý Quang Diệu thuộc Đại học tổng hợp Xingapo, sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam trong biên dịch và xuất bản báo cáo này.

Báo cáo được hoàn thành trong bối cảnh môi trường kinh tế vĩ mô biến động từng ngày. Do sự phức tạp của vấn đề đặt ra nên bản Báo cáo chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam rất mong nhận được ý kiến phản hồi và góp ý của độc giả để có cải thiện tốt hơn chất lượng của Báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúc cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục vững tin trên con đường hội nhập và gặt hái được những thành công với nguồn nhân lực dồi dào và năng động.

TS. VŨ TIẾN LỘC

Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 2008 là năm có nhiều biến động phức tạp trên thị trường thế giới và trong nước, những tác động tiêu cực của nó đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại. Báo cáo này sẽ cố gắng phân tích một số điểm quan trọng để làm rõ hơn hệ lụy của những tác động này.

Ngoài việc đánh giá những cải thiện về môi trường kinh doanh năm 2008, báo cáo cũng đi sâu phân tích diễn biến thị trường tài chính quốc tế và tại Việt Nam trong năm 2008 để thấy rõ những ảnh hưởng của bất ổn kinh tế vĩ mô đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời cũng chỉ rõ những nỗ lực của Chính phủ cùng doanh nghiệp trong việc chống suy giảm kinh tế.

Tiếp theo các Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam năm 2006, năm 2007, Báo cáo này tiến hành phân tích năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên bốn khía cạnh chính: lao động, tài chính (vốn), đổi mới và tiếp cận thị trường. Phân tích được dựa trên số liệu thu thập được từ cuộc điều tra 630 doanh nghiệp trên hai vùng kinh tế trọng điểm của cả nước: khu vực Hà Nội, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận hai thành phố lớn này. Riêng về vấn đề năng lực tài chính doanh nghiệp, phân tích được tiến hành trên một bộ các chỉ số. Sáu ngành kinh tế được chọn để phân tích là các ngành: dệt may; xây dựng; du lịch, ngân hàng; bảo hiểm; sản xuất chế biến thực phẩm. Kết quả phân tích theo bộ chỉ số này được tính toán dựa trên số liệu của các cuộc điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm từ 2000 - 2007.

Báo cáo này gồm bốn phần chính:

Phần I: Tổng quan về môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2008

Phần II: Diễn biến thị trường tài chính thế giới và Việt Nam năm 2008

Phần III: Đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp của 6 ngành đang chịu tác động lớn của cuộc khủng hoảng

Phần IV: Đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2008 do Viện phát triển doanh nghiệp (Enterprises Development Foundation - EDF) thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức nghiên cứu trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa VCCI và Bộ Khoa học và Công nghệ và Chương trình hợp tác với Viện Nghiên cứu cạnh tranh/ Trường đào tạo Chính sách công Lý Quang Diệu thuộc Đại học Tổng hợp Xingapo. Viện Phát triển Doanh nghiệp ghi nhận sự đóng góp quan trọng của nhóm chuyên gia của Viện gồm TS. Phạm Thị Thu Hằng, chị Lê Thanh Hải và các chuyên gia: TS. Nguyễn Thị Kim Thanh - Viện trưởng, Viện Chiến lược Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Nghiên cứu sinh Phạm Quang Ngọc - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; ThS Phạm Thị Thanh Hà - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; ThS Nguyễn Thị Hồng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Viện phát triển doanh nghiệp đặc biệt cảm ơn sự đóng góp hết sức tận tình của nhóm giáo sư của Viện Nghiên cứu cạnh tranh/Trường đào tạo Chính sách công Lý Quang Diệu thuộc Đại học tổng hợp Xingapo do TS. Vũ Minh Khương dẫn đầu đã giúp cho Báo cáo có được sự đánh giá khách quan và khoa học về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vào thời điểm cần thiết nhất.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của TS. Đoàn Duy Khương - Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, TS. Dương Thu Hương - Tổng Thư ký Hiệp hội Ngân hàng, TS. Mai Thanh Hải - Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, TS. Phan Thanh Hà - Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ông Nguyễn Đình Thúy - Tổng cục Thống kê đã có sự hỗ trợ trong việc tư vấn hoàn thiện Báo cáo này.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Ngân hàng thế giới tại Việt Nam đã hỗ trợ chúng tôi trong việc biên dịch và xuất bản báo cáo này giúp cho nội dung báo cáo được truyền tải tới đông đảo bạn đọc.

VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

TỪ VIẾT TẮT

APEC	Tổ chức hợp tác quốc tế châu Á - Thái Bình Dương
ATM	Máy rút tiền tự động
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá cả hàng tiêu dùng
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ
FII	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
GCI	Chỉ số cạnh tranh toàn cầu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
NIEs	Các nền kinh tế công nghiệp mới
PCI	Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh
R&D	Nghiên cứu phát triển
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới
VSIC	Tiêu chuẩn mã ngành công nghiệp Việt Nam
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp quốc
UNCTAD	Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

LỜI GIỚI THIỆU

TỪ VIẾT TẮT

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM NĂM 2008

1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU
2. TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DÂN DOANH
3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TĂNG MẠNH
4. VIỆT NAM QUA ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ
5. CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH
6. TÁC ĐỘNG CỦA DIỄN BIẾN KINH TẾ XÃ HỘI TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ NĂM 2008

PHẦN II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2008

1. DIỄN BIẾN KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH THẾ GIỚI, NHẬN ĐỊNH VÀ XU HƯỚNG
2. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM NĂM 2008

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN NGÀNH PHÂN TÍCH
2. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
3. PHÂN TÍCH NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
4. KẾT LUẬN

PHẦN IV. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH DOANH NGHIỆP TRONG TÌNH HÌNH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU

1. ĐỀ DẪN
2. TÁC ĐỘNG CỦA TÌNH HÌNH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU
3. LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP
4. ĐỔI MỚI TRONG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
5. NĂNG LỰC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG
6. KẾ HOẠCH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
7. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ CÁC KIẾN NGHỊ

PHỤ LỤC. CÁC BẢNG THỐNG KÊ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tóm tắt

Tổng quan về môi trường kinh doanh Việt Nam 2008

Tăng trưởng kinh tế có hướng chậm lại và thấp hơn mục tiêu kế hoạch đã điều chỉnh và so với các năm trước. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2008 tăng 6,2% so với năm 2007 (kế hoạch đã điều chỉnh là 7%).

Kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2008 đạt 62,7 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2007, trong đó tổng trị giá xuất khẩu dịch vụ năm 2008 đạt 7,1 tỷ USD, tăng 9,8% so với năm 2007. Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2008 đạt 80,7 tỷ USD, tăng 28,3% so với năm 2007. Tuy nhiên, nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất những tháng cuối năm có xu hướng giảm nhiều, đây là một trong những dấu hiệu của sự chững lại trong đầu tư và sản xuất. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng có xu hướng tăng vào các tháng cuối năm.

Trong năm 2008, toàn quốc có 65.318 doanh nghiệp thành lập và vốn đăng ký 569,533 nghìn tỷ đồng, tăng 12,24% về số lượng và 20,77% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2007. Tuy nhiên từ tháng 6 năm 2008, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh có chiều hướng giảm sút so với các tháng đầu năm. Tổng số doanh nghiệp đã thành lập và đăng ký kinh doanh đến hết tháng 12-2008 khoảng 376.644 doanh nghiệp.

Tổng số dự án FDI được cấp mới vào Việt Nam cả năm 2008 là 1.171 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt trên 60,3 tỷ USD (bên Việt Nam chiếm khoảng 10%) tăng 322% so với năm 2007. Số dự án FDI tăng vốn cũng rất lớn: 311 dự án đăng ký tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm trên 3,7 tỷ USD. Vốn ODA ký kết trong cả năm 2008 ước đạt mức 4.058 triệu USD.

Số lượng doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi, cổ phần hóa tăng nhanh qua các năm 2006, có phần chững lại vào năm 2007 và nhất là vào sáu tháng cuối năm 2008. Tính đến hết tháng 12 năm 2008, cả nước đã sắp xếp được 5556 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 3854 doanh nghiệp.

Theo báo cáo "Môi trường kinh doanh 2009" của IFC và WB, môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2008 hầu như không được cải thiện. Tương tự, Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2008 do WEF công bố cho thấy khả năng cạnh tranh của Việt Nam đứng vị trí thứ 70 - hầu như không có thay đổi đáng kể so với năm 2007). Tuy nhiên, theo UNCTAD: Việt Nam vẫn duy trì ở vị trí thứ sáu trong nhóm 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất về đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia.

Điều tra Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2008 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCCI) kết quả xếp hạng PCI theo các năm tương đối ổn định, tuy nhiên điểm số của năm 2008 ở tất cả các nhóm xếp hạng nhìn chung thấp hơn so với năm trước. Đặc biệt có sự dịch chuyển trong các nhóm tỉnh xếp hạng. Số tỉnh nằm trong nhóm *Rất tốt* và *Tốt* ít hơn so với năm 2007.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2008 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp, khó lường. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới lan rộng trên quy mô toàn cầu và chưa có khả năng kết thúc sớm. Dưới tác động của những nhân tố trên, mức độ đầu tư, huy động vào ngân sách, tiêu dùng trong nước, cán cân thanh toán, hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, công ăn việc làm, vấn đề đói nghèo. đều bị ảnh hưởng.

Thị trường tài chính thế giới và Việt Nam

Cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ vào cuối năm 2007 đã lan nhanh và ảnh hưởng sâu rộng, trở thành cuộc khủng hoảng lớn nhất kể từ thời kỳ đại suy thoái 1929-1933.

Diễn biến nổi bật của cuộc khủng hoảng này là: (1) Kinh tế thế giới bước vào giai đoạn suy giảm mạnh sau nhiều năm đạt tăng trưởng cao, nhiều nước tuyên bố rơi vào tình trạng suy thoái; (2) Lạm phát và thiếu phát, hai trạng thái giá cả xuất hiện trong cùng một năm; (3) Lãi suất và tỷ giá biến động mạnh; (4) Thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh ở nhiều khu vực; (5) Dự trữ quốc tế của nhiều quốc gia giảm mạnh:

Thị trường tài chính Việt Nam năm 2008 cũng trải qua nhiều diễn biến phức tạp: lạm phát đạt mức cao cùng với thâm hụt cán cân thương mại lớn, kinh tế vĩ mô bắt đầu có dấu hiệu bất ổn. Sau khi các giải pháp vĩ mô được thực hiện một cách quyết liệt, kết quả là các chỉ số kinh tế vĩ mô được cải thiện, lạm phát đến tháng 9 bắt đầu có xu hướng đảo chiều và đến tháng 12-2008 đạt mức 19,89%.

Các thị trường bộ phận có những diễn biến không ổn định, bộc lộ rõ những yếu kém của thị trường tài chính: (1) Lãi suất VNĐ đã có chiều hướng tăng mạnh từ tháng 1 đến tháng 8-2008 và sau đó bắt đầu có xu hướng giảm. Diễn biến lãi suất theo chiều hướng như vậy phản ánh tình trạng thiếu thanh khoản của thị trường - đây là điểm nổi bật nhất của thị trường tiền tệ năm 2008; (2) Nét đặc trưng nhất trong diễn biến thị trường ngoại hối năm 2008 là sự biến động mạnh của tỷ giá. Cuối năm 2008, chỉ số VN-Index và HASTC-Index có mức giảm tương đương gần 70% so với đầu năm, một mức sụt giảm chưa từng có trong lịch sử kể từ khi thành và thuộc nhóm giảm mạnh nhất thế giới.

Những biến động của thị trường tài chính năm 2008 cho thấy, ở một chừng mực nào đó thị trường tài chính Việt Nam còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, yêu cầu hội nhập, mức độ phát triển thấp so với thị trường tài chính của các nước trên thế giới, thị trường còn non trẻ dễ bị tổn thương bởi những cú sốc.

Đứng trước những thách thức nghiêm trọng và để củng cố sự ổn định thị trường tài chính, Chính phủ đã có giải pháp kịp thời hỗ trợ khu vực sản xuất, thông qua việc các ngân hàng thương mại cho khu vực sản xuất vay với mức lãi suất thông thường được Chính phủ hỗ trợ giảm 4%/năm. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã ban và đưa ra các giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó nhấn mạnh nhóm giải pháp về thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu; kích cầu đầu tư và tiêu dùng; chính sách tài chính và tín dụng.

Đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp

Phần III của **Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2008** thực hiện phân tích năng lực tài chính của doanh nghiệp trong sáu ngành: sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; dệt may; xây dựng; du lịch; dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ, chứng khoán và bảo hiểm, đảm bảo tính thống nhất và liên tục với kết quả tính toán trong giai đoạn 2000-2006 tại Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2007. Dữ liệu được sử dụng trong phân tích đánh giá là Cơ sở dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp (2000-2007) do Tổng cục thống kê thực hiện hàng năm.

Năm 2007 đánh dấu một năm mà cơ hội kinh doanh được mở rộng trên tất cả các ngành được phân tích, nhất là khu vực doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, sự sôi động của thị trường kinh doanh năm 2007 cũng đi kèm với không ít rủi ro. Số doanh nghiệp thua lỗ tăng lên trong tất cả các ngành.

Hầu như các doanh nghiệp trong sáu ngành được phân tích đều có khả năng thanh toán tốt các khoản nợ ngắn hạn. Các doanh nghiệp nhỏ mặc dù bị hạn chế về quy mô nhưng có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp lớn, mặc dù tính thanh khoản còn thấp hơn tương đối nhưng đang thu hẹp khoảng cách khác biệt trong năm 2007.

Các ngân hàng ở mọi quy mô có hiệu suất sử dụng tài sản rất thấp. Với sự sôi động của thị trường vốn như trong năm 2007, điều này phản ánh việc tăng lên ồ ạt của các khoản vay nợ dễ dàng (các khoản phải thu). Nếu ngân hàng không quản lý nợ tốt, thì sự rủi ro tiềm ẩn của nền kinh tế (lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán) có thể dẫn tới những thua lỗ lớn trong tương lai gần.

Phân tích các chỉ số nợ cho thấy các doanh nghiệp ngày càng lệ thuộc vào các khoản vay để phát triển sản xuất kinh doanh. Trừ ngành du lịch, hầu hết các doanh nghiệp trong các ngành nghiên cứu đều có mức độ vay nợ vượt quá tổng số vốn tự có. Thêm vào đó sự suy giảm về chỉ số quay vòng nợ trong năm 2007 cho thấy, mặc dù độ an toàn trong các khoản vay nợ đã được cải thiện nhưng hiệu suất sử dụng các khoản nợ ngày càng thấp đi. Sự lệ thuộc ngày càng nhiều vào các khoản nợ cũng khiến các ngân hàng, để đáp ứng, đang cho vay nợ nhiều hơn mức cho phép.

Trừ các doanh nghiệp lớn ngành ngân hàng ghi nhận có lợi nhuận, và tình hình thua lỗ được cải thiện đáng kể ở các doanh nghiệp lớn ngành dệt may, phân tích các chỉ số tỷ suất lợi nhuận hoạt động cho thấy xu hướng thua lỗ rộng của các doanh nghiệp thuộc mọi quy mô trong hầu hết các ngành.

Sự suy giảm về chất lượng của tỷ lệ quay vòng vốn tự có một lần nữa cho thấy không chỉ kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay mà việc sử dụng vốn tự có cũng đang có dấu hiệu xấu đi. Có lẽ sự sôi động quá mức của thị trường vốn khiến các doanh nghiệp đã tận dụng cơ hội nhằm huy động thêm vốn từ thị trường tiền tệ và đặc biệt từ thị trường chứng khoán quá mức cần thiết khiến hiệu suất sử dụng vốn tự có suy giảm.

Tính kém bền vững trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2007 còn thể hiện ở việc suy giảm chất lượng của chỉ số quay vòng các khoản phải thu và đầu tư vào tài sản cố định. Điều này cho thấy mặc dù có cơ hội kinh doanh nhưng doanh nghiệp vẫn còn nhiều yếu kém về năng lực tài chính trong việc quản lý thu chi và đầu tư vào tài sản cố định.

Tăng cường năng lực cạnh tranh doanh nghiệp trong tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Bức tranh tổng thể về kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp thuộc diện điều tra với chủ đề: "Tăng cường năng lực cạnh tranh trong tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu cho thấy mức tăng doanh số và lao động sụt giảm rõ rệt trong năm 2008 so với năm 2007. Các tác động này khá nghiêm trọng (gây nên tăng trưởng âm) cho khối doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Do các tác động này, khối các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu rơi vào tình trạng nguy hiểm hơn các doanh nghiệp nội địa (doanh số gần như không tăng; lao động giảm mạnh). Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận trong năm 2008 chỉ sụt giảm nhẹ so với năm 2007. Tỷ trọng doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên 5% chỉ giảm từ 61,7% năm 2007 xuống 58,5% năm 2008.

Cũng theo xu hướng chung, năm 2007 là năm đỉnh điểm của các hoạt động kinh doanh nên số lao động gia tăng rất nhanh ở các doanh nghiệp thuộc diện điều tra. Lao động trung bình trong một doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra năm 2007 tăng 5,6% và đến năm 2008 thì bắt đầu có xu hướng giảm. Trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước (70% số doanh nghiệp) không coi vấn đề "*Chi phí lao động*" là thách thức lớn thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục chú trọng vào nhân tố này.

Trong giai đoạn ba năm 2006 - 2008, các doanh nghiệp Việt Nam đã rất tích cực và chủ động trong việc đổi mới và sáng tạo kinh doanh theo các hướng: (1) Đổi mới sản phẩm (hàng hóa hay dịch vụ); (2) Đổi mới quy trình; và (3) Đổi mới tổ chức. Đáng lưu ý là hầu hết sự đổi mới sản phẩm và dịch vụ, quy trình v... này được tiến hành bởi bản thân các doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác với các công ty hoặc viện nghiên cứu nước ngoài cũng như trong nước còn rất hạn chế.

Khu vực FDI có tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm mạnh lớn hơn cả, nhất là tại các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tuy nhiên khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có sở hữu hỗn hợp lại vượt trội lên trong lĩnh vực "*đổi mới dịch vụ*".

Hoạt động R&D bên ngoài và mua máy móc, thiết bị, phần mềm: được các doanh nghiệp FDI quan tâm hơn so với các khu vực doanh nghiệp khác. Phải chăng đây là một trong những nguyên nhân giải thích tại sao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước luôn luôn được đánh giá là thấp hơn so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ba yếu tố chính cản trở các hoạt động đổi mới được nhiều doanh nghiệp nêu ra đó là: 1) Thiếu nguồn nhân lực có đủ khả năng; 2) Bản thân doanh nghiệp thiếu chi phí; 3) Chi phí đổi mới quá cao. Yếu tố thị trường cũng là lý do quan trọng khiến các doanh nghiệp chưa đưa ra quyết định đổi mới.

Nhìn chung, các doanh nghiệp thực sự chưa tự tin lắm khi đánh giá về những lợi ích mà công nghệ thông tin (IT) đã mang lại cũng như mức độ thích hợp của hệ thống thông tin công nghệ tại doanh nghiệp. Xét theo các khu vực doanh nghiệp, có thể thấy các doanh nghiệp FDI có vẻ như ứng dụng IT một cách chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên, trong thời gian tới các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước vẫn sẽ là nhóm tiên phong đi đầu trong ứng dụng IT.

Yếu tố "*Chi phí nguyên nhiên liệu tăng*" đang là thách thức số một đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Tiếp theo là thách thức về "*Chi phí vận chuyển tăng*". Lần đầu tiên trong rất nhiều cuộc điều tra về doanh nghiệp từ trước đến nay, vấn đề khó khăn trong tiếp cận tín dụng được xếp hạng gần như là cuối cùng trong các khó khăn được liệt kê.

Các biện pháp để cải tiến tình hình kinh doanh được các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào đó là chăm sóc và giữ khách hàng. Các biện pháp quyết liệt nhất bao gồm được xếp thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp như sau: (1) Trợ giúp khách hàng tốt hơn; (2) Củng cố quan hệ với khách hàng; (3) Củng cố quan hệ với nhà cung cấp; (4) Cắt giảm chi phí; (5) Tăng cường tiếp thị; (6) Đầu tư vào con người thông qua đào tạo và thu hút tài năng; (7) Áp dụng công cụ quản lý mới; (8) Đổi mới sản phẩm; (9) Đổi mới chiến lược kinh doanh; (10) Đầu tư khai thác thông tin thị trường và công nghệ.

Chỉ có 2/3 số doanh nghiệp trong diện điều tra đã vay vốn trong năm 2008. Trong số các doanh nghiệp đi vay vốn nói chung chỉ có 6,2% số doanh nghiệp thỏa mãn được 100% nhu cầu. Đặc biệt tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thỏa mãn được trên 50% vốn vay chỉ chiếm 40,2% trong khi tỷ lệ này trong khối các doanh nghiệp lớn là 49,3%.

Bốn khó khăn thường gặp phải khi đi vay vốn của doanh nghiệp, vẫn là: lãi suất vay cao; thiếu tài sản thế chấp; thủ tục đi vay phức tạp và vấn đề về "Kế hoạch kinh doanh". Hai vấn đề cuối trở nên nặng nề hơn đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Dường như các vấn đề về tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa được giải quyết một cách thoả đáng.

Trên cơ sở đánh giá về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hai nhóm kiến nghị đã được hình thành: kiến nghị đối với Chính phủ và kiến nghị đối với doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính vẫn phải là ưu tiên số một mà Chính phủ cần làm để cải thiện môi trường kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách tín dụng, kích cầu, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, chủ động tăng cường năng lực cạnh tranh trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu sẽ là chìa khóa của sự thành công.

PHẦN I**TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG****KINH DOANH VIỆT NAM NĂM 2008**

1. Tăng trưởng kinh tế và hoạt động xuất nhập khẩu

Tăng trưởng kinh tế có hướng chậm lại và thấp hơn mục tiêu kế hoạch đã điều chỉnh và so với các năm trước. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2008 tăng 6,2% so với năm 2007 (kế hoạch đã điều chỉnh là 7%), nâng mức GDP bình quân đầu người dự kiến đạt khoảng 1.032 USD.

Tốc độ tăng trưởng của hai khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ giảm so với năm 2007. Mặc dù gặp khó khăn do thời tiết, thiên tai, lũ lụt nhưng tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức khá: ước tăng 4,1% so với mức 3,4% cùng kỳ năm 2007; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,1% so với mức 10,6% cùng kỳ năm 2007; khu vực dịch vụ tăng 7,2% so với mức 8,68% cùng kỳ năm 2007. Trong 6,2% tăng trưởng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,68 điểm phần trăm; công nghiệp, xây dựng đóng góp 2,65 điểm phần trăm và dịch vụ đóng góp 2,9 điểm phần trăm.

Bảng 1.1.

Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội cơ bản năm 2007 và 2008

	2007	2008
(1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	+ 8,46	+ 6,2
Trong đó		
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	+ 3,40	+ 4,1
- Công nghiệp và xây dựng	+ 10,60	+ 6,1
- Dịch vụ	+ 8,68	+ 7,2
(2) Tổng kim ngạch xuất khẩu	+ 21,9	+ 29,5
(3) Tổng kim ngạch nhập khẩu	+ 39,6	+ 28,3
(4) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+ 22,7	+ 31,0
(5) Khách quốc tế đến Việt Nam	+ 18,0	+ 0,6
(6) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	+ 15,8	+ 22,2
(7) Giá tiêu dùng tháng 12 năm hiện hành so với tháng 12 năm trước	+ 12,63	+ 22,97

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1.1. Sản xuất công nghiệp và xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2008 tăng 13,9% so với năm 2007, bao gồm khu vực kinh tế nhà nước tăng 4%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,6%, trong đó dầu khí giảm 4,3%. Trong các ngành công nghiệp, giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến năm 2008 tăng 15,3% so với năm 2007, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành với 88,9%; ngành công nghiệp điện, ga và nước tăng 11,7%, chiếm 5,7%; giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp khai thác giảm 3,5% do lượng dầu thô khai thác giảm, chiếm tỷ trọng 5,4%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2008 phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu vẫn duy trì được tốc độ tăng cao so với năm 2007 là: xe tải tăng 40,6%; xe chở khách tăng 38,3%; thủy hải sản chế biến tăng 29,1%; máy giặt tăng 28%; quần áo người lớn tăng 27,7%; biến thể điện tăng 22,6%; tủ lạnh, tủ đá tăng 22,2%; sữa bột tăng 18,6%; nước máy thương phẩm tăng 15,2%; ti vi tăng 15%; giày thể thao tăng 14,6%; điện sản xuất tăng 12,3%; xi măng tăng 9,6%. Tuy nhiên, nhiều sản phẩm quan trọng khác chỉ đạt tốc độ tăng thấp hoặc giảm sút so với năm trước như: thép tròn giảm 10,6%; dầu thô khai thác giảm 6,6%; than sạch giảm 6,1%; sơn hóa học giảm 1,9%; vải dệt từ sợi bông giảm 1,8%...

1.2. Bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Trong năm 2008 khu vực dịch vụ cũng chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không lớn như các ngành công nghiệp, xây dựng. Các hoạt động thương mại và dịch vụ các tháng cuối năm 2008 diễn ra tương đối sôi động. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế năm 2008 đạt 968,1 nghìn tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2007 (năm 2007 tăng 23,3%), trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 112,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,4%; kinh tế cá thể đạt 538,1 nghìn tỷ đồng, tăng 32,2%; kinh tế tư nhân đạt 284,5 nghìn tỷ đồng, tăng 34,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22,7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9%. Trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, kinh doanh thương nghiệp đạt 798,1 nghìn tỷ đồng, tăng 31,5%; khách sạn, nhà hàng đạt 109,3 nghìn tỷ đồng, tăng 26,2%; dịch vụ đạt 48,4 nghìn tỷ đồng, tăng 31,3%; du lịch đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, tăng 41,8%.

1.3. Xuất khẩu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao

Kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2008 đạt 62,7 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2007, bao gồm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 24,17 tỷ USD, tăng 25,3%, chiếm tỷ trọng 38,5% kim ngạch xuất khẩu; khu vực kinh tế trong nước đạt 28,2 tỷ USD, tăng 34,7%, đóng góp 50,3% vào mức tăng chung của xuất khẩu. Trong tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2008, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm tỷ trọng 31%, nhóm hàng nông sản chiếm 16,3%.

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu năm 2008 của các loại hàng hoá đều tăng so với năm 2007, chủ yếu do giá trên thị trường thế giới tăng. Có 8 nhóm hàng/mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 2 tỷ USD là: dầu thô 10,5 tỷ USD; hàng dệt may 9,1 tỷ USD; giày, dép 4,7 tỷ USD; thủy sản 4,6 tỷ USD; gạo 2,9 tỷ USD; sản phẩm gỗ 2,8 tỷ USD; điện tử, máy tính 2,7 tỷ USD; cà phê 2 tỷ USD, 2 mặt hàng tăng so với năm 2007 là gạo và cà phê. Tuy kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2008 tăng khá cao so với năm 2007 nhưng nếu loại trừ trị giá tái xuất sắt, thép, vàng và yếu tố tăng giá của 8 mặt hàng chủ yếu (dầu thô, than đá, gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè) thì kim ngạch hàng hoá xuất khẩu chỉ tăng 13,5%.

Trong các thị trường xuất khẩu của Việt Nam năm 2008, Hoa Kỳ là đối tác lớn nhất, đạt 11,6 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2007 với 5 mặt hàng chủ yếu (chiếm tỷ trọng 76% tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này) gồm: hàng dệt may, dầu thô, gỗ và sản phẩm gỗ, giày dép, thủy sản. Kim ngạch hàng hoá xuất khẩu sang thị trường ASEAN tuy có giảm trong các tháng cuối năm, nhưng cả năm vẫn đạt 10,2 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2007 với các mặt hàng chính là: dầu thô, gạo, thủy sản, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Thị trường EU đạt 10 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2007 gồm các mặt hàng truyền thống như: hàng dệt may, giày dép, nông sản, thủy sản. Thị trường Nhật Bản đạt 8,8 tỷ USD, tăng 45% so với năm 2007, tập trung chủ yếu vào các mặt hàng: dầu thô, giày dép, thủy sản, máy tính và linh kiện, dây và cáp điện.

Tổng trị giá xuất khẩu dịch vụ năm 2008 đạt 7,1 tỷ USD, tăng 9,8% so với năm 2007, trong đó dịch vụ du lịch đạt 4 tỷ USD, tăng 7,2%; dịch vụ vận tải hàng không đạt 1,3 tỷ USD, tăng 23,7%; dịch vụ vận tải biển đạt 1 tỷ USD, tăng 27,7%.

1.4. Nhập khẩu tiếp tục tăng mạnh, nhập siêu lớn

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2008 đạt 80,7 tỷ USD, tăng 28,3% so với năm 2007, bao gồm khu vực kinh tế trong nước đạt 52,8 tỷ USD, tăng 26,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27,9 tỷ USD, tăng 28,5%. Trong tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2008, tư liệu sản xuất chiếm 88,8%; hàng tiêu dùng chiếm 7,8%; vàng chiếm 3,4% (năm 2007 tỷ trọng của 03 nhóm hàng này tương ứng là: 90,4%; 7,5%; 2,1%). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá của một số mặt hàng thì kim ngạch nhập khẩu năm nay chỉ tăng 21,4% so với năm 2007.

Nhìn chung, các mặt hàng nhập khẩu chủ lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong nước đều tăng so với năm 2007. Tuy nhiên, nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất những tháng cuối năm có xu hướng giảm nhiều, đây là một trong những dấu hiệu của sự chững lại trong đầu tư và sản xuất. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng có xu hướng tăng vào các tháng cuối năm cho thấy hàng tiêu dùng nước ngoài đang tạo sức ép lớn lên hàng tiêu dùng của Việt Nam ngay tại thị trường trong nước. Nhập khẩu ô tô năm 2008 đạt mức cao kỷ lục với 2,4 tỷ USD, trong đó ô tô nguyên chiếc đạt 1 tỷ USD với 50,4 nghìn chiếc. Nhập khẩu máy móc thiết bị, phụ tùng khác (trừ ô tô và máy tính, điện tử) đạt 13,7 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2007. Nhập khẩu xăng dầu đạt 12,9 triệu tấn, tăng

0,1% so với năm trước, tương ứng với kim ngạch 10,9 tỷ USD, tăng 41,2%. Sắt thép đạt 6,6 tỷ USD, tăng 28,5%. Vải và nguyên phụ liệu dệt may là những mặt hàng phục vụ chủ yếu cho sản xuất hàng xuất khẩu vẫn đạt kim ngạch cao với 6,8 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2007. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 3,7 tỷ USD, tăng 25,8% so với năm trước, đây là nhóm hàng không chỉ gắn với tiêu dùng trong nước mà còn liên quan tới gia công, lắp ráp để xuất khẩu.

Trong các thị trường nhập khẩu của Việt Nam năm 2008, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu từ khu vực ASEAN là 19,5 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2007; Trung Quốc: 15,4 tỷ USD, tăng 23,2%; thị trường EU: 5,2 tỷ USD, tăng 1,7%; Đài Loan: 8,4 tỷ USD, tăng 21,8%; Nhật Bản: 8,3 tỷ USD, tăng 37,7%.

Nhập siêu năm 2008 là 18 tỷ USD, tăng 27,5% so với năm 2007, bằng 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhập siêu những tháng cuối năm đã giảm nhiều so với dự báo những tháng đầu năm nhưng mức nhập siêu năm 2008 vẫn khá cao, trong đó châu Á có mức nhập siêu lớn nhất, đứng đầu là thị trường Trung Quốc với 10,8 tỷ USD, cao hơn 1,7 tỷ USD so với năm 2007.

Tổng trị giá nhập khẩu dịch vụ năm 2008 đạt 7,9 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2007, trong đó dịch vụ du lịch 1,3 tỷ USD, tăng 6,6%; dịch vụ vận tải hàng không 800 triệu USD, giảm 2,4%; dịch vụ hàng hải 300 triệu USD, tăng 20%.

2. Tăng trưởng của các doanh nghiệp dân doanh

Theo Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số doanh nghiệp đăng ký mới vẫn tiếp tục tăng cao. Trong năm 2008, toàn quốc có 65.318 doanh nghiệp thành lập và vốn đăng ký 569,533 nghìn tỷ đồng, tăng 12,24% về số lượng và 20,77% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2007. Tuy nhiên từ tháng 6 năm 2008, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh có chiều hướng giảm sút so với các tháng đầu năm. Tổng số doanh nghiệp đã thành lập và đăng ký kinh doanh đến hết tháng 12-2008 khoảng 376.644 doanh nghiệp. Số vốn đăng ký bình quân là 8,7 tỷ đồng/doanh nghiệp (năm 2007, số vốn đăng ký kinh doanh bình quân là 8,1 tỷ đồng/doanh nghiệp). Tính trung bình, mỗi tháng có khoảng 5.443 doanh nghiệp, mỗi ngày có trên 180 doanh nghiệp mới ra đời (năm 2007, các con số này lần lượt là 4.850 doanh nghiệp và 161 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp đã đăng ký và đang hoạt động còn huy động thêm 209,6 nghìn tỷ đồng vốn kinh doanh.

Bảng 1.2.

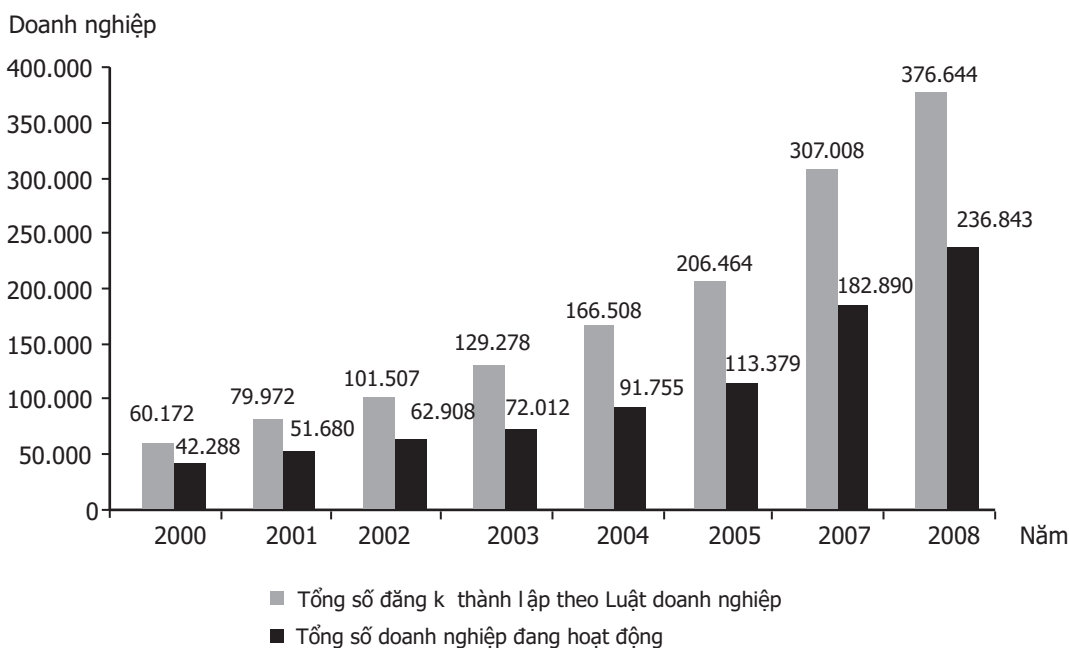
Số lượng doanh nghiệp dân doanh tăng thêm trong các năm từ 2000 đến 2008

Năm	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Công ty cổ phần	Công ty hợp danh	Tổng số (hàng năm)
Đến 2000	6.928	33.003	19.082		1.156	3	60.172
2001	27	7.100	11.121	0	1.550	2	19.800
2002	12	6.532	12.627	59	2.305	0	21.535
2003	20	7.813	15.781	98	4.058	1	27.771
2004	6	10.405	20.190	125	6.497	7	37.230
2005	8	9.295	22.341	292	8.010	13	39.959
2006	7	10.320	25.762	902	9.669	3	46.663
2007	-	10.013	25.756	8.404	14.733	1	58.196
2008	4	8.895	25.449	14.299	16.670	1	65.318
Tổng	90.928	103.76	178.109	1498.703	64.648	31	376.644

Nguồn: Trung tâm Thông tin, Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tháng 12 năm 2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra quyết định tiến hành rà soát doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo của các Cục thống kê, Sở kế hoạch và đầu tư, các Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kết quả sơ bộ cho thấy, tổng số doanh nghiệp đang tồn tại tại thời điểm 31-12-2009 là 328.278 doanh nghiệp, trong đó số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động chiếm khoảng 72,1%; số doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa hoạt động chiếm 4,6%; số doanh nghiệp tạm dừng sản xuất chiếm 4,3%; số doanh nghiệp không tìm thấy chiếm 6,4% và số doanh nghiệp thuộc đối tượng khác là 12,6% (chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước, như chi nhánh, hành chính sự nghiệp có thu; chuyển xuống hộ kinh doanh cá thể - không thuộc đối tượng hạch toán độc lập). Như vậy, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31-12-2008 là 236.843 doanh nghiệp trong đó có 3952 doanh nghiệp nhà nước, 225223 doanh nghiệp ngoài nhà nước và 7668 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xem Hình 1.1 và Bảng 1.1 phần Phụ lục¹.

Hình 1.1.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký và số lượng doanh nghiệp đang hoạt động

3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh.

Trong năm 2008, tổng số dự án FDI được cấp mới vào Việt Nam cả năm là 1.171 dự án với tổng vốn đăng ký đạt trên 60,3 tỷ USD (bên Việt Nam chiếm khoảng 10%) tăng 322% so với năm 2007. Số dự án FDI tăng vốn cũng rất lớn: 311 dự án đăng ký tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm trên 3,7 tỷ USD. Chỉ tính riêng số vốn tăng thêm của các dự án đang hoạt động tại Việt Nam trong năm nay đã tương đương với tổng số vốn đăng ký mới trong một năm của đầu những năm 2000. Tính chung cả vốn đăng ký cấp mới và vốn đăng ký tăng thêm, tổng số vốn FDI đăng ký tại Việt Nam năm 2008 đạt trên 64,0 tỷ USD, gấp gần 3 lần năm 2007. Vốn giải ngân trên cả nước trong năm 2008 của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam lên con số 11,5 tỷ USD, tăng 43,2% so với năm 2007¹.

Cấp mới theo lĩnh vực đầu tư: Trong năm 2008, vốn đăng ký mới tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có 572 dự án với tổng vốn đăng ký 32,62 tỷ USD, chiếm 48,85% về số dự án và 54,12% về vốn đầu tư đăng ký; lĩnh vực dịch vụ có 554 dự án với tổng vốn đăng ký 27,4 tỷ USD, chiếm 47,3% về số dự án và 45,4% về vốn đầu tư đăng ký. Số còn lại thuộc lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp.

Cấp mới theo đối tác đầu tư: Trong năm 2008 đã có 50 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư tại Việt Nam, trong đó có 11 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư vốn trên 1 tỷ USD. Malaixia đứng đầu với 55 dự án, vốn đầu tư đăng ký là 14,9 tỷ USD, chiếm 4,7% về số dự án và 24,8% về vốn đầu tư đăng ký. Đài Loan đứng thứ 2 có 132 dự án, vốn đầu tư đăng ký là 8,64 tỷ USD, chiếm 11,3% về số dự án và 14,3% về vốn đầu tư đăng ký. Nhật Bản đứng thứ 3 có 105 dự án, vốn đầu tư đăng ký là 7,28 tỷ USD, chiếm 9,0% về số dự án và 12,1% về vốn đầu tư đăng ký. Xingapo đứng thứ 4 có 101 dự án, vốn đầu tư đăng ký 4,46 tỷ USD, chiếm 8,6% về số dự án và 7,4% về số vốn đăng ký. Brunei đứng thứ 5 có 19 dự án, vốn đầu tư 4,4 tỷ USD, chiếm 7,3% về vốn đầu tư đăng ký.

Cấp mới theo hình thức đầu tư: Các dự án FDI trong năm 2008 thực hiện chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài (882 dự án, vốn đăng ký 31,16 tỷ USD), chiếm 75,3% về số dự án và 51,7% về vốn đăng ký. Số dự án theo hình thức liên doanh có 213 dự án với vốn đăng ký 27,16 tỷ USD, chiếm 18,2% về số dự án và 45,1% về vốn đăng ký. Còn lại là các dự án theo hình thức khác.

Cấp mới theo cơ cấu vùng: Trừ 8 dự án thăm dò, khai thác dầu khí (chiếm 17,5% tổng vốn đăng ký), trong 11 tháng đầu năm 2008 tỉnh Ninh Thuận đứng đầu về số vốn đăng ký do có dự án liên doanh sản xuất thép giữa tập đoàn Lion Malaixia và Vinashin với tổng vốn đăng ký là 9,79 tỷ USD, Bà Rịa - Vũng Tàu đứng thứ 2 trong số 43 địa phương của cả nước với 4 dự án và tổng vốn đăng ký 9,35 tỷ USD, chiếm 15,5% tổng vốn đăng ký.

Quy mô dự án: Bình quân 51,47 triệu USD/dự án, cao hơn rất nhiều so với thời gian trước.

1. Nguồn: <http://fia.mpi.gov.vn/> Lưu ý: số liệu được tính đến ngày 19/12/2008. Tuy nhiên theo phương tiện thông tin đại chúng, tổng số vốn FDI đăng ký năm 2008 đạt trên 71 tỷ USD.

Tình hình kinh doanh: Tổng doanh thu của các doanh nghiệp FDI trong năm 2008 đạt 50,55 tỷ USD, tăng 24,4% so với năm 2007. Trong đó, giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI năm 2008 đạt 24,465 tỷ USD, chiếm 38,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Tuy nhiên, khối doanh nghiệp FDI cũng chính là khối có kim ngạch nhập khẩu rất lớn, 28,458 tỷ USD. Do đó, khối doanh nghiệp FDI vẫn là khối nhập siêu trong năm 2008, với tổng kim ngạch nhập siêu 4 tỷ USD, chiếm khoảng 25% thâm hụt thương mại của Việt Nam năm 2008.

Đóng góp vào ngân sách và tạo việc làm: Năm 2008, khối doanh nghiệp FDI đã đóng góp vào ngân sách nhà nước 1,982 tỷ USD, tăng 25,8% so với năm 2007. Cũng trong năm 2008, khối doanh nghiệp FDI đã tạo ra trên 200 nghìn việc làm mới, nâng tổng số lao động làm việc trong các dự án FDI lên 1,467 triệu người, góp phần quan trọng vào giải quyết vấn đề công ăn việc làm vốn đang rất nóng bỏng của Việt Nam hiện nay.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng vốn ODA ký kết trong cả năm 2008 ước đạt mức 4.058 triệu USD. Mức giải ngân vốn ODA năm 2008 đạt khoảng 2,2 tỷ USD, cho thấy việc thực hiện nguồn vốn ODA đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên theo khuyến cáo của các nhà tài trợ, Việt Nam cần chú trọng vào việc cải cách hành chính và tinh giản quy trình, thủ tục trong việc tiếp nhận và thực hiện nguồn vốn ODA ở các cấp¹.

1. Báo cáo đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài năm 2008, định hướng và giải pháp năm 2009.

4. Sắp xếp đổi mới và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ các phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được phê duyệt, trong giai đoạn 2007-2010, cần sắp xếp 1.553 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 950 doanh nghiệp; giao, bán 26 doanh nghiệp; sáp nhập, hợp nhất 45 doanh nghiệp; giải thể, phá sản 51 doanh nghiệp; chuyển thành đơn vị sự nghiệp hoặc chuyển cơ quan quản lý 41 doanh nghiệp; chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 440 doanh nghiệp. Đến cuối năm 2010 dự kiến cả nước còn 839 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong đó 609 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; 105 công ty nông nghiệp và 125 công ty lâm nghiệp. Bên cạnh đó có khoảng 60 tập đoàn, tổng công ty do Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn sẽ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công ích, xã hội kiến thiết, thoát nước đô thị...

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi, cổ phần hóa được giao bán tăng qua các năm, năm 2006 tăng nhanh và có phần chững lại vào năm 2007 và năm 2008. Tính đến hết tháng 12 năm 2008, cả nước đã sắp xếp được 5556 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 3854 doanh nghiệp. Về cơ bản, hầu hết những doanh nghiệp quy mô nhỏ, hoạt động kém hiệu quả đã được chuyển đổi, cổ phần hóa hoặc được giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, giải thể, phá sản. Quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp nhà nước không thuộc diện sắp xếp lại tăng gần 5 lần.

Về việc hình thành các tập đoàn kinh tế, chuyển đổi công ty nhà nước sang mô hình công ty mẹ - công ty con: đến nay, đã có hơn 120 tập đoàn và tổng công ty, công ty nhà nước độc lập có quy mô lớn tổ chức và hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Bước đầu đã tạo ra mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp mới phù hợp với cơ chế thị trường, có cơ cấu đa dạng về loại hình doanh nghiệp và đa sở hữu.

Trong các hình thức sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, chiếm gần 70% tổng số doanh nghiệp đã được sắp xếp. Cổ phần hóa đã huy động thêm hàng chục nghìn tỷ đồng cho Nhà nước và cho xã hội, góp phần thay đổi phương thức quản trị, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là yếu tố quan trọng thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển. Tính đến tháng 6-2008 đã có 302 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường. Hoạt động niêm yết của các doanh nghiệp bắt đầu suy giảm và chững lại vào cuối năm 2008 do những điều kiện bất lợi của nền kinh tế.

Trong năm 2008, nhìn chung hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước đều ổn định, tài sản và vốn chủ sở hữu đã tăng lên, vốn đầu tư được bảo toàn và phát triển, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện tốt vai trò quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm thiết yếu cho nền kinh tế và các sản phẩm, dịch vụ công ích, quốc phòng, an ninh.

Những khó khăn chính của các doanh nghiệp nhà nước trong năm qua tập trung vào lĩnh vực tài chính - tiền tệ: huy động tín dụng đầu tư khó khăn, kênh huy động vốn từ thị trường chứng khoán giảm do thị trường chứng khoán không thuận lợi; thu mua ngoại tệ gặp nhiều khó khăn, diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu của nhiều doanh nghiệp nhà nước; thị trường bất động sản đóng băng gây ảnh hưởng tới công tác đầu tư kinh doanh bất động sản và kết quả kinh doanh của các tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực này.

Về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước lớn: tuy có nhiều đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân nhưng hầu hết tập đoàn, tổng công ty chưa phát huy được lợi thế của các doanh nghiệp quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với sự đầu tư của Nhà nước; một số tập đoàn, tổng công ty mở rộng sản xuất, kinh doanh sang cả những ngành, lĩnh vực nhạy cảm, ít liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính của mình như tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản.

Tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp còn chậm do các doanh nghiệp có quy mô ngày càng lớn nên quá trình xác định giá trị, xử lý các vấn đề về tài chính phức tạp và kéo dài hơn; thị trường chứng khoán cuối năm 2007, đầu năm 2008 liên tục điều chỉnh giảm khiến việc bán đấu giá cổ phần của một số doanh nghiệp không đạt như phê duyệt nên phải điều chỉnh lại phương án; doanh nghiệp vẫn còn lúng túng trong việc xác định giá trị quyền sử dụng đất trong đó có xác định lợi thế vị trí địa lý, xác định giá trị thương hiệu và lựa chọn cổ đông chiến lược...

Một số tập đoàn, tổng công ty do mở rộng quá nhanh mạng lưới các công ty con trong điều kiện chưa hình thành được các bộ quy chế quản lý, điều chỉnh mối quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty con trong từng lĩnh vực dẫn đến lúng túng trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát công ty con trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do yêu cầu thực hiện các biện pháp giảm lạm phát, Nhà nước duy trì giá bán một số mặt hàng ở mức thấp nên một số doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Cơ chế hạch toán kinh doanh, chi phí giá thành đối với một số sản phẩm và dịch vụ chưa theo cơ chế thị trường dẫn đến tình trạng Nhà nước còn phải bù lỗ (đối với mặt hàng dầu) hoặc chưa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bù đắp chi phí và thu hồi vốn đầu tư (như điện, than).

Công tác quản trị, điều hành của doanh nghiệp còn hạn chế, một số doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự năng động trong việc cạnh tranh, sản phẩm của mình tiếp cận thị trường còn yếu.

5. Việt Nam qua đánh giá của các tổ chức quốc tế

5.1. Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế: Môi trường kinh doanh của Việt Nam hầu như không được cải thiện

Theo Báo cáo *Môi trường kinh doanh 2009* (Doing Business 2009) do Công ty Tài chính quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào cuối tháng 9 năm 2008 thì môi trường kinh doanh của Việt Nam hầu như không được cải thiện. Theo đó, mức độ thuận lợi kinh doanh của Việt Nam năm 2009 xếp thứ 92/181 quốc gia được xếp hạng, hầu như không được cải thiện so với năm 2008 là 91/178, so với năm 2007 là 104/175 và so với năm 2006 là 98/155.

Báo cáo *Môi trường kinh doanh* hàng năm nghiên cứu các quy định có ảnh hưởng đến 10 yếu tố trong hoạt động kinh doanh là: thành lập doanh nghiệp; cấp giấy phép; tuyển dụng và sa thải lao động; đăng ký tài sản; vay vốn tín dụng; bảo vệ nhà đầu tư, đóng thuế; thương mại quốc tế; thực thi hợp đồng và giải thể doanh nghiệp. Báo cáo lần này xếp hạng 181 nền kinh tế về mức độ kinh doanh thuận lợi.

Theo Báo cáo *Môi trường kinh doanh 2009*, cải cách của Việt Nam trong hai lĩnh vực quan trọng là "Đăng ký bất động sản" và "Tiếp cận tín dụng" đã được ghi nhận. Việt Nam tăng cường công tác đăng ký bất động sản thông qua việc Chính phủ ban hành Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai và trong năm 2008 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành một loạt các thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định này. Việt Nam cũng tạo thuận lợi hơn trong lĩnh vực tiếp cận tín dụng bằng việc mở rộng phạm vi tài sản có thể sử dụng để thế chấp. Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 về Giao dịch bảo đảm đã cho phép doanh nghiệp sử dụng tất cả động sản - hiện có và sẽ có trong tương lai, hữu hình và vô hình làm vật thế chấp. Hai văn bản luật quan trọng này cũng có tác động đến chỉ số "giải thể doanh nghiệp" vì đã trao thêm quyền lực cho các chủ nợ qua các việc xếp hạng tứ tự ưu tiên của các chủ nợ có đảm bảo cao hơn.

Các lĩnh vực "Thành lập doanh nghiệp", "Đóng thuế" và "Tuyển dụng và sa thải lao động" được đánh giá là tụt hậu so với năm 2008. Theo đó, mức độ thuận lợi trong việc "Thành lập doanh nghiệp", "Đóng thuế" và "Tuyển dụng và sa thải lao động" trong Báo cáo năm 2009 tương ứng là 108/181, 140/181 và 90/181, kém hơn hẳn so với thứ bậc trong Báo cáo năm 2008 tương ứng là 97/178, 128/178 và 84/178.

Bảng 1.3.

Tóm tắt một số chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2009

Mức độ thuận lợi trong các lĩnh vực	Xếp hạng của Việt Nam năm 2009/181 quốc gia, vùng lãnh thổ	Xếp hạng của Việt Nam 2008/178 quốc gia, vùng lãnh thổ	Quốc gia, vùng lãnh thổ tốt nhất	Quốc gia, vùng lãnh thổ kém nhất
Kinh doanh	92	91	Xingapo	Cộng hòa Dân chủ Công Gô
Thành lập doanh nghiệp	108	97	Niu Dilân	Guinea-Bissau
Cấp giấy phép	67	63	St. Vincent và Grenadines	Eritrea
Tuyển dụng và sa thải lao động	90	84	Xingapo	Vênêxuêla
Đăng ký bất động sản	37	38	Ả Rập Xêút	Đông Timo
Vay vốn	43	48	Malaixia	Palau
Bảo vệ nhà đầu tư	170	165	Niu Dilân	Ápganixtan
Đóng thuế	140	128	Maldives	Belarus
Thương mại quốc tế	67	63	Xingapo	Cộng hòa Kirgis
Thực thi hợp đồng	42	40	Hồng Kông	Đông Timo
Giải thể doanh nghiệp	124	121		Cộng hòa Trung Phi

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2008.

5.2. Dẫn đầu Kinh tế Thế giới: Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh

Năm 2008, qua điều tra 134 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, Việt Nam đứng vị trí thứ 70 về khả năng cạnh tranh (tương đương vị trí thứ 69 so với năm 2007). Đây là vị trí hầu như không được cải thiện so với vị trí 68/131 của năm 2007. Chỉ số khả năng cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2008 được xây dựng trên cơ sở hơn 100 tiêu chí, được phân vào 12 nhóm gọi là "Trụ cột" cho khả năng cạnh tranh. Mười hai trụ cột này tạo dựng nên ba chỉ số phụ để từ đó tổng hợp thành chỉ số về khả năng cạnh tranh, đó là: các yêu cầu căn bản, các yếu tố nâng cao hiệu quả, các yếu tố sáng tạo và trình độ.

Trong số những tiêu chí được xếp hạng cao của Việt Nam, có thể kể năm tiêu chí cao nhất đó là: Cấp vốn thông qua thị trường vốn trong nước (local) (hạng 5); Sự tham gia của lao động nữ (hạng 10); Quan hệ tiền lương và năng suất (hạng 17); Mua sắm của Chính phủ các sản phẩm kỹ thuật tiên tiến (hạng 21); Sự phát triển các cụm nhóm trong kinh doanh (hạng 25).

Có ba trụ cột được đánh giá là ở mức khá cao so với bình quân các nước, đó là Quy mô thị trường (hạng 40); Hiệu quả thị trường lao động (hạng 47) và Đổi mới (hạng 57).

Có tới 19 tiêu chí của Việt Nam được xếp hạng "trên 100" trong số 134 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm yếu tố có điểm thấp nhất là: Bản chất của lợi thế cạnh tranh (hạng 126); Sự bảo vệ nhà đầu tư (hạng 123); Chất lượng các trường quản lý (hạng 120); Chất lượng của hệ thống giáo dục (hạng 120); Kiểm soát về phân phối quốc tế (hạng 119).

Trong năm 2008, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã khảo sát ý kiến về 14 tiêu chí thường bị coi là "tiêu cực". Những người được hỏi ý kiến sẽ chọn ra năm tiêu chí "tệ nhất" đối với quốc gia được chọn. Đối với Việt Nam, các yếu tố bị coi là "có vấn đề" gồm: lạm phát; kết cấu hạ tầng yếu kém; thiếu lao động có tay nghề cao và tham nhũng. Bốn tiêu chí bị đánh giá thấp kế tiếp là: chính sách không ổn định; tinh thần làm việc của công nhân bản địa; khả năng tiếp cận nguồn tài chính và các quy định về thuế.

Đáng lưu ý là các chỉ số liên quan đến đào tạo, thị trường lao động của Việt Nam đều được xếp vào nhóm cản trở phát triển với thứ hạng khá thấp so với các nước.

Bảng 1.4.

Xếp hạng một số chỉ tiêu lao động của Việt Nam trong GCI 2009

Hiệu quả của thị trường lao động	Xếp hạng năm 2008 (trong 134 quốc gia/ nền kinh tế)	Xếp hạng năm 2007 (trong 131 quốc gia/ nền kinh tế)
Chi phí phạt (dữ liệu cứng)	103	101
Tính linh hoạt của việc xác định lương	101	96
Sự tin cậy đối với quản lý chuyên nghiệp	95	87
Sự hợp tác trong quan hệ chủ - thợ	91	84
Mức độ sử dụng chất xám	88	68
Chi phí về lao động ngoài lương (dữ liệu cứng)	69	67
Ổn định trong tuyển dụng (dữ liệu cứng)	40	61

5.3. Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD): Việt Nam vẫn duy trì ở vị trí thứ sáu trong nhóm 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất về đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia

Theo Báo cáo Đầu tư thế giới 2008, dự đoán đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể sẽ giảm trong các năm 2008 và 2009. Dự đoán này dựa trên số liệu về dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của 75 nước trong quý I-2008. Cũng theo Báo cáo Đầu tư thế giới 2008, các nước Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á vẫn là các nước hấp dẫn nhất về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo điều tra của UNCTAD, Trung Quốc là nước hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất, kế tiếp đến là Ấn Độ, Mỹ, Nga và Brazil. Việt Nam vẫn duy trì ở vị trí thứ sáu do có lợi thế về nguồn lao động rẻ có tay nghề và là quốc gia có tốc độ tăng trưởng lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc.

Bảng 1.5.

Điều tra của UNCTAD 2008-2010: Các quốc gia hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất trong 3 năm tiếp theo (so với điều tra 2007-2009)

Nền kinh tế	Chỉ số cho giai đoạn 2007-2009	Nền kinh tế	Chỉ số cho giai đoạn 2008-2010
Trung Quốc	56	Trung Quốc	55
Ấn Độ	45	Ấn Độ	41
Mỹ	38	Mỹ	33
Nga	23	Nga	28
Brazil	14	Brazil	22
Việt Nam	13	Việt Nam	12
Anh	10	Đức	9
Ôxtrâyliã	10	Indônêxia	8
Đức	7	Ôxtrâyliã	7
Mêhicô	7	Canada	6
Ba Lan	7	Mêhicô	6
		Anh	6

Nguồn: UNCTAD, 2008.

Việc tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ theo cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sẽ cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư của Việt Nam và dự kiến sẽ làm tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước này. Kết quả là Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế hấp dẫn các công ty đa quốc gia và là thị trường đang nổi lên hấp dẫn nhất về đầu tư bán lẻ.

6. Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh¹

Kết quả điều tra chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2008 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao Năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) cho thấy môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam có một số thay đổi đáng ngạc nhiên so với năm 2007.

Thứ nhất, mặc dù kết quả xếp hạng PCI theo các năm tương đối ổn định, điểm số của năm 2008 ở tất cả các nhóm xếp hạng nhìn chung thấp hơn so với năm trước. Trong khi hầu hết các chỉ số thành phần của PCI cải thiện ở mức độ vừa phải, hai chỉ số thành phần là đào tạo lao động và chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân lại giảm xuống rõ rệt. Do hai chỉ số thành phần này đều chiếm trọng số cao, việc giảm điểm đã tác động đáng kể đến điểm số PCI cuối cùng. Theo đó, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2008 thấp hơn năm 2007 và năm 2006. Đáng lưu ý là kết quả này được ghi nhận ở hầu hết các tỉnh và phần nào phản ánh sự không hài lòng đang có chiều hướng gia tăng của khu vực tư nhân đối với hiệu quả đóng góp của cán bộ địa phương và trung ương về phát triển kinh tế. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến điểm số thấp là do chất lượng dịch vụ công bị giảm sút và mong đợi của doanh nghiệp tăng lên trong khi chất lượng dịch vụ công chưa đáp ứng được. Những bất ổn trong kinh tế vĩ mô của Việt Nam thời gian qua cũng có những ảnh hưởng nhất định đến cảm nhận ít lạc quan của doanh nghiệp.

Thứ hai, lần đầu tiên trong 4 năm, Đà Nẵng (với 72,18 điểm) đã vượt qua Bình Dương (71,76 điểm) để đứng đầu bảng xếp hạng. Các tỉnh đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm nay lần lượt là Đà Nẵng, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Long An, Bến Tre, Lào Cai, An Giang và Thừa Thiên - Huế. Một sự khác biệt nữa so với năm 2007 là sự dịch chuyển trong các nhóm tỉnh xếp hạng. Số tỉnh nằm trong nhóm Rất tốt và Tốt ít hơn so với năm 2007.

Chẳng hạn như năm nay cả Bình Định và Vĩnh Long đều giảm xuống dưới 69 điểm là mốc được dùng để phân chia nhóm xếp hạng Rất tốt và nhóm Tốt.

Những cải thiện trong công tác điều hành

Qua điều tra PCI 2008, môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2008 đã có một số thành tựu rất đáng khích lệ so với thời điểm một năm trước đó. Thời gian chờ đợi để hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh và các thủ tục khác để doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động giảm xuống ở mức thấp nhất từ trước đến nay. Việc triển khai cơ chế "một cửa" đã tác dụng tích cực đến chi phí gia nhập thị trường. Thủ tục đăng ký kinh doanh ở tỉnh trung vị của PCI 2008 mất 12,8 ngày và số doanh nghiệp cho biết phải chờ trên 3 tháng mới hoàn tất các thủ tục cần thiết để bắt đầu hoạt động kinh doanh chiếm ít hơn 6%. Những thay đổi về thể chế tiếp tục được phản ánh trong việc đăng ký kinh doanh

1. Nguồn VCCI-VNCI, 2008.

của doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp chuyển đổi lên từ hộ sản xuất kinh doanh. Thời gian hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường cải thiện nhiều nhất ở các tỉnh có sự triển khai cơ chế "một cửa" một cách triệt để.

Công nhận về quyền sở hữu cũng ở mức cao kỷ lục. Theo kết quả điều tra năm 2008, 81% số doanh nghiệp ở tỉnh trung vị có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng so với 75% của năm 2007 và 55% của năm 2006. Lợi ích của sự cải thiện này chính là những cơ hội mà doanh nghiệp có được để tiến hành đầu tư tương lai và mở rộng kinh doanh do họ yên tâm hơn về triển vọng kinh doanh của mình.

Khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tiếp tục được cải thiện nhờ có sự phát triển mạnh của *Công báo* tỉnh. Trên 65% số doanh nghiệp tham gia điều tra tin rằng, họ có thể tiếp cận các loại văn bản pháp lý của tỉnh, tăng từ mức độ 61% của năm 2007. Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp phải thỏa thuận với cán bộ thuế về các khoản thuế phải nộp - một chỉ tiêu quan trọng khác của sự công khai, minh bạch - cũng đã cải thiện trong năm 2008. Năm 2008, chỉ có 36% số doanh nghiệp cho biết họ phải thỏa thuận với cán bộ thuế, giảm từ 41% của năm 2007 và 61% trong năm 2006.

Điều tra PCI 2008 cho thấy vấn đề ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước không còn đáng lo ngại. Cổ phần hóa, tín dụng ngân hàng được mở rộng cho doanh nghiệp dân doanh và sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân đã làm giảm đi những mối lo ngại về các đặc quyền đặc lợi dành cho các doanh nghiệp nhà nước - đầu tàu của địa phương.

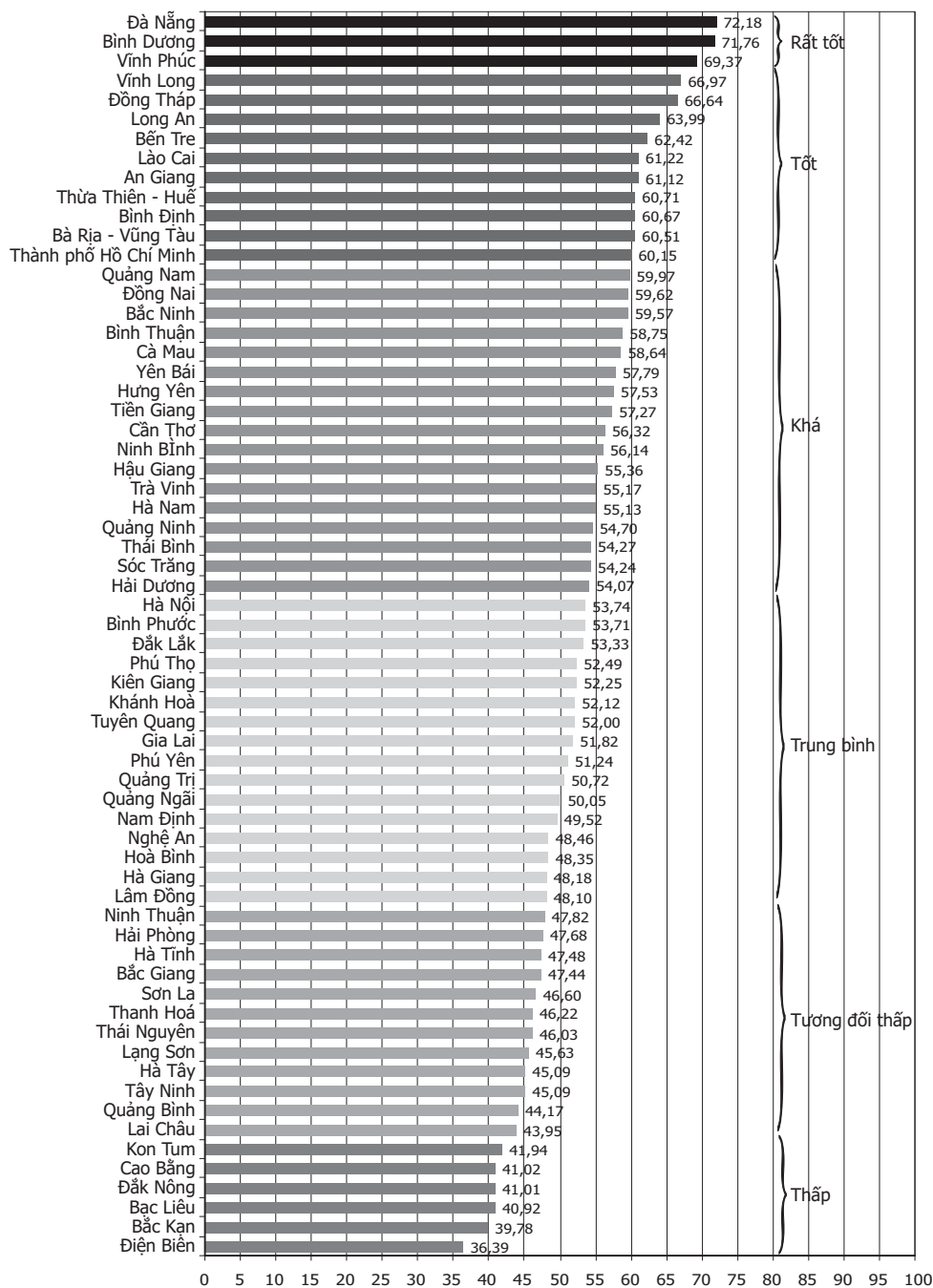
Những chỉ số thách thức đặt ra

Điều tra PCI 2008 cho thấy vẫn có những vấn đề đáng lo ngại đang được đặt ra. Chỉ số thành phần chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước thay đổi theo chiều hướng đáng lo ngại. Hiện tại có tới 23% số doanh nghiệp phải bỏ ra trên 10% quỹ thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính, trong khi số doanh nghiệp nhận định có sự cải thiện về thủ tục hành chính không nhiều. Mặc dù chi phí gia nhập thị trường đã được cải thiện nhanh chóng nhưng vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm để khắc phục các phiền hà về thủ tục hành chính trong quá trình hậu đăng ký. Các doanh nghiệp vẫn tiếp tục phàn nàn về giấy tờ và các loại thủ tục phiền hà khác nhau trong tiếp xúc và làm việc hàng ngày với cán bộ địa phương.

Các chỉ tiêu về chi phí không chính thức cũng không thể hiện được sự cải thiện đáng kể. Mức độ thường xuyên và giá trị của các khoản chi phí không chính thức và những khó khăn từ việc phải chi trả các khoản chi phí không chính thức vẫn không thay đổi trong suốt ba năm qua bất chấp các nỗ lực công khai của Chính phủ để kiểm soát tình hình. Các nỗ lực chống tham nhũng cần tập trung vào việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm tính mơ hồ trong các quy định, qua đó giảm thiểu tình trạng cán bộ công chức có thể sử dụng tùy tiện các quy định này để trục lợi.

Hình 1.2.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008



Chỉ số kết cấu hạ tầng

Một loạt các báo cáo nghiên cứu chính sách uy tín gần đây chỉ ra rằng, kết cấu hạ tầng yếu kém đang làm giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Chỉ số kết cấu hạ tầng xếp hạng của các tỉnh, thành phố trên cả nước theo bốn lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, bao gồm: 1) Chất lượng và khả năng đáp ứng của hạ tầng các khu công nghiệp; 2) Chi phí vận tải; 3) Chi phí và tính ổn định của viễn thông và năng lượng; và 4) Điều kiện hạ tầng kỹ thuật chính (cảng biển/sân bay). Kết quả xếp hạng cho thấy Đà Nẵng, Bình Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai là những địa phương có hệ thống kết cấu hạ tầng tốt nhất, trong khi các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc lại kém nhất cả nước.

Mặc dù có những lợi thế tuyệt đối, nghiên cứu cho thấy kết cấu hạ tầng ở những tỉnh kinh tế phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Các tỉnh trong khu vực tập trung công nghiệp như vùng Đông Nam Bộ có mức tăng dân số cao nhất cũng như tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân và giá trị kinh tế tạo ra lớn nhất lại đi sau các vùng khác về tỷ lệ phần trăm diện tích được trải nhựa và cải thiện trong chất lượng đường sá, cũng như phải trả phí sử dụng năng lượng trung bình cao nhất cả nước. Kết cấu hạ tầng đang kiềm chế khả năng phát triển ở những vùng tăng trưởng nhanh, trong khi đó các nhà hoạch định chính sách lại sử dụng chỉ tiêu kết cấu hạ tầng để thực hiện tái phân phối giữa các vùng. Phân cấp về ngân sách và trao quyền quyết định về ngân sách tương ứng cho các chính quyền tỉnh có thể là bước khởi đầu cho phép các khu vực tăng trưởng nhanh huy động nguồn vốn cần thiết để đáp ứng các nhu cầu kinh tế thay đổi liên tục của họ. Việc thúc đẩy phân cấp về ngân sách nhưng vẫn duy trì sự giám sát tập trung hiệu quả để tránh việc chi tiêu tùy tiện.

7. Tác động của diễn biến kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế năm 2008

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2008 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp, khó lường. Do tác động của những yếu kém trong điều hành kinh tế vĩ mô đã tác động đến chỉ số lạm phát của Việt Nam cao hơn so với các nước trong khu vực. Những tháng đầu năm, Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, nhưng đến cuối năm chính sách tiền tệ đã có sự nới lỏng hơn, lãi suất cho vay đã giảm; tổng mức huy động tiền gửi và tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng tốt hơn nhưng lãi suất tín dụng vẫn còn cao, dư nợ tín dụng tăng chậm lại nên sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Nhờ sự nỗ lực triển khai các giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, và tăng trưởng hợp lý bền vững, cơ sở tăng giá đã ngừng lại, tốc độ tăng giá đã giảm nhiều. Tuy nhiên, so với tháng 12 năm 2007 lạm phát vẫn còn cao và nguyên nhân sâu xa của lạm phát chưa được khắc phục. Thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi xảy ra liên tiếp trên địa bàn cả nước gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tốc độ lạm phát của hầu hết các nước trên thế giới đều tăng gấp rưỡi đến gấp 3 lần các năm trước. Giá cả thế giới còn biến động khó lường: giá dầu thô và nhiều loại vật tư, lương thực trên thị trường thế giới đột biến tăng cao trong những tháng giữa năm kéo theo sự tăng giá ở mức cao của hầu hết các mặt hàng trong nước, nhưng đến cuối năm lại giảm mạnh làm cho giá nhiều mặt hàng, trong đó có những mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam giảm mạnh vào cuối năm. Sự suy yếu của thị trường tài chính, đồng đôla Mỹ mất giá, tốc độ tăng GDP của Mỹ giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2003. Từ sự suy thoái của Mỹ đã lan rộng ảnh hưởng đến các nền kinh tế khác. Cùng với sự suy thoái trì trệ trong phát triển, giá cả tăng cao và lạm phát toàn cầu là đặc điểm nổi bật đã ảnh hưởng gây xáo trộn lớn trong đời sống kinh tế, xã hội các nước nhưng chịu ảnh hưởng lớn nhất là các nước đang phát triển và kém phát triển, khả năng cạnh tranh yếu kém và nhập khẩu nhiều nguyên, nhiên, vật liệu từ bên ngoài.

Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới lan rộng trên quy mô toàn cầu và chưa có khả năng kết thúc sớm. Thị trường tài chính sụt giảm mạnh, thị trường tiền tệ khủng hoảng nghiêm trọng, nhiều ngân hàng và tổ chức tài chính lâm vào tình trạng phá sản. Một số nền kinh tế đã rơi vào suy thoái, kinh tế thế giới suy giảm. Mức độ trầm trọng của khủng hoảng tài chính toàn cầu và chiều hướng suy thoái của kinh tế thế giới ngày càng tác động rõ hơn, nhiều hơn đến nền kinh tế Việt Nam, cụ thể là:

- (1) *Xuất khẩu khó khăn hơn.* Xuất khẩu chịu tác động kép trên cả ba phương diện: đơn đặt hàng ít đi do khách hàng nước ngoài giảm nhập khẩu vì những khó khăn về tài chính - kinh tế ở nước họ, do vậy làm giảm khả năng xuất khẩu của Việt Nam. Nhu cầu của người tiêu dùng giảm; giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dầu thô, lúa gạo, cao su, cà phê, thủy sản... đều giảm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ co lại do gặp khó khăn về vốn và đầu ra.

- (2) *Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, thị trường xuất khẩu của Việt Nam bị thu hẹp vào cuối năm 2008.* Các đơn hàng xuất khẩu như dệt may, hạt điều, hạt tiêu, gỗ vào EU và Mỹ đều giảm. Sự tiếp biến có tính quy luật của lạm phát trong nước và sự suy giảm của kinh tế toàn cầu đã tác động tiêu cực rất rõ đến kinh tế Việt Nam ngay từ cuối năm 2008 như: xuất khẩu những tháng cuối năm đã giảm, riêng tháng 10 năm 2008 thấp hơn mức bình quân 9 tháng đầu năm 2008 là 300 triệu USD, giá trị sản xuất công nghiệp tuy có tăng so với cùng kỳ (là 15,4%) nhưng tốc độ tăng đã liên tục giảm từ tháng 6 đến cuối năm 2008.
- (3) *Về nhập khẩu, một số mặt hàng đã có xu hướng giảm bớt nhập siêu do giá cả nhiều mặt hàng nhập khẩu giảm, nhu cầu trong nước cũng ít đi, từ đó lạm phát sẽ dịu bớt.* Nhưng mặt khác, lại nảy sinh khả năng nhập khẩu sẽ gia tăng do giá cả trên thị trường thế giới thuyên giảm, thuế suất hạ thấp theo các cam kết quốc tế và điều này gây sức ép mạnh lên sản xuất trong nước.
- (4) *Du lịch bị ảnh hưởng nặng.* Tác động của sụt giảm du lịch toàn cầu đối với Việt Nam khá rõ: năm 2008, khách du lịch quốc tế chỉ tăng 0,6% so với 18,6% năm 2007, dự báo năm 2009 sẽ còn thấp hơn. Theo dự báo của Tổ chức Du lịch Thế giới, lượng khách du lịch toàn thế giới năm 2009 chỉ tăng 2%¹, mức tăng thấp nhất trong nhiều thập kỷ qua.
- (5) *Nguồn vốn có nhân tố nước ngoài cũng bị ảnh hưởng.* Tuy cam kết FDI năm 2008 cao, nhưng mức độ giải ngân có vấn đề do các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn trong huy động vốn và tiêu thụ sản phẩm. Cũng vì lý do đó, một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đăng ký có thể bị đình hoãn do các nhà đầu tư khó khăn trong việc thu xếp vốn, ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường chứng khoán Việt Nam. Đầu tư gián tiếp và lượng kiều hối từ cả phía cộng đồng người Việt ở nước ngoài lẫn lao động xuất khẩu có thể sẽ ít hơn; khả năng vay nợ, bảo lãnh nhập khẩu cũng khó khăn hơn. Thu nhập từ dịch vụ, kể cả du lịch, kinh doanh tài chính - tiền tệ, vận tải đều có xu hướng giảm.
- (6) *Thị trường tài chính tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn; tỷ giá, giá vàng biến động mạnh, gây khó khăn cho sản xuất, kinh doanh.*

Dưới tác động của những nhân tố trên, mức độ đầu tư, huy động vào ngân sách, tiêu dùng trong nước, cán cân thanh toán, hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, công ăn việc làm, vấn đề đói nghèo đều bị ảnh hưởng.

1. Năm 2007 du lịch thế giới tăng 4%; năm 2008 dự báo tăng 5% nhưng khả năng thực tế tăng 3%; năm 2009 dự báo tăng 2%.

PHẦN II**THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH****THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2008**

1. Diễn biến khủng hoảng tài chính thế giới, nhận định và xu hướng¹

1.1. Diễn biến, nguyên nhân cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và các phản ứng của Chính phủ và ngân hàng trung ương các nước

Về diễn biến cuộc khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ đã đạt đến cao trào từ ngày 15-9-2008 và có xu hướng ngày càng lan rộng, với sự đổ vỡ nhanh chóng của một loạt các tổ chức tài chính lớn, có uy tín, đẩy thị trường tài chính thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Nguồn gốc bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tín dụng nhà đất Mỹ xảy ra từ tháng 7-2007, khi giá bất động sản ở Mỹ có dấu hiệu đi xuống và giá trị của chúng khoán được bảo đảm bằng các khoản vay thế chấp bất động sản bị suy giảm đã kéo theo một số ngân hàng ở Anh và Mỹ đầu tư vào các chứng khoán này bị rủi ro thanh khoản như Citigroup, HSBC... Tiếp theo, tháng 2-2008, Ngân hàng cho vay bất động sản Northern Rock của Anh bị Chính phủ Anh quốc hữu hoá do mất khả năng thanh toán, Ngân hàng đầu tư Bear Stearns của Mỹ bị sáp nhập vào Ngân hàng JP. Morgan Chase dưới dự bảo lãnh của FED, bởi khoản cho vay trị giá 28 tỷ USD. Tháng 7-2008, FED cho vay đối với hai tập đoàn cho vay thế chấp thứ cấp Freddie Mac và Fannie Mae (hai tập đoàn này nắm giữ các khoản vay bất động sản lớn nhất ở Mỹ) để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán. Có vẻ như làn sóng đầu của khủng hoảng đánh mạnh nhất vào nước Mỹ, tâm điểm của khủng hoảng đã khiến nền kinh tế này chính thức công nhận suy thoái kinh tế từ tháng 12-2007 và đây là đợt suy thoái dài và sâu sắc nhất kể từ cuộc Đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933. Tiếp theo Mỹ, châu Âu cũng là trung tâm của cuộc khủng hoảng, bị ảnh hưởng nặng nề; một số nước khác có thị trường vốn liên thông với Mỹ và châu Âu chịu ảnh hưởng trực tiếp như Canada, Ôxtrâyliá...; thị trường tài chính các nước châu Á (Nhật Bản, Xingapo, Thái Lan, Hàn Quốc, Ấnđônêxia) và Nam Mỹ (Braxin, Áchentina...) cũng bị ảnh hưởng mặc dù mức độ không lớn bằng các nước như Mỹ, châu Âu.

Tính chung từ đầu năm 2008 đến cuối tháng 2-2009, chỉ tính riêng tại Mỹ, số lượng ngân hàng bị đổ vỡ, sáp nhập, giải thể hoặc bị quốc hữu hoá đã lên tới 29 ngân hàng, nếu tính cả châu Âu, Nhật Bản thì có số này lên tới 33 ngân hàng (từ ngày 15-9-2008 đến cuối năm 2008, số lượng ngân hàng bị đổ vỡ, sáp nhập, giải thể hoặc bị quốc hữu hoá ở Mỹ là 14 ngân hàng, nếu tính cả các nước ở châu Âu, Nhật Bản là 23 ngân hàng).

Cuộc khủng hoảng tài chính lần này được đánh giá là do các nguyên nhân: (1) FED thực hiện chính sách tiền tệ "nới lỏng" trong nhiều năm trước đây, lãi suất cho vay thấp đã thúc đẩy mở rộng cho vay mua bất động sản, đối với cả khách hàng không đủ điều kiện vay vốn; (2) Thị trường tài chính, tín dụng ở Mỹ và châu Âu phát triển theo hướng tự do hoá nhưng thiếu lành mạnh; cho phép các hoạt

1. Do ThS. Nguyễn Thị Hồng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phân tích.

động đầu tư mang tính đầu cơ; mở cửa tự do cho mọi loại công cụ tài chính mới xuất hiện, nhưng không có sự kiểm soát chặt chẽ; (3) Lòng tin của các nhà đầu tư bị suy giảm đối với khả năng thanh toán của các ngân hàng và sự suy giảm mạnh của kinh tế Mỹ, châu Âu và thế giới đã kéo theo tình trạng bán tháo chứng khoán, hạn chế cho vay trên thị trường, tác động lan truyền và càng làm cho khủng hoảng thêm trầm trọng.

Về các giải pháp ứng phó của Chính phủ và ngân hàng trung ương các nước

Để ngăn chặn sự sụp đổ của thị trường tài chính, tăng thanh khoản cho thị trường và ngăn chặn đà suy giảm lòng tin của các nhà đầu tư; Chính phủ và ngân hàng trung ương các nước, IMF, WB và nhiều tổ chức lớn khác đã dốc sức, khẩn trương thực hiện các biện pháp can thiệp thị trường, giải cứu các ngân hàng mà lịch sử phát triển thị trường tài chính thế giới chưa từng diễn ra. Trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng, trọng tâm chính của các quốc gia là xử lý các vấn đề về thanh khoản trong hệ thống tài chính. Khi các ngân hàng vẫn tiếp tục lưỡng lự trong việc cho vay lẫn nhau, các quốc gia đã hành động mạnh hơn bằng cách cung cấp bảo lãnh đối với việc cho vay và các khoản tiền gửi. Khi biến động tài chính ngày càng trầm trọng, các quốc gia đã có thêm các biện pháp như tăng vốn cho các định chế tài chính bị ảnh hưởng và trong một số trường hợp mua các tài sản có vấn đề của các định chế này nhằm đảm bảo hệ thống tài chính tiếp tục vận hành một cách bình thường. Cụ thể:

- *Hành động của các Chính phủ:* trong những ngày đầu, các giải pháp tình thế đã được tiến hành như quốc hữu hoá Công ty bảo hiểm AIG của Mỹ, Ngân hàng Fortis của Bỉ, Ngân hàng Bradford & Bingley của Anh; chuyển giao ngân hàng Washington Mutual Inc. cho Ngân hàng JPMorgan Chase quản lý; cho phép Goldman Sachs, Morgan Stanley chuyển mô hình hoạt động, thành lập ngân hàng con để huy động vốn. Cơ quan chứng khoán Mỹ, Anh và một số nước phát triển đã ban hành lệnh cấm hoạt động bán chứng khoán đối với hàng trăm loại cổ phiếu.

Tiếp theo cho đến hết năm 2008, Chính phủ một loạt các nước đã đưa ra các giải pháp để hỗ trợ thị trường tài chính và kích thích tăng trưởng: ngày 3-10-2008, Quốc hội Mỹ thông qua điều luật giải cứu thị trường trị giá 700 tỷ USD. Ngày 25-11-2008, Cục Dự trữ liên bang Mỹ công bố sẽ sử dụng khoảng 800 tỷ USD để cải thiện thị trường tín dụng cho những người mua nhà, người tiêu dùng và các doanh nghiệp nhỏ; Chính phủ các nước châu Âu có các kế hoạch tổng cộng khoảng 3.000 tỷ USD để mua lại nợ xấu, cơ cấu lại tài sản của các ngân hàng, mua cổ phần ngân hàng, cho các ngân hàng vay dài hạn để mua lại cổ phiếu của chính mình, điều chỉnh tăng tiền bảo hiểm tiền gửi; ngày 24-11-2008, Chính phủ Anh đã công bố một gói giải pháp kích thích kinh tế trị giá 20 tỷ bảng Anh, tương đương 30 tỷ USD, để khuyến khích tiêu dùng và giảm mức độ suy thoái kinh tế; trước đó, Chính phủ Anh dành 87 tỷ USD để cứu hệ thống ngân hàng, quốc hữu hoá ngân hàng cho vay bất động sản như Bradford & Bingley trị giá 39 tỷ USD, dành 200 tỷ USD cho vay ngắn hạn các ngân hàng gặp khó khăn; Chính phủ Đức thông qua các gói giải pháp cứu các ngân hàng Đức với tổng chi phí trị giá 500 tỷ EURO; ngày 12-12-2008, Chính phủ Nhật Bản đưa ra kế hoạch kích thích kinh tế bổ sung trị giá 23.000 tỷ Yên (242 tỷ USD) để giải quyết khó khăn thị trường việc làm; ngày 29-12-2008, thông qua ngân sách kỷ lục 88.500 tỷ Yên (980 tỷ USD) dành cho tài khoá năm 2009 (bắt đầu từ tháng 4-2009). Ngày 31-12-2008,

Chính phủ Nga cũng tuyên bố quyết định dành riêng 10.000 nghìn tỷ RÚP (340 tỷ USD) cho gói chống khủng hoảng tài chính, số tiền này được trích từ ngân sách liên bang, ngân hàng trung ương và các quỹ dự phòng.

Đối với các nước châu Á, các gói kích thích tài khóa lớn đã được thực hiện tại một số nền kinh tế để tăng cường sự hỗ trợ cho tăng trưởng của cầu. Chính phủ Trung Quốc tiến hành gói hỗ trợ 4.000 tỷ nhân dân tệ (tương đương 586 tỷ USD) từ năm nay cho đến 2010 thông qua xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn, sân bay, đường sắt, giảm thuế, tăng giá mua lương thực và trợ cấp cho nông dân, các doanh nghiệp có vốn nhỏ...; Tính chung, các nền kinh tế như Trung Quốc, Hồng Kông, Malaixia, Xingapo, Thái Lan và Đài Loan (Trung Quốc) đã chi tiêu từ 4,1-16% GDP để kích thích tài khóa.

Từ đầu năm 2009 tới nay, Chính phủ một số nước tiếp tục thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho các ngân hàng gặp khó khăn, công bố các gói hỗ trợ nền kinh tế.

- *Hành động của ngân hàng trung ương các nước:* thực hiện bơm thêm các khoản tiền lớn thông qua nhiều hình thức nhằm tăng tính thanh khoản cho thị trường, giúp các ngân hàng vượt qua khó khăn. Tính đến cuối tháng 12-2008, tổng cung ứng của FED là 1.200 tỷ USD ra thị trường tiền tệ với nhiều biện pháp vay khẩn cấp để đảm bảo tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng, mở rộng danh mục giấy tờ có giá được cầm cố để vay vốn tại FED, thực hiện các khoản vay trên thị trường liên ngân hàng để tạo điều kiện cho các ngân hàng cho vay lẫn nhau; cho phép một số các ngân hàng đầu tư được phép huy động vốn như ngân hàng thương mại để giảm căng thẳng về vốn, v.v. Trong điều hành chính sách tiền tệ, hầu hết ngân hàng trung ương các nước đều chuyển từ xu hướng thắt chặt sang đồng loạt nới lỏng trong những tháng cuối năm để chống suy thoái kinh tế¹.

- *Các tổ chức khác như IMF, ADB, OPEC,... cũng tiến hành tham gia vào hoạt động ngăn chặn khủng hoảng, hạn chế tối đa những đổ vỡ.* Theo nhận định của tổ chức này, số tiền cần thiết để hồi sinh kinh tế thế giới phải là 4.000 tỷ USD, tương đương 7% GDP toàn cầu.

1.2. Kinh tế thế giới năm 2008 dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu

Các tác động của cuộc khủng hoảng trên đã lan trên diện rộng không chỉ trong hoạt động các ngân hàng mà tất cả các nền kinh tế, các thị trường bước vào thời kỳ suy thoái nghiêm trọng, theo đó kinh tế toàn cầu và thị trường tài chính thế giới có nhiều biến động. Có thể tựu lại thành các diễn biến nổi bật sau:

Thứ nhất, kinh tế thế giới bước vào giai đoạn suy giảm mạnh sau nhiều năm đạt tăng trưởng cao, nhiều nước tuyên bố rơi vào tình trạng suy thoái.

Năm 2008, kinh tế thế giới chỉ tăng trưởng 3,4%, thấp hơn nhiều so với mức 5,0% của năm 2007 do

1. *Nguồn:* Thomson Reuter.

tiêu dùng và đầu tư tại các nước phát triển suy giảm mạnh, kéo theo đó là sự sụt giảm tăng trưởng của các nước đang phát triển do xuất khẩu bị tác động tiêu cực. Tính đến cuối tháng 11-2008, có ít nhất 20 nước chính thức tuyên bố rơi vào suy thoái gồm những nền kinh tế hàng đầu như Mỹ, Anh, 14 nước khu vực đồng EUR (trừ Pháp), Nhật Bản, Thụy Điển, Hồng Kông, Xingapo trong đó Mỹ thừa nhận suy thoái từ tháng 12-2007, các nước còn lại đều công bố suy thoái từ tháng 11-2008. Tăng trưởng kinh tế tại hầu hết các nước này đã đạt mức âm trong 2 quý liên tiếp. Tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, tình trạng sa thải nhân viên diễn ra phổ biến tại các quốc gia. Bối cảnh kinh tế tài chính ảm đạm trên toàn thế giới đã khiến các tổ chức quốc tế phải liên tục điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như từng quốc gia, khu vực trong năm 2008, 2009. (xem Bảng 2.1 phần phụ lục).

Thứ hai, lạm phát và thiếu phát, hai trạng thái giá cả xuất hiện trong cùng một năm.

Năm 2008, tình hình kinh tế, chính trị diễn biến phức tạp và điều kiện bất lợi về thời tiết làm cho thị trường hàng hóa trên thế giới có nhiều biến động tăng, giảm đột biến về giá của nhiều mặt hàng, nhất là giá dầu thô. Nếu như trong 6 tháng đầu năm lạm phát đã leo thang lên đến đỉnh điểm ở nhiều nước thì trong 6 tháng cuối năm, lạm phát có xu hướng giảm mạnh và ở một số nước lại xuất hiện mối lo ngại về tình trạng giảm phát. Giá vàng thế giới biến động khó lường, vẫn tiếp tục ở mức cao trong 7 tháng đầu năm, giảm dần từ cuối tháng 7 ở xung quanh mức khoảng 800 USD/ounce vào cuối năm. Nguyên nhân khiến giá vàng giảm là do giá dầu giảm mạnh, đồng USD có xu hướng tăng giá trở lại, IMF tuyên bố bán dần lượng vàng 100 tấn, đồng thời nhiều nhà đầu tư cũng tăng cường bán ra để huy động tiền mặt trong bối cảnh kinh tế trì trệ như hiện nay.

Thứ ba, lãi suất và tỷ giá biến động mạnh.

Năm 2008, đồng USD biến động thất thường so với các ngoại tệ khác. Từ tháng 2-2008, đồng USD mất giá mạnh so với đồng EUR, tỷ giá lên mức trên 1,5 USD/EUR. Tuy nhiên từ tháng 8-2008, đồng USD lại bắt đầu lên giá so với đồng tiền này, tỷ giá giảm xuống dưới mức 1,5 USD và đặc biệt trong tháng 10 và tháng 11-2008 chỉ còn ở mức 1,2-1,3 USD/EUR. Nguyên nhân chính của đồng USD lên giá trở lại trong những tháng cuối năm chính là những diễn biến ngoài dự đoán của thị trường tài chính làm bùng nổ khủng hoảng tài chính toàn cầu đã khiến nhu cầu thanh khoản USD của các ngân hàng trên toàn thế giới tăng đột biến, đẩy đồng USD tăng giá mạnh so với các đồng tiền khác. Đồng thời, nguy cơ suy thoái kinh tế tại những nền kinh tế như khu vực đồng EUR, Nhật Bản đã làm giảm đi lợi thế cạnh tranh giữa đồng tiền của các nước này với USD.

Do ngân hàng trung ương các nước liên tục cắt giảm lãi suất để đối phó với suy thoái kinh tế và bơm thanh khoản vào hệ thống ngân hàng, lãi suất LIBOR, SIBOR biến động với biên độ mạnh, chẳng hạn như lãi suất SIBOR kỳ hạn qua đêm ngày 17-9-2008 tăng lên kỷ lục 6,75%/năm, ngày 05-01-2009 giảm xuống mức thấp kỷ lục 0,105%/năm (xem Bảng 2.2 phần Phụ lục).

Thứ tư, thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh ở nhiều khu vực.

Sự đổ vỡ và tan rã của hệ thống ngân hàng đầu tư ở Phố Wall là sự thay đổi mang tính chất lịch sử của ngành tài chính thế giới. Trong bối cảnh này, sự sụt giảm của thị trường chứng khoán thế giới diễn ra ở khắp các khu vực. Năm 2008, ở châu Á, các thị trường đều mất điểm mạnh từ 40,7% đến 65,9%

- cùng đó là hàng nghìn tỷ USD đã bốc hơi khỏi thị trường này. Chỉ số KOSPI của Hàn Quốc có mức giảm thấp nhất (-0,7%), trong khi chỉ số VN-Index của Việt Nam, chỉ số Shanghai Composite của Trung Quốc giảm mạnh nhất với sự sụt giảm hơn 65% giá trị so với các thị trường được đưa vào so sánh (Bảng 2.3 phần Phụ lục).

Thứ năm, dự trữ quốc tế của nhiều quốc gia giảm mạnh.

Theo số liệu công bố trên trang web chính thức của IMF, dự trữ ngoại hối tại thời điểm cuối tháng 10 năm 2008 của hầu hết các nước đã công bố số liệu đều sụt giảm mạnh so với tháng 9. Cụ thể trong số 28 nước đã công bố số liệu thì có 27 nước có dự trữ ngoại hối sụt giảm. Lý giải những nguyên nhân khiến dự trữ ngoại hối của các nước giảm mạnh là do: ngân hàng trung ương các nước bán ròng ngoại tệ, trong đó chủ yếu là đồng đôla Mỹ để can thiệp thị trường nhằm giữ giá đồng nội tệ; tỷ giá của một số ngoại tệ mạnh trong rổ ngoại tệ thuộc dự trữ ngoại hối biến động khiến mức dự trữ ngoại hối quy ra đôla Mỹ sụt giảm, đặc biệt là sự mất giá của đồng EUR, đồng tiền đang chiếm khoảng 25% trong cơ cấu ngoại tệ dự trữ ngoại hối của các quốc gia.

1.3. Tác động của khủng hoảng tài chính quốc tế tới nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam

Do kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới nên cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã có tác động nhất định tới kinh tế Việt Nam, tuy nhiên mức độ tác động không lớn như các nước có mối liên thông trực tiếp với thị trường Mỹ và các khu vực chịu tác động mạnh của khủng hoảng. Nói đến tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, có nhiều nhận định nhưng tựu chung lại, Việt Nam chịu những tác động sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính lan rộng, kinh tế thế giới suy giảm mạnh, đặc biệt là ở các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản tác động làm cầu thế giới suy giảm, ảnh hưởng bất lợi đến tình hình xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng làm giảm sút nguồn kiều hối từ Mỹ và cả từ các nước khác có chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc khủng hoảng này do phần đông Việt kiều sinh sống ở Mỹ, EU bị giảm thu nhập.

Thứ ba, đối với thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nguồn tín dụng trên thị trường tài chính quốc tế bị thu hẹp do các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn về tài chính và cả sự thận trọng hơn khi đưa ra những quyết định đầu tư. Điều này làm cho hoạt động đầu tư trực tiếp và gián tiếp suy giảm trên phạm vi toàn cầu và Việt Nam không phải ngoại lệ. Do vậy ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân vốn FDI, vốn FII vào chậm hơn và từ quý 4-2008 có xu hướng chảy ra ròng. Các nguồn vốn khác như vay nợ nước ngoài cũng sẽ hạn chế.

Thứ tư, giá xăng dầu, các nguyên vật liệu đầu vào và hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu có xu hướng giảm sẽ tác động giảm lạm phát, nhưng bất lợi là giảm kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu suy giảm, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

Thứ năm, cuộc khủng hoảng tài chính còn gây ra tác động khác đến khu vực thị trường chứng khoán ở 3 khía cạnh như: gây tâm lý lo ngại chung và sự trầm lắng, thận trọng hơn trong việc ra quyết định của các nhà đầu tư; giảm lượng vốn nước ngoài đổ vào thị trường chứng khoán do các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn về nguồn vốn; các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán gặp khó khăn trong kinh doanh, từ đó làm giảm sút lợi nhuận, kéo theo giảm sút trị giá chứng khoán của mình, tức giảm bớt sức hấp dẫn chung của thị trường chứng khoán với các nhà đầu tư.

Thứ sáu, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và việc làm bị ảnh hưởng: Các doanh nghiệp trong nước bị ảnh hưởng về lợi nhuận và nguồn vốn. Suy giảm kinh tế toàn cầu năm 2008 và tiếp tục lún sâu trong năm 2009 sẽ tác động làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp. Sự đi xuống của thị trường chứng khoán trong năm 2008 dự báo sẽ tiếp tục trong năm 2009 và do đó tác động mạnh tới khả năng huy động vốn của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp trong tình trạng khó khăn sẽ buộc phải giãn thợ, giảm việc làm.

Theo nhận định chung thì năm 2009 tiếp theo sẽ vẫn là một năm khó khăn đối với kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ sẽ tiếp tục lan rộng, không chỉ đối với một vài quốc gia, cả đối với những quốc gia đã phát triển và đang phát triển. Sự sụt giảm kinh tế và những khó khăn trong việc quản lý nợ xấu. Kinh tế thế giới đang phải đối mặt với áp lực giảm phát lớn và phải trải qua thời kỳ lạm phát tiền tệ.

2. Thị trường tài chính Việt Nam năm 2008¹

2.1. Khái quát quá trình phát triển thị trường tài chính Việt Nam

Sau 20 năm đổi mới, đến năm 2008 thị trường tài chính Việt Nam đã có bước phát triển nhất định cả về chiều rộng lẫn chiều sâu:

- Xét về quy mô của thị trường có thể thấy: số lượng các định chế tài chính tham gia thị trường tăng mạnh. Đến cuối năm 2008 số lượng các định chế tài chính là các tổ chức tín dụng lên đến 90 (gồm 3 ngân hàng thương mại nhà nước, 2 ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, 1 ngân hàng chính sách xã hội, 1 ngân hàng phát triển, 37 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 4 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh, 37 ngân hàng thương mại cổ phần). Ngoài ra còn gần 1.000 quỹ tín dụng nhân dân, 9 công ty tài chính, 12 công ty thuê mua, các quỹ hỗ trợ phát triển của thành phố, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm... Quy mô về vốn của các tổ chức tín dụng cũng tăng mạnh, vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng thương mại năm 2006 tăng 44% so với năm 2005, năm 2007 tăng 89% so với năm 2006, nhất là khối ngân hàng thương mại nhà nước tăng 96% vượt xa con số 2% của năm 2006 so với năm 2005, đến năm 2008 vốn điều lệ tiếp tục tăng 18% so với năm 2007.
- Xét về độ sâu hoạt động của thị trường tài chính: độ sâu của thị trường tài chính cũng có mức phát triển khá. Tỷ lệ huy động vốn của hệ thống các tổ chức tín dụng trên GDP đã tăng từ mức 15% năm 1992 lên 114% năm 2008. Tỷ lệ dư nợ tín dụng/GDP tăng từ 13,7% năm 1992 lên 105% năm 2008. Chỉ số vốn hóa thị trường đã tăng mạnh trong giai đoạn 2006-2008 (từ mức 0,52%/GDP năm 2004 lên đến 43%/GDP năm 2007 và 19%/GDP năm 2008) (xem Bảng 2.4 phần Phụ lục).
- Xét về các phân khúc của thị trường: trong những năm đầu đổi mới, cấu thành của thị trường tài chính chỉ bao gồm thị trường tiền tệ với các thị trường bộ phận đơn giản, gồm thị trường tiền gửi và cho vay, nay cấu thành này đã đa dạng hơn, gồm đầy đủ các thị trường bộ phận và cấu phần cũng như thị phần hoạt động trên thị trường có sự thay đổi và phát triển nhất định.

Trước khi gia nhập WTO, Việt Nam chỉ có 4 ngân hàng liên doanh và 28 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, khi thực hiện các cam kết WTO thì nhu cầu thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh hay các công ty thuê mua tài chính nước ngoài... sẽ ngày càng gia tăng. Năm 2008 Việt Nam đã cho phép thành lập 4 ngân hàng nước ngoài. Thêm vào đó các ngân hàng thương mại nhà nước đang tiến hành cổ phần hoá theo lộ trình và các doanh nghiệp, cá nhân trong nước cũng có nhu cầu thành lập ngân hàng thương mại cổ phần mới. Như vậy kết cấu, thị phần của các nhóm ngân hàng trên thị trường tiền tệ có sự thay đổi theo hướng thị phần của khối ngân hàng thương mại nhà nước giảm dần, thị phần của khối cổ phần và nước ngoài tăng nhanh (xem Bảng 2.5).

1. Do TS. Nguyễn Thị Kim Thanh - Ngân hàng nhà nước Việt Nam phân tích.

Bảng 2.5.

Thị phần hoạt động của các ngân hàng

Đơn vị: %

Năm	Ngân hàng thương mại nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần nước ngoài		Ngân hàng	
	Tín dụng	Huy động	Tín dụng	Huy động	Tín dụng	Huy động
2005	69,96	73,89	14,51	16,67	9,43	7,9
2006	64,56	69,66	19,31	20,71	9,45	8,1
2007	55,96	59,31	27,74	30,36	9,25	8,78
2008	53,95	57,08	26,51	33,07	11,04	7,12

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

Mặt khác, bắt đầu từ năm 2006, khi nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào nhiều đã góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu phát triển mạnh (Chỉ số vốn hóa thị trường năm 2005 tăng 28%, năm 2007 tăng 89%; số công ty niêm yết năm 2005 là 32, đến năm 2008 là 338; giá trị niêm yết trái phiếu năm 2004 khoảng 23.000 tỷ, đến năm 2008 là 218.812 tỷ. Sự phát triển thị trường vốn tạo bước phát triển mới của thị trường tài chính Việt Nam, làm tăng tính đa dạng và tính phức tạp của thị trường.

Xét về cơ chế hoạt động của thị trường tài chính cho thấy, sự phát triển của thị trường tài chính trong những năm gần đây ngày càng đa dạng và phức tạp hơn theo hướng tự do hóa và hội nhập gắn với các yếu tố thị trường một cách vừa khách quan vừa có yếu tố chủ quan từ các cơ quan quản lý, mức độ cạnh tranh trong thị trường ngày càng gia tăng. Sự thay đổi về cơ chế hoạt động được thể hiện rõ qua các khía cạnh như: (1) Các công cụ và nghiệp vụ giao dịch trên thị trường tài chính ngày càng đa dạng; (2) Giá cả hàng hóa trên thị trường tài chính về cơ bản được hình thành trên cơ sở quan hệ cung, cầu, đã giảm đáng kể sự phân bổ nguồn vốn méo mó do giảm dần sự can thiệp của Chính phủ vào các hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại; (3) Đối với thị trường ngoại hối, cơ chế hoạt động cho thị trường này đã được nới lỏng từng bước, các quy định giao dịch vắng lai và giao dịch vốn tạo điều kiện thuận lợi để tự do hóa thị trường tài chính theo các cam kết WTO; (4) Mức độ cạnh tranh của thị trường tài chính ngày càng gia tăng.

2.2. Thực trạng thị trường tài chính Việt Nam năm 2008

Năm 2008, nền kinh tế Việt Nam trải qua nhiều diễn biến phức tạp. Đến thời điểm quý 1-2008 lạm phát đạt mức cao 19,39% so với cùng kỳ và 9,19% so với tháng 12 năm trước, cùng với thâm hụt cán cân thương mại lớn, kinh tế vĩ mô bắt đầu có dấu hiệu bất ổn. Để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng

cho tăng trưởng bền vững, Chính phủ đã thay đổi mục tiêu điều hành, chuyển từ mục tiêu tăng trưởng cao 9,5%, sang mục tiêu chống lạm phát lên hàng đầu và theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thấp hơn là 6,5-7%. Đồng thời, Chính phủ cũng đưa ra 8 nhóm giải pháp đồng bộ để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững (Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17-4-2008). Sau khi các giải pháp vĩ mô được thực hiện một cách quyết liệt, kết quả là các chỉ số kinh tế vĩ mô được cải thiện, lạm phát đến tháng 9 bắt đầu có xu hướng đảo chiều, so với cùng kỳ của năm 2007; đến tháng 9-2008 đạt mức 27,9% thấp hơn mức 28,32% của tháng 8-2008. Trong khi từ tháng 1 đến tháng 8-2008 CPI so với cùng kỳ liên tục gia tăng; từ tháng 9 đến tháng 12-2008 liên tục giảm, đến tháng 12 đạt mức 19,89%.

Diễn biến kinh tế trong và ngoài nước như trên đã có những ảnh hưởng nhất định đến diễn biến thị trường tài chính năm 2008 với nét nổi bật là: diễn biến rất phức tạp của các thị trường bộ phận dẫn đến sự biến động của thị trường tài chính qua những bước thăng trầm và có sự gắn kết tương đối chặt chẽ với thị trường chính quốc tế. Song, qua những bước thăng trầm như vậy, những yếu kém của thị trường tài chính bị bộc lộ rõ và thị trường tài chính đã được củng cố một bước, tạo đà cho việc chống đỡ những tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

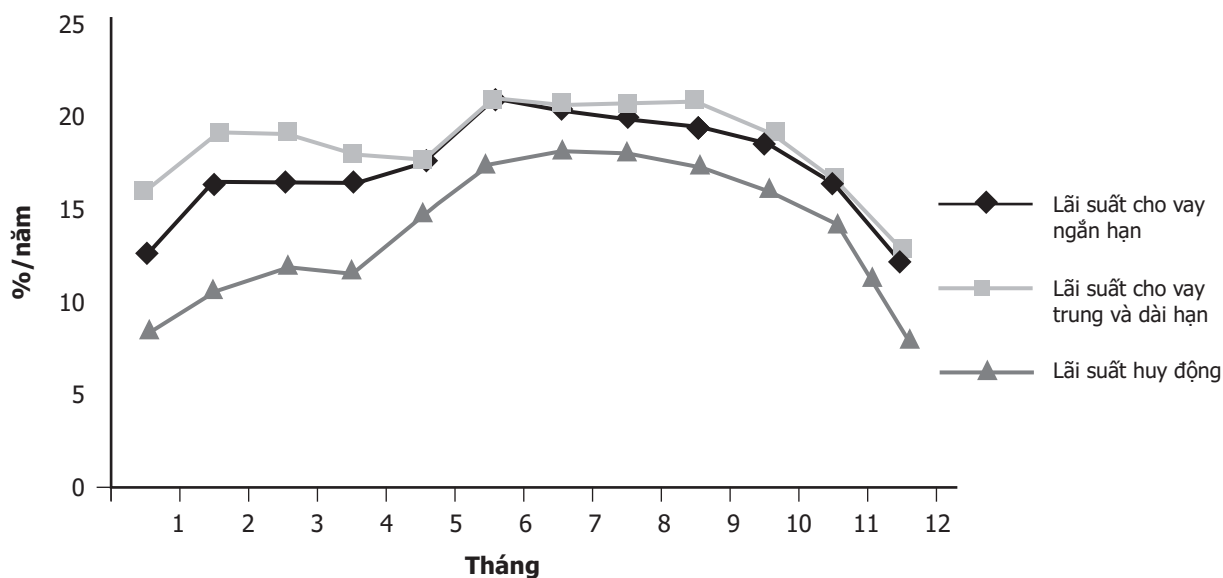
Những diễn biến phức tạp của các thị trường bộ phận:

* *Thị trường tiền tệ:* Trong năm 2008 dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng đạt mức 25%, huy động vốn nhàn rỗi từ nền kinh tế đạt mức 21%. Ngoài ra, mặc dù khủng hoảng tài chính toàn cầu đã xảy ra trong năm 2008, nhưng do cơ chế hoạt động của thị trường tài chính đã được thông thoáng hơn, nên dòng vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục chảy vào Việt Nam. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện các chức năng trên, hoạt động của thị trường tiền tệ có những diễn biến rất phức tạp so với những năm trước. Sự phức tạp này được biểu hiện bởi diễn biến đảo chiều của lãi suất và tỷ giá trong năm.

Lãi suất VNĐ đã có chiều hướng tăng mạnh từ tháng 1 đến tháng 8-2008. Lãi suất huy động VNĐ kỳ hạn 1 năm tăng từ 8,4% lên tới 18% vào thời điểm tháng 8-2008, lãi suất cho vay tăng từ 12,6% lên tới 21%¹, thậm chí có ngân hàng vượt hơn mức này dưới hình thức thu thêm phí. Từ tháng 9-2008 lãi suất bắt đầu có xu hướng giảm khi lạm phát tháng 9 tăng chậm lại và ngân hàng nhà nước có những biện pháp hỗ trợ như tăng lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và lãi suất tín phiếu bắt buộc. Trong tháng 12 nhiều ngân hàng đã giảm mức lãi suất cho vay ngắn hạn xuống còn 13,5 -14%/năm, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng phổ biến ở mức 10-11%/năm. Lãi suất USD biến động không nhiều và có xu hướng tăng từ mức 5%/năm với kỳ hạn 12 tháng vào tháng 12-2007 lên mức 7% vào tháng 6 năm 2008 và bắt đầu có xu hướng giảm từ tháng 7-2008. Đến tháng 10 lãi suất huy động USD ở mức từ 4,8-6%/năm, theo đó lãi suất cho vay bằng ngoại tệ cũng giảm theo, mức lãi suất cho vay ngắn hạn ngoại tệ cuối năm 2008 ở mức từ 8-10%/năm (xem Hình 2.1).

1. Do Ngân hàng Nhà nước thực hiện trần lãi suất cho vay nên lãi suất cho vay kịch trần là 21% trong thời điểm tháng 6-2008.

Hình 2.1.

Đồ thị diễn biến lãi suất VND năm 2008

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

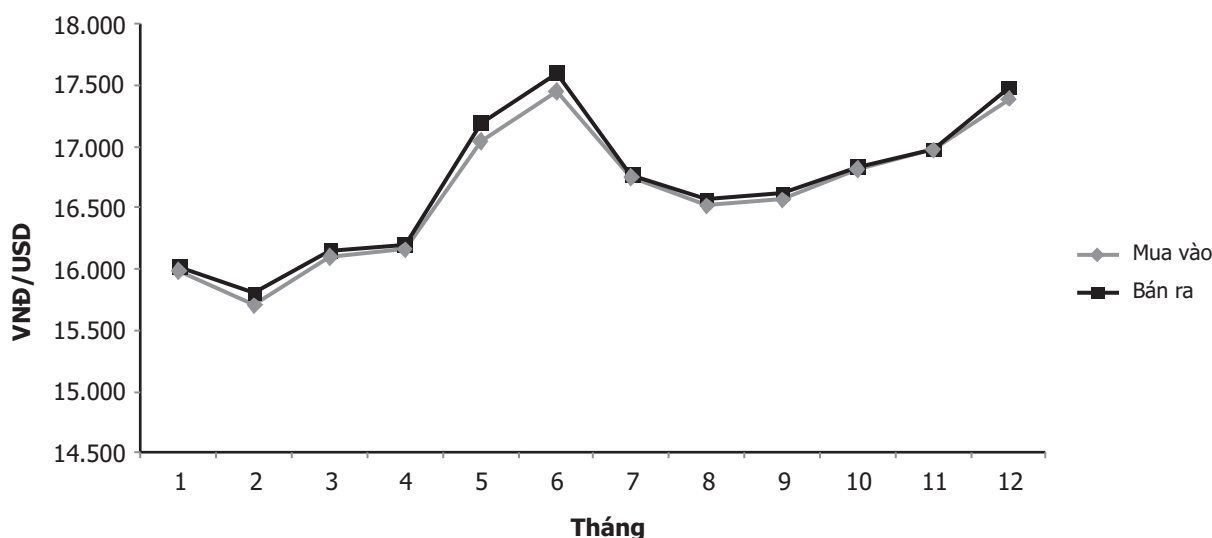
Điểm đáng chú ý trong diễn biến lãi suất năm 2008, có những tháng lãi suất biến động theo tuần, và yếu tố cạnh tranh lãi suất trên thị trường là rất rõ nét. Đồng thời, lãi suất huy động với kỳ hạn rất ngắn tính theo tuần và kỳ hạn huy động ngắn lãi suất cao hơn kỳ hạn dài. Bên cạnh đó là lãi suất thị trường liên ngân hàng biến động rất lớn trong năm, nhất là từ tháng 3 đến tháng 7-2008.

Diễn biến lãi suất theo chiều hướng như vậy phản ánh tình trạng thiếu thanh khoản của thị trường - đây là điểm nổi bật nhất của thị trường tiền tệ năm 2008. Tuy nhiên tình trạng này đã sớm được khắc phục do ngân hàng nhà nước đã có giải pháp kịp thời để bơm thanh khoản cho các ngân hàng thương mại. Đến khoảng tháng 9-2008 tình hình thanh khoản của thị trường đã trở lại bình thường. Đi sâu phân tích về vấn đề này cho thấy, diễn biến này như là một tất yếu khó tránh khỏi bởi thị trường tiền tệ Việt Nam trong nhiều năm sau đổi mới luôn trong tình trạng các ngân hàng thương mại luôn dư thừa vốn khả dụng. Sự dư thừa như vậy đã khiến cho các ngân hàng thương mại chủ quan, ít quan tâm đến tình hình quản lý thanh khoản. Chính vì vậy, khi thị trường có sự biến động, chính sách tiền tệ thay đổi theo hướng thắt chặt, nhu cầu vay vốn tăng cao đã đẩy các tổ chức tín dụng vào tình trạng thiếu khả năng thanh khoản. Tình trạng thiếu thanh khoản xảy ra đã đem lại cho các ngân hàng thương mại bài học kinh nghiệm trong quản lý thanh khoản và kỷ luật thị trường tiền tệ đã được thiết lập trở lại, vai trò của Ngân hàng Nhà nước được nâng lên.

* *Thị trường ngoại hối*: Nét đặc trưng nhất trong diễn biến thị trường ngoại hối năm 2008 là sự biến động mạnh của tỷ giá. Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2008, đồng Việt Nam có xu hướng lên giá mạnh,

do cung ngoại tệ dồi dào, ngân hàng nhà nước hạn chế mua ngoại tệ dẫn đến tình trạng dư thừa USD trên thị trường, có ngày trong tháng 3 tỷ giá xuống còn 15.000 VNĐ/USD. Dường như các ngân hàng thương mại không mua vào USD, khiến VNĐ lên giá mạnh. Tuy nhiên, tỷ giá có xu hướng đảo chiều từ những ngày cuối tháng 3 đầu tháng 4-2008 và cuối tháng năm và tháng 6-2008 xảy ra cú sốc tỷ giá, VNĐ mất giá mạnh. Trong tháng 6 có ngày tỷ giá lên tới 19.000 VNĐ/USD. Nguyên nhân là do các chỉ số kinh tế vĩ mô quý I có dấu hiệu bất ổn: lạm phát tăng cao, thâm hụt cán cân thương mại lớn, thị trường chứng khoán chao đảo, nhận định về kinh tế Việt Nam không mấy sáng sủa của các tổ chức quốc tế, như Morgan Stanley..., tỷ giá forward VNĐ trên thị trường Xingapo lên tới 22.000 đồng/1 USD, tác động mạnh đến tâm lý các đầu tư trong nước, hiện tượng đầu cơ ngoại tệ cũng rất rõ nét. Trước tình hình đó, ngân hàng nhà nước đã thực hiện một loạt các giải pháp bình ổn thị trường và từ tháng 7 cho đến tháng 12-2008 tỷ giá đã bình ổn trở lại, khoảng cách chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do được thu hẹp đáng kể (xem Hình 2.2).

Hình 2.2.

Diễn biến của tỷ giá VNĐ/USD năm 2008

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

*** Diễn biến của thị trường chứng khoán**

Thị trường chứng khoán Việt Nam bắt đầu hoạt động từ năm 2000 tạo bước ngoặt của sự phát triển thị trường tài chính Việt Nam. Kể từ đó cho đến năm 2006, thị trường chứng khoán Việt Nam mới bắt đầu khởi sắc và chỉ số chứng khoán tăng mạnh vào cuối năm 2006 và đầu năm 2007. Tuy nhiên những tháng cuối năm 2007 và nhất là cả năm 2008 thị trường chứng khoán suy giảm mạnh. Nét đặc trưng nhất của thị trường chứng khoán năm 2008 là có mối quan hệ và chịu ảnh hưởng mạnh từ thị trường thế giới một cách rất sâu sắc, thể hiện rõ qua tâm lý nhà đầu tư trong nước cũng như phản ứng của

khối đầu tư nước ngoài ngoài dự kiến. Trong năm các nhà đầu tư nước ngoài rút mạnh vốn trong tháng 4, 5, 6 và tháng 10-2008, có tháng lên tới 300 triệu USD, phản ứng này là do khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng với các diễn biến vĩ mô của Việt Nam không mấy thuận chiều, lạm phát tăng cao, thâm hụt cán cân thương mại lớn trong những tháng đầu năm.

Cuối năm 2008, chỉ số VN-Index và HASTC-Index có mức giảm tương đương gần 70% so với đầu năm, một mức sụt giảm chưa từng có trong lịch sử kể từ khi thành lập và thuộc nhóm giảm mạnh nhất thế giới. Chỉ số vốn hóa thị trường giảm mạnh từ 43%/GDP năm 2007 xuống mức 19%, thấp hơn cả mức 22,7% của năm 2006. Ngoài ra, việc ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân, cũng là một trong những nhân tố tác động đến tâm lý nhà đầu tư, nhất là trong bối cảnh thị trường đang trên đà sụt giảm.

Năm 2008 là năm lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp niêm yết bị ảnh hưởng nặng nề, từ các hoạt động đầu tư tài chính, phí giao dịch tài chính tăng cao, nhiều doanh nghiệp buộc phải tăng tỷ lệ dự phòng rủi ro, giá bất động sản giảm cùng với biến động của thị trường như lãi suất, tỷ giá... đã làm cho các doanh nghiệp niêm yết sụt giảm lợi nhuận, theo đó mà tác động đến giá cổ phiếu.

Đi cùng với sự suy giảm của thị trường, năm 2008, hoạt động của các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư rơi vào khó khăn và nhiều trường hợp lỗ lớn. Hàng loạt công ty chứng khoán mới thành lập đã phải thực hiện cắt giảm nhân sự hoặc tìm kiếm đối tác nước ngoài nhằm duy trì khả năng tồn tại qua cuộc khủng hoảng tài chính và môi trường cạnh tranh khốc liệt.

Những biến động của thị trường tài chính năm 2008 cho thấy, ở một chừng mực nào đó thị trường tài chính Việt Nam còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, yêu cầu hội nhập, mức độ phát triển thấp so với thị trường tài chính của các nước trên thế giới, thị trường còn non trẻ dễ bị tổn thương bởi những cú sốc. Các mặt yếu kém được biểu lộ trong năm 2008, đó là: hiệu quả luân chuyển vốn chưa cao, thị trường còn biểu hiện cạnh tranh thiếu lành mạnh; thị trường còn tiềm ẩn những rủi ro về mất cân đối kỳ hạn; tính liên kết giữa các cấu thành thị trường còn mỏng manh; tính thanh khoản của thị trường còn bị hạn chế. Thị trường chứng khoán tụt dốc, sự biến động mạnh về tỷ giá cùng với sự hạn chế trong luân chuyển vốn ở một vài thời điểm trên thị trường tiền tệ cho thấy tính mỏng manh của thị trường tài chính¹.

2.3. Những thách thức và cơ hội đối với thị trường tài chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Năm 2009, thị trường tài chính trên thế giới, nhất là thị trường tài chính của các nước G8 đang trong tình trạng khủng hoảng, các giao dịch trên thị trường dường như ách tắc, thị trường tín dụng, thị trường

1. Các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư ra đời ào ạt, cùng với việc nâng cao thu nhập và thu hút cạnh tranh lao động giữa các công ty chứng khoán khi giá chứng khoán tăng cao, nhưng khi giá chứng khoán giảm mạnh nhiều công ty chứng khoán chao đảo. Tình trạng trên cùng với sự vi phạm Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán của một số công ty chứng khoán cho thấy thị trường chứng khoán hoạt động còn trên bề nổi, kiến thức của một số nhà đầu tư còn hạn chế, cơ sở pháp lý và hệ thống thanh tra giám sát cho hoạt động thị trường chứng khoán còn thiếu và chưa hoàn thiện.

chứng khoán suy giảm mạnh. Chính vì vậy, hầu hết các quốc gia này đang tập trung mọi giải pháp để phục hồi lại thị trường và hầu hết các giải pháp tập trung giải quyết các nguyên nhân gây khủng hoảng. Hiện nay, nhiều thách thức đang được đặt ra cho các quốc gia với nhiều câu hỏi chưa có câu trả lời, chẳng hạn: Kết cấu của hệ thống tài chính hiện nay có phù hợp với mức độ phát triển sâu rộng của thị trường tài chính chưa? Mô hình thanh tra, giám sát hiện tại có tương xứng với mức độ phát triển của thị trường tài chính chưa? Vấn đề minh bạch hóa thông tin thị trường cũng là vấn đề cần xem xét, cân nhắc vì minh bạch hóa thông tin vừa có tác động tích cực đến thị trường, nhưng cũng có những tác động tiêu cực, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng lòng tin là cốt lõi của vấn đề phục hồi.

Năm 2009, thị trường tài chính Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức của vấn đề hội nhập cũng như những thách thức hiện tại của các nước như nêu trên. Tuy nhiên có phần khác với thách thức mang tính trung hạn, đó là mức độ cạnh tranh trên thị trường tài chính sẽ không gay gắt do khủng hoảng tài chính toàn cầu, các định chế tài chính trên thế giới đang bộc lộ những hạn chế trong quản trị rủi ro và năng lực tài chính và đang trong quá trình cơ cấu lại để phục hồi, trong khi đó các định chế tài chính Việt Nam mà nhất là các ngân hàng thương mại đã được củng cố và được tăng cường ở mức độ nhất định sau cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997-1998. Thêm vào đó, lòng tin của các nhà đầu tư trên thị trường tài chính Việt Nam về cơ bản không bị suy giảm (ngoại trừ thị trường chứng khoán với tỷ trọng nhỏ trên thị trường tài chính), thị trường tín dụng và huy động vốn vẫn tăng trưởng trong những tháng đầu năm 2009 (mặc dù là những tháng Tết).

Song, thách thức trên thị trường tài chính Việt Nam năm 2009 sẽ nảy sinh từ những tác động của khu vực sản xuất. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu ngày càng sâu rộng, cho đến nay vẫn chưa có điểm dừng. Cuộc khủng hoảng này đã có tác động tương đối rõ nét vào nền kinh tế Việt Nam những tháng đầu năm 2009, đặc biệt là đến khu vực sản xuất. Các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI sẽ rất khó khăn để duy trì và mở rộng sản xuất. Thậm chí đã có một số doanh nghiệp đã phải thu hẹp sản xuất do khó mở rộng thị trường xuất khẩu, hạn chế về vốn đối với các doanh nghiệp FDI. Sự khó khăn đối với khu vực sản xuất sẽ gây khó khăn trực tiếp cho khu vực tài chính, như khó khăn trong việc mở rộng tín dụng, rủi ro về khả năng thu hồi nợ tăng lên.

Một tác động khác của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có thể gây ra một thách thức nữa cho thị trường tài chính Việt Nam năm 2009 xét trên phương diện vĩ mô, đó là sức ép về tỷ giá và dịch chuyển dòng vốn giữa đồng Việt Nam sang ngoại tệ. Giải pháp cho thách thức này là một chính sách lãi tỷ giá và lãi suất hợp lý, cùng với việc nâng cao, tăng cường khả năng giám sát thị trường tài chính để hạn chế đầu cơ, tiếp tục củng cố kỷ luật thị trường, nâng cao hơn nữa vai trò chỉ đạo thị trường của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý thị trường tài chính khác.

Ngoài ra, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đến kinh tế Việt Nam cùng với những yếu kém nội tại của nền kinh tế vẫn là thách thức lớn nhất đối với thị trường chứng khoán năm 2009. Thị trường chứng khoán Việt Nam khó được phục hồi trong năm 2009: các doanh nghiệp hoạt động khó khăn hơn làm ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp, thêm vào đó thì sự sụt giảm giá chứng khoán năm 2008 còn ảnh hưởng nặng nề đến tâm lý các nhà đầu tư, khiến nhiều nhà đầu tư không còn mặn

mà đầu tư vào thị trường chứng khoán. Điều này có thể dẫn đến những khó khăn trong hoạt động của các công ty chứng khoán và các quỹ.

Đứng trước những thách thức nghiêm trọng đó, giải pháp thúc đẩy sự phát triển của khu vực sản xuất sẽ là cơ hội để hỗ trợ, củng cố sự ổn định thị trường tài chính. Chính vì vậy, Chính phủ đã có giải pháp kịp thời hỗ trợ khu vực sản xuất, thông qua việc các ngân hàng thương mại cho vay khu vực sản xuất với mức lãi suất thông thường được Chính phủ hỗ trợ giảm 4%/năm¹. Phương thức hỗ trợ này của Chính phủ không những hỗ trợ các doanh nghiệp một cách công bằng và thúc đẩy thị trường tín dụng hoạt động bình thường, củng cố lòng tin của thị trường, mà còn thúc đẩy các ngân hàng thương mại nâng cao năng lực thẩm định các khoản vốn vay. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã bàn và đưa ra các giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó nhấn mạnh nhóm giải pháp về thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu; kích cầu đầu tư và tiêu dùng; chính sách tài chính và tín dụng bằng Nghị quyết số 30/NQ30/NQ-CP ngày 16-12-2008. Như vậy có thể hy vọng những thách thức cam go của thị trường tài chính trong năm 2009 có thể vượt qua.

1. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23-1-2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03-2-2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh.

PHẦN III**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP¹**

1. Do Nghiên cứu sinh Phạm Quang Ngọc phân tích.

1. Cơ sở dữ liệu đánh giá và lựa chọn ngành phân tích

Để đánh giá toàn diện về năng lực tài doanh nghiệp, Phần III của *Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2008* này sẽ thực hiện phân tích theo ngành kinh tế cho cả giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2007. Trong đó phần kết quả tính toán trong giai đoạn 2000-2006 hoàn toàn thống nhất với Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2007 (VCCI, 2008).

Dữ liệu được sử dụng trong phân tích đánh giá là "Cơ sở dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp (2000-2007)" do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm. Để đảm bảo tính nhất quán về nguồn số liệu trong các phân tích so sánh, phần phân tích năng lực doanh nghiệp chỉ sử dụng số liệu của bộ điều tra này mà thôi¹.

Việc phân tích năng lực tài chính doanh nghiệp trong chương này được thực hiện trên sáu ngành kinh tế tiêu biểu của năm 2007. Nhóm phân tích đã lựa chọn sáu ngành sau²:

1. Sản xuất thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, thuốc lào³
2. Dệt may
3. Xây dựng
4. Du lịch
5. Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán
6. Bảo hiểm

Có ba lý do cho việc lựa chọn sáu ngành trên:

- Kinh tế Việt Nam trong năm 2007 đánh dấu tròn một năm Việt Nam gia nhập WTO. Với việc hội nhập hoàn toàn vào Tổ chức Thương mại Thế giới, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2007 đã tăng khá mạnh, đặc biệt là các mặt hàng thực phẩm và dệt may nằm trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam (GSO, 2007).

1. Do chỉ sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, kết quả phân tích trong báo cáo này sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng dữ liệu của các cuộc điều tra. Trong quá trình phân tích, nhóm nghiên cứu đã gặp phải các quan sát mà giá trị các chỉ số phân tích của chúng khác xa giá trị trung bình của mẫu (outlier). Điều này khiến cho kết quả tính toán của các chỉ số này không phản ánh đúng thực tế. Mặc dù đã cố gắng khắc phục (khi số lượng các outlier là khá nhỏ so với mẫu), tuy nhiên trong các trường hợp còn lại chúng tôi buộc phải chấp nhận kết quả phân tích bị biến dạng. Lỗi do outlier xuất hiện ngẫu nhiên, không mang tính chu kỳ và chủ yếu tập trung ở phần các chỉ số tài chính (lỗi do outlier được đánh dấu ở các bảng phân tích và được chú thích tại các đồ thị khi giá trị của chúng ảnh hưởng đến giá trị/khuynh hướng chung của mẫu).

2. Các ngành kinh tế này chủ yếu là các ngành cấp hai được tổng hợp từ phân ngành VSIC 2007.

3. Để tiện trình bày, kể từ phần II trở đi, ngành "sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào" được gọi tắt là "sản xuất thực phẩm". Ngành "dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán" được gọi tắt là "dịch vụ ngân hàng". Các ngành khác vẫn được giữ nguyên tên gọi.

- Năm 2007 cũng đánh dấu sự phát triển sôi động của thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường chứng khoán. Với mức vốn hóa của thị trường là trên 43%/GDP cuối năm 2007 (so với chỉ 1,1% GDP năm 2005) (Võ Trí Thành, 2008), thị trường tài chính đặc biệt là thị trường chứng khoán đã thực sự là tâm điểm cho các hoạt động kinh doanh đầu tư và là kênh huy động vốn của nhiều doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đây cũng là lý do khiến chúng tôi lựa chọn các ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm vào trong nhóm ngành phân tích.
- Sáu ngành được lựa chọn trên đây hoàn toàn thống nhất với các ngành được lựa chọn phân tích trong *Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2007* (VCCI, 2008). Chính vì vậy, phần phân tích năng lực tài chính doanh nghiệp 2007 là sự bổ sung cho phần phân tích trước đó, từ đó cho chúng ta một cái nhìn tổng thể và xuyên suốt sự vận động của các chỉ số tài chính doanh nghiệp.

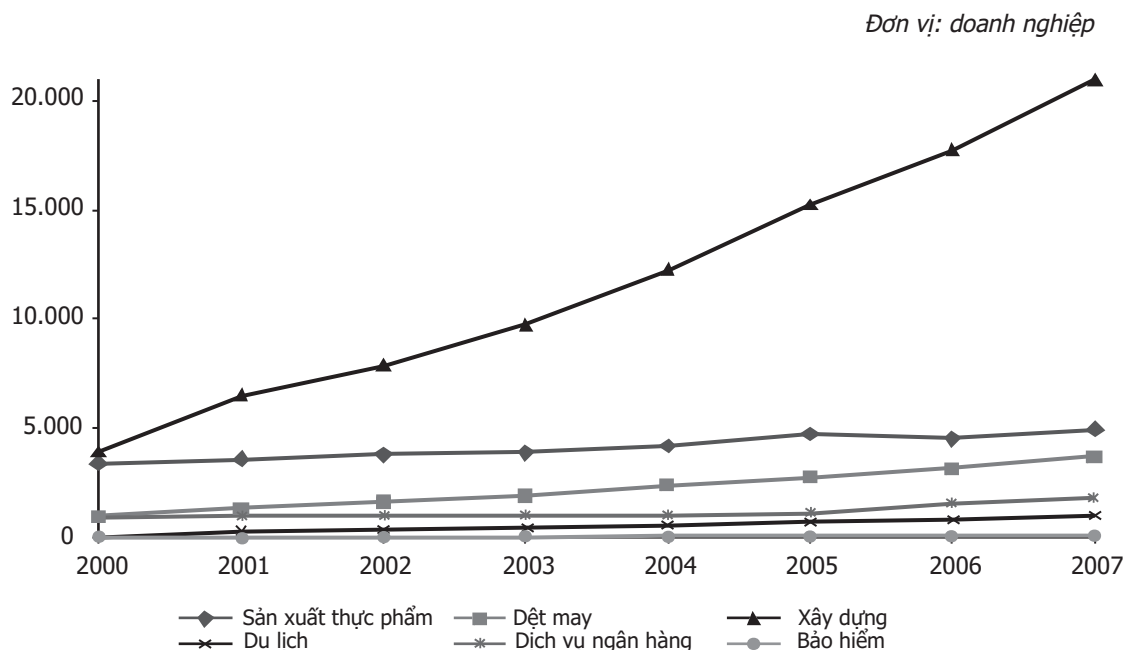
2. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh (tính đến ngày 31-12 hàng năm)

Năm 2007 đã tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp. Bảng 3.1a-c phần Phụ lục thể hiện số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lên trong toàn bộ sáu ngành được phân tích. Bức tranh chung về tình hình sản xuất kinh doanh cho thấy các doanh nghiệp đã thể hiện tốt hơn lợi thế so sánh của mình và cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn.

Khuynh hướng kinh doanh của các doanh nghiệp được thể hiện trong Hình 3.1. Trong số 6 ngành được lựa chọn phân tích, xây dựng không những là ngành thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh nhất mà cũng là ngành có tốc độ gia nhập ngành cao nhất. Tính đến cuối năm 2007 có gần 21.000 doanh nghiệp tham gia vào hoạt động kinh doanh xây dựng, tăng gần 19% so với cùng kỳ năm trước. Trong suốt 8 năm qua, sản xuất thực phẩm và dệt may luôn là hai ngành có mức độ hấp dẫn thứ hai và thứ ba. Việc gia nhập WTO đã mở ra một cơ hội lớn cho các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, trong việc tận dụng lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân công giá rẻ để tận dụng tốt hơn các cơ hội tiếp cận thị trường xuất khẩu. Chỉ mới một năm gia nhập chưa đủ để tạo ra đột biến, tuy nhiên so với ngành sản xuất thực phẩm, các doanh nghiệp dệt may có phần thể hiện tốt hơn lợi thế cạnh tranh của mình trong việc tiếp cận thị trường (xem Bảng 3.1a phần Phụ lục). Là những ngành thuộc nhóm ngành dịch vụ nhưng các ngành du lịch, dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm cũng đều là những

Hình 3.1.

Khuynh hướng hoạt động sản xuất kinh doanh



ngành có sức hấp dẫn cao. Sự sôi động của thị trường tài chính và nhất là thị trường chứng khoán trong năm 2007 đã tạo ra một vận hội lớn cho hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, các nhà đầu tư có tổ chức cũng như các cá nhân trong và ngoài nước (Võ Trí Thành, 2008).

Một điều khá thú vị là bức tranh về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2007 tuy khá giống nhau khi xét tới quy mô doanh nghiệp nhưng ở một vài chỗ còn có sự khác biệt¹. (xem Bảng 3.1b và 3.1c phần Phụ lục). Trong giai đoạn 2000-2007, nhìn chung khu vực doanh nghiệp lớn chia sẻ cùng một khuynh hướng phát triển với khu vực doanh nghiệp nhỏ trong tất cả các ngành (trừ ngành xây dựng có đôi chút khác biệt trong giai đoạn 2005-2006). Giai đoạn 2006-2007 đánh dấu sự biến chuyển trong khuynh hướng sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp lớn. Cơ hội kinh doanh được mở rộng trên toàn bộ các ngành phân tích. Điều này thể hiện ở một lượng lớn các doanh nghiệp lớn ra nhập ngành, đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng. Tuy nhiên, năm 2007 ghi nhận một sự khác biệt về quy mô trong các doanh nghiệp ngành ngân hàng. Số lượng các doanh nghiệp lớn hoạt động trong ngành ngân hàng (kể cả quỹ đầu tư và các công ty chứng khoán) giảm đi 30% so với năm 2006, trong khi ở khu vực các doanh nghiệp nhỏ tốc độ tăng trưởng gia nhập ngành đạt gần 40%. Có vẻ như sân chơi trong thị trường tài chính đang dần dần ổn định với các doanh nghiệp lớn trong khi cơ hội kinh doanh ở những đoạn hẹp của thị trường (niche market) lại tăng lên cùng với sự sôi động của thị trường tài chính và thị trường chứng khoán, từ đó tạo ra không ít cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ trong các ngành này. Nhưng mặt khác, do số liệu thu thập được tính tới thời điểm 31-12-2007, nên khi từ thời điểm hiện tại đánh giá ngược lại thì sẽ thấy các doanh nghiệp nhỏ trong ngành dịch vụ ngân hàng, chứng khoán đã chớp cơ hội của những năm 2007 - khi thị trường chứng khoán bùng nổ và sôi động - để gia nhập thị trường. Số liệu thu thập được ở phần này thực chất chưa cho phép đánh giá một cách chính thức về thực trạng tồn tại của các doanh nghiệp nhỏ trong ngành này năm 2008.

1. Trong phần nghiên cứu này, chúng tôi phân loại doanh nghiệp theo quy mô gồm: doanh nghiệp nhỏ (doanh nghiệp có ít hơn 200 lao động), và doanh nghiệp lớn (doanh nghiệp có từ 200 lao động trở lên). Có hai lý do cho sự phân loại này: (1) Phân loại doanh nghiệp theo quy mô trong Báo cáo này cần thống nhất với Báo cáo thường niên - Doanh nghiệp Việt Nam 2006 và (2) Việc phân loại doanh nghiệp thành doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn (như vẫn thường gặp trong các nghiên cứu trước đây) sẽ không làm nổi rõ sự khác biệt về các chỉ số đánh giá theo loại hình doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp lớn sẽ có quá ít quan sát trong khi đó một phần khu vực doanh nghiệp vừa chia sẻ cùng một khuynh hướng với khu vực doanh nghiệp nhỏ, phần còn lại mang khuynh hướng của khu vực doanh nghiệp lớn.

3. Phân tích năng lực tài chính doanh nghiệp

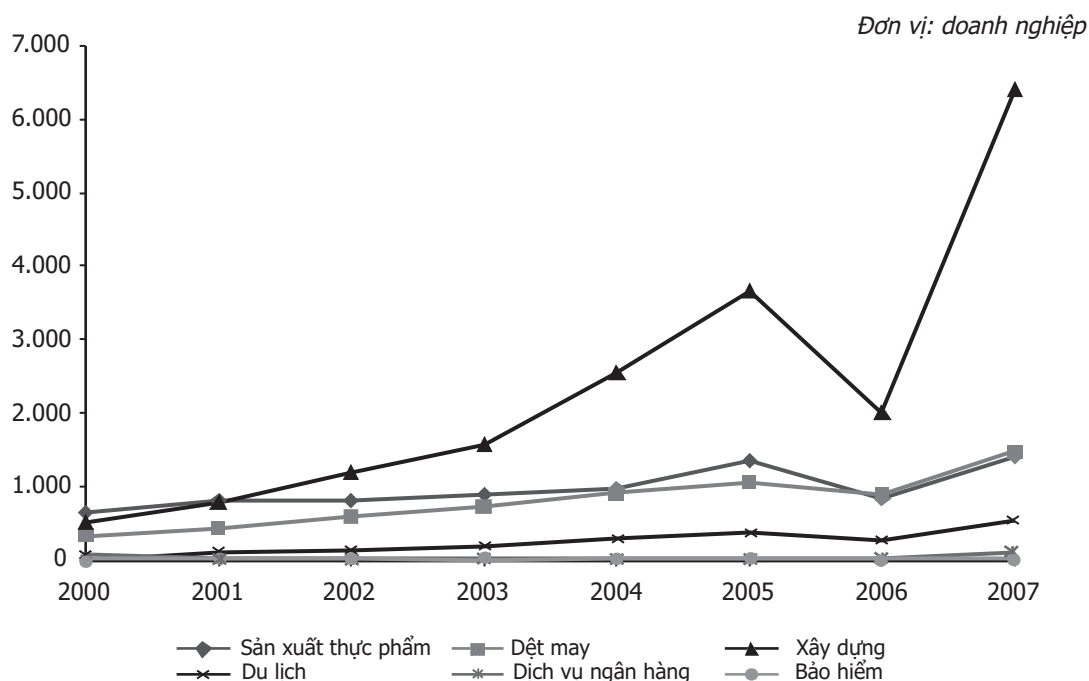
3.1. Khuynh hướng lỗ (lãi) trong năm 2007

Hình 3.2 thể hiện khuynh hướng kinh doanh (thua lỗ) của các doanh nghiệp. Nhìn chung, năm 2007 tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp nhưng cũng đi cùng không ít rủi ro. Số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trong năm 2007 tăng lên ở tất cả các ngành. Cùng với xu hướng trong những năm trước, các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành dịch vụ ít bị thua lỗ hơn cả. Điển hình là tại hai ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm, số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ gần như không đáng kể. Cơ hội càng lớn rủi ro càng cao, điều này đúng cho các ngành sản xuất và xây dựng. Cùng với việc có nhiều doanh nghiệp gia nhập ngành, lượng doanh nghiệp làm ăn thua lỗ cũng khá cao. Trong năm 2007, ngành xây dựng có số doanh nghiệp thua lỗ tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2006. Các ngành dệt may và sản xuất thực phẩm mặc dù được coi là những ngành xuất khẩu mũi nhọn trong năm 2007 nhưng tốc độ tăng của lượng doanh nghiệp làm ăn thua lỗ cũng cao nhất trong hơn 8 năm trở lại đây (kể từ năm 2000).

Bảng 3.2a phần Phụ lục cho biết tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trên tổng số doanh nghiệp trong ngành. Với năm 2007, đứng đầu danh sách ngành có tỷ lệ kinh doanh thua lỗ là du lịch, tiếp sau đó là dệt may, sản xuất thực phẩm và xây dựng. Bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng là ngành có tỷ lệ thua lỗ ít nhất. Tuy nhiên bức tranh về tình hình kinh doanh sẽ rõ ràng hơn khi phân tích theo quy mô doanh nghiệp.

Hình 3.2.

Xu hướng doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ



Xét trên quy mô doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhỏ thường có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao hơn so với khu vực doanh nghiệp lớn (xem Bảng 3.2 b-c phần Phụ lục). Ở các ngành bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng, tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ bị thua lỗ trên tổng số các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ chiếm tới 79% và 87% tương ứng. Ở các ngành du lịch và sản xuất thực phẩm, mức độ thua lỗ được coi là tương đương theo quy mô doanh nghiệp. Đáng lưu ý là ở các ngành dệt may và xây dựng, các doanh nghiệp nhỏ đã thể hiện sự hiệu quả hơn về mặt quy mô so với doanh nghiệp lớn (44% và 38% doanh nghiệp nhỏ thua lỗ trên tổng số, trong khi trong năm 2006 tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ làm ăn thua lỗ ở hai ngành dệt may xây dựng tới gần 70% và 100% tương ứng). Xu hướng cải thiện về hiệu quả kinh doanh được ghi nhận trên tất cả các ngành được phân tích. Vấn đề chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, xu hướng này còn cho thấy tính năng động và có hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh của khối tư nhân so với các khu vực còn lại.

Lý giải cho sự thua lỗ của các doanh nghiệp trong toàn bộ 6 ngành được phân tích trên đây, Võ Trí Thành (2008) đã liệt kê các thất bại thị trường và thể chế trong năm 2007 mà có thể coi là một trong những nguyên nhân chính có tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp:

- (1) Còn khoảng cách khá xa giữa thực tế và yêu cầu về tính chuyên nghiệp, minh bạch và khả năng giải trình của bộ máy nhà nước.
- (2) Còn nhiều khiếm khuyết về thể chế cho sự phát triển các thị trường yếu tố sản xuất (thị trường tài chính, thị trường đất đai và thị trường lao động).
- (3) Kết cấu hạ tầng yếu kém gây nhiều tổn phí trung gian cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Những rủi ro tiềm ẩn về bất ổn kinh tế vĩ mô trong năm 2007 như lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán (những tiềm ẩn này đã trở thành hiện thực trong nửa cuối năm 2008 với lạm phát 2 chữ số và thâm hụt thương mại cao nhất trong 10 năm trở lại đây).

3.2. Các chỉ số thanh khoản¹

Các phần tiếp theo đây sẽ đi sâu vào phân tích các chỉ số tài chính, bao gồm các chỉ số thanh khoản, các chỉ số hoạt động, các chỉ số nợ và các chỉ số lợi nhuận.

Các chỉ số thanh khoản (hay còn gọi là các chỉ số nợ ngắn hạn) bao gồm tỷ số thanh toán hiện tại và tỷ số thanh toán nhanh. Các chỉ số này thể hiện năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, khi các chỉ số này nằm dưới giá trị kỳ vọng chuẩn năng lực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn sẽ giảm xuống.

1. Các chỉ số tài chính rất khác nhau khi xét tới quy mô doanh nghiệp, do đó kể từ phần này chúng tôi sẽ tập trung phân tích theo quy mô doanh nghiệp hơn theo quy mô toàn ngành. Việc phân tích như vậy sẽ phản ánh đúng hơn tình hình tài chính của các doanh nghiệp thuộc ngành và khắc phục được lỗi outlier (nếu có).

3.2.1. Tỷ số thanh toán hiện tại

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện tại} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

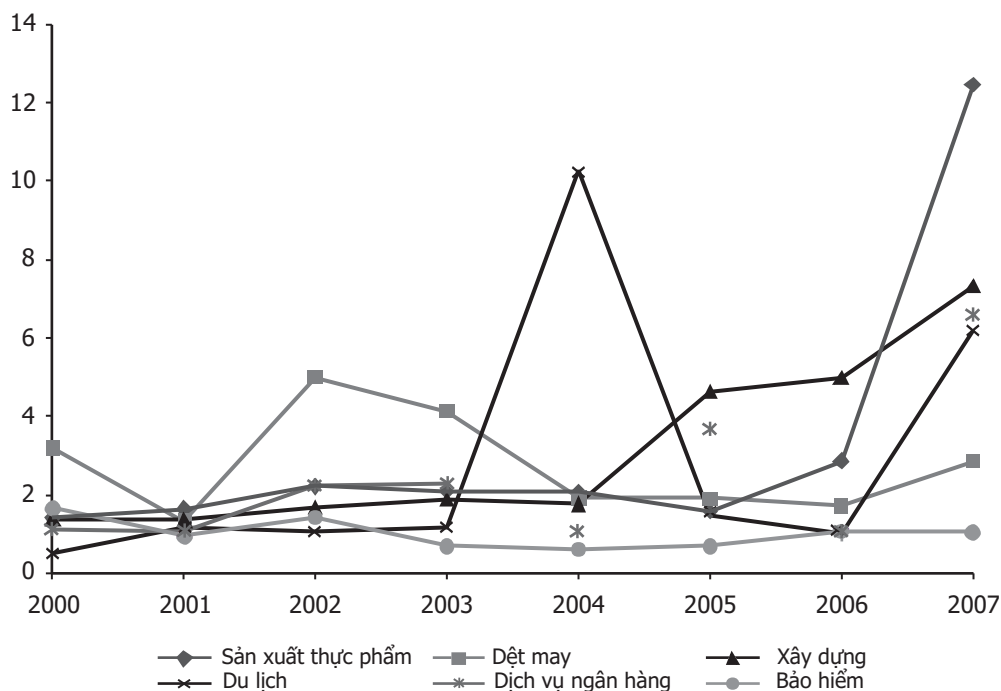
Giá trị kỳ vọng chuẩn = 2,0 (các ngành sản xuất)

1,0 (các ngành dịch vụ)

Hình 3.3a-b cho thấy sự biến động về tỷ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp lớn và nhỏ¹. Nhìn chung trong năm 2007 tỷ số thanh toán hiện tại của toàn bộ khu vực doanh nghiệp lớn đều được cải thiện, trong đó tăng lên mạnh nhất là ở các ngành sản xuất thực phẩm, dịch vụ ngân hàng và du lịch. Trái lại năm 2007 ghi nhận sự giảm sút đồng đều của tỷ số thanh toán hiện tại ở khu vực doanh nghiệp nhỏ trên hầu hết tất cả các ngành (trừ bảo hiểm) trong đó giảm sút mạnh nhất ở các ngành sản xuất thực phẩm, xây dựng và dịch vụ ngân hàng.

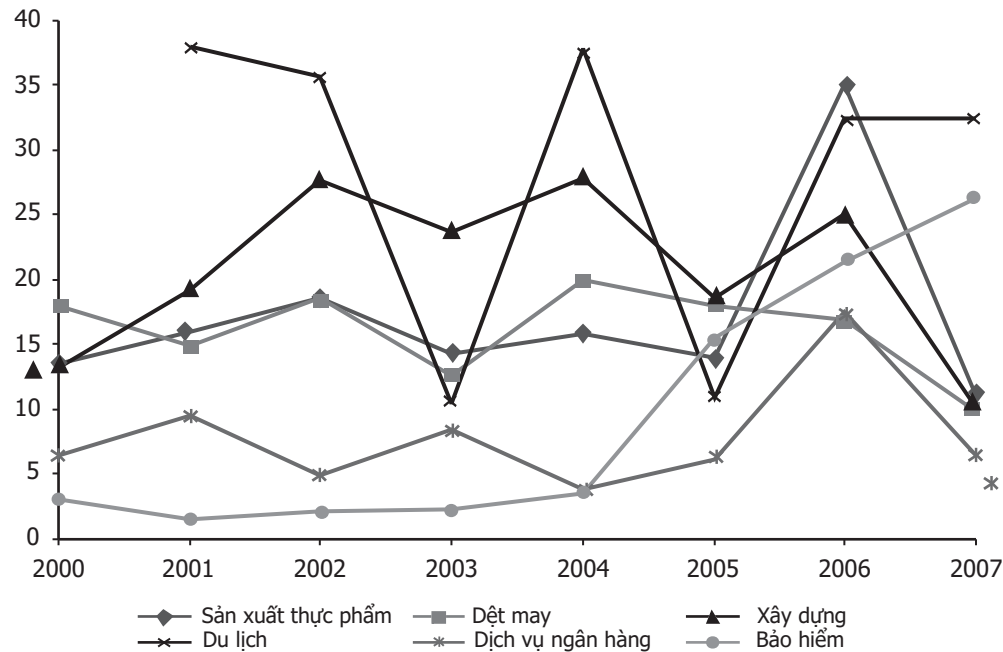
Hình 3.3a.

Xu hướng biến động tỷ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp lớn



1. Giá trị tỷ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp lớn ngành du lịch trong năm 2004 nằm ngoài xu hướng biến động chung của toàn ngành là do lỗi outlier và chỉ mang tính tham khảo.

Hình 3.3b.

Xu hướng biến động tỷ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp nhỏ

Năm 2007, giá trị của tỷ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp lớn trong các ngành được phân tích đã có một sự cải thiện đáng kể, có lẽ một phần nhờ sự phát triển sôi động của thị trường vốn (tài chính) khiến doanh nghiệp đã có thể đa dạng hóa các nguồn huy động vốn và ít bị lệ thuộc vào các nguồn vốn vay từ ngân hàng. Tuy nhiên tỷ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều vượt xa mức kỳ vọng chuẩn. Khu vực doanh nghiệp lớn trong năm 2007 nhìn chung vẫn duy trì tỷ số thanh toán hiện tại thấp hơn so với khu vực doanh nghiệp nhỏ, mặc dù khoảng cách đã được thu hẹp đáng kể so với năm 2006. Việc có tỷ số thanh toán cao hơn (một cách tương đối) so với khu vực doanh nghiệp lớn thể hiện năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của các doanh nghiệp nhỏ tốt hơn các doanh nghiệp lớn.

3.2.2. Tỷ số thanh toán nhanh

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động - giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = 1,0

Năng lực thanh toán nợ ngắn hạn cũng được thể hiện qua tỷ số thanh toán nhanh. Bảng 3.4a phần Phụ lục cho thấy giá trị của tỷ số này cho các doanh nghiệp trong ngành. Với mức kỳ vọng chuẩn 1,0, năm 2007 giá trị của chỉ số này trong tất cả các ngành đều rất tốt (cao hơn nhiều mức kỳ vọng chuẩn). Nhìn chung năm 2007 ghi nhận sự cải thiện về tỷ số thanh toán nhanh so với năm 2006. Nếu như trong năm 2006 các doanh nghiệp lớn ngành du lịch và dịch vụ ngân hàng có giá trị tỷ số thanh toán nhanh nằm dưới một chút mức kỳ vọng chuẩn, thì trong năm 2007 giá trị của những tỷ số này đã được cải thiện một cách ấn tượng (xem Bảng 3.4b). Duy nhất ở các doanh nghiệp lớn ngành bảo hiểm có tỷ số thanh toán nhanh thấp hơn một chút so với mức kỳ vọng chuẩn trong năm 2007 mặc dù tỷ số này đã được phục hồi trong năm 2006 ở mức 1,06. Do tính thanh khoản của các hàng hóa dịch vụ (sử dụng ngay khi được cung cấp), nhìn chung những tín hiệu trên về tỷ số thanh toán nhanh là không đáng lo ngại lắm cho các doanh nghiệp (lớn) thuộc nhóm ngành dịch vụ.

3.3. Các chỉ số hoạt động tài chính

Các chỉ số hoạt động tài chính bao gồm tỷ số tồn kho và tỷ lệ quay vòng tài sản của các doanh nghiệp.

3.3.1. Tỷ số tồn kho

$$\text{Tỷ số tồn kho} = \frac{\text{Tổng giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Giá trị kỳ vọng chuẩn} = 0,5$$

Tỷ số tồn kho thể hiện tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho, giá trị của chỉ số này được thể hiện trong Bảng 3.5a phần Phụ lục. Đối với các ngành dịch vụ, tỷ số hàng tồn kho ở mức khá thấp mặc dù có cao hơn một chút so với giá trị kỳ vọng chuẩn. Như đã chỉ ra ở trên, do tính chất đặc biệt của loại hình hàng hóa dịch vụ, tỷ số tồn kho sẽ không mang nhiều ý nghĩa trong việc phản ánh tính thanh khoản của loại hàng hóa này.

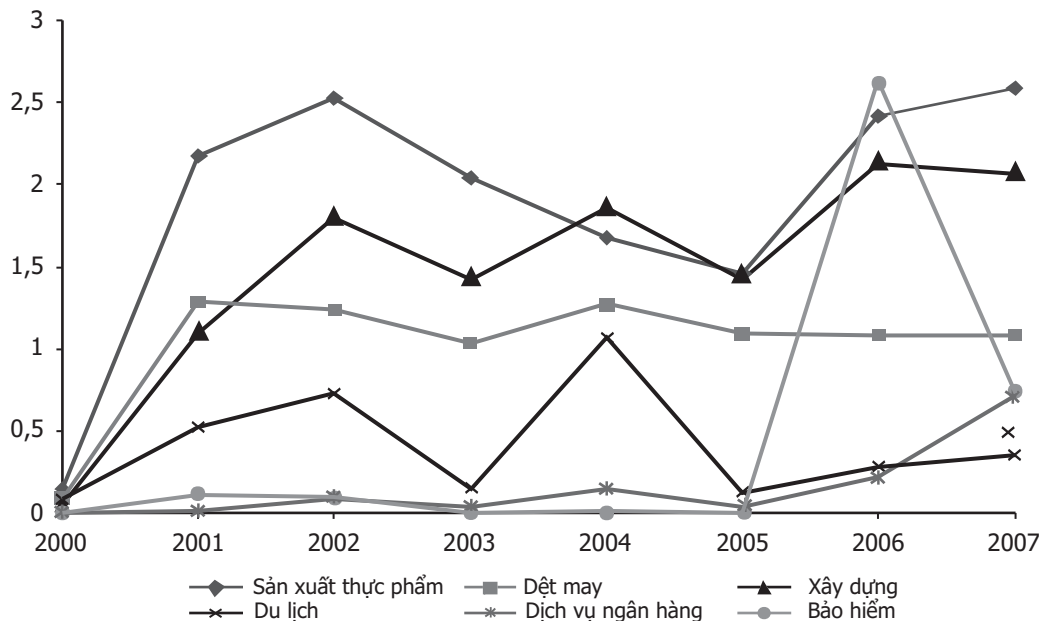
Đối với các ngành sản xuất và xây dựng còn lại, giá trị của các chỉ số trên mức kỳ vọng chuẩn 0,5 cho thấy nhìn chung tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho ở các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng là rất không tốt. Nhất là ở các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất thực phẩm, một ngành vốn rất nhạy cảm với hàng hóa tồn kho, tỷ số hàng tồn kho trong năm 2007 rất cao (2,59, cao hơn 5 lần giá trị kỳ vọng chuẩn). Không chỉ cao trong năm 2007, Hình 3.4a cho thấy xu hướng của tỷ số hàng hóa tồn kho của các doanh nghiệp trong các ngành này tương đối cao trong suốt hai năm gần đây (khoảng 2,5 trong ngành sản xuất thực phẩm và trên 1,0 ở ngành dệt may). Điều này thể hiện các doanh nghiệp bán hàng chậm và hàng hóa bị ứ đọng nhiều. Đây là một tín hiệu đáng lo ngại nếu như có sự biến động về thị trường, nhất là thị trường hàng hóa xuất khẩu chính của Việt Nam như tôm cá

đông lạnh, may mặc, giày dép vốn là những mặt hàng hoặc không thể bảo quản lâu dài (thực phẩm) hoặc rất theo mùa vụ (thời trang), khả năng thua lỗ sẽ rất cao.

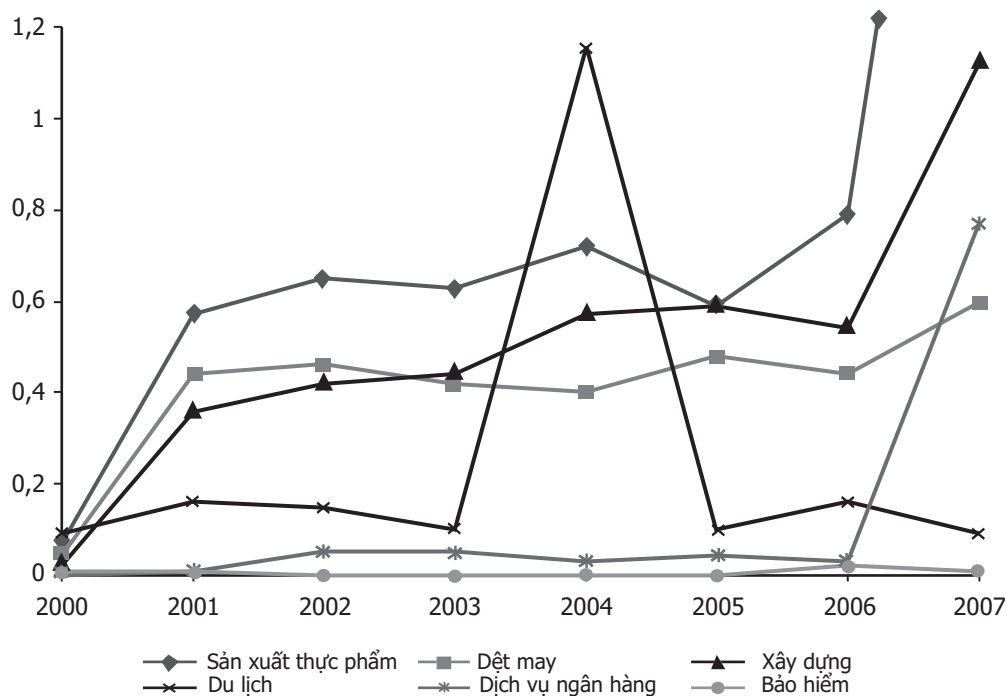
Xét theo quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ có tỷ số tồn kho rất không tốt (cao hơn nhiều mức kỳ vọng chuẩn 0,5) và rất gần với mức trung bình của toàn ngành (xem Bảng 3.5c phần Phụ lục). Tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho trong các doanh nghiệp lớn, ngược lại tốt hơn mức trung bình toàn ngành rất nhiều (Bảng 3.5b phần Phụ lục). Hình 3.4b cho thấy trừ các doanh nghiệp lớn trong ngành sản xuất thực phẩm có giá trị tỷ số tồn kho cao hơn mức kỳ vọng chuẩn (0,5), tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho trong các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành khác là khá tốt. Tuy nhiên cần đặc biệt lưu ý là trong năm 2007, trừ du lịch và bảo hiểm, tất cả các ngành phân tích đều có xu hướng tăng lên rất cao về tỷ số tồn kho nhất là ở ngành sản xuất thực phẩm.

Hình 3.4a.

Xu hướng biến động tỷ số tồn kho của doanh nghiệp



Hình 3.4b.

Xu hướng biến động tỷ số tồn kho của doanh nghiệp lớn¹**3.3.2. Tỷ lệ quay vòng tài sản**

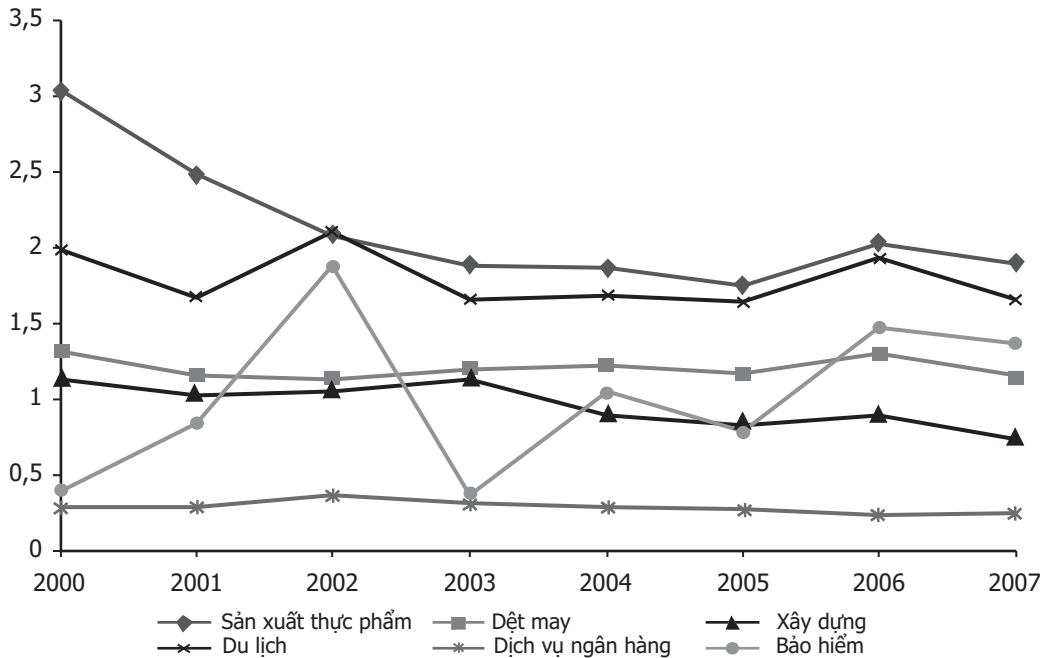
$$\text{Tỷ lệ quay vòng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần bán hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Tỷ lệ quay vòng tài sản thể hiện hiệu suất sử dụng tài sản của các doanh nghiệp. Giá trị của chỉ số này được thể hiện trong Bảng 3.6a-c phần Phụ lục và khuynh hướng của nó được chỉ ra trong Hình 3.5.

1. Giá trị tỷ số tồn kho của các doanh nghiệp lớn ngành du lịch trong năm 2004 nằm ngoài xu hướng biến động chung của toàn ngành là do lỗi outlier và chỉ mang tính tham khảo.

Hình 3.5.

Xu hướng biến động tỷ lệ quay vòng tài sản

Nhìn chung năm 2007 không có sự biến động lớn về tỷ số này so với năm 2006 cả ở trên mức độ toàn ngành hay ở quy mô doanh nghiệp. Tỷ lệ quay vòng tài sản cao nhất trong các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất thực phẩm, du lịch và dệt may, thấp nhất ở các doanh nghiệp thuộc ngành bảo hiểm và dịch vụ ngân hàng. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là tổng tài sản của các doanh nghiệp ngân hàng và bảo hiểm thường rất lớn, vì vậy các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm không thể có hiệu suất quay vòng tài sản như các doanh nghiệp các ngành sản xuất thực phẩm và dệt may. Gần như không có sự khác biệt về hiệu suất sử dụng tài sản giữa khu vực doanh nghiệp nhỏ và khu vực doanh nghiệp lớn hầu như trong các ngành. Cần lưu ý, trong năm 2007 các ngân hàng ở mọi quy mô có hiệu suất sử dụng tài sản rất thấp. Với sự sôi động của thị trường vốn, các ngân hàng là những người đầu tiên bị cuốn vào cuộc chơi. Tuy nhiên tỷ lệ quay vòng tài sản thấp là sự phản ánh việc tổng tài sản của các ngân hàng đang tăng lên nhanh hơn (tương đối) so với doanh thu thuần. Điều này có thể có nguyên nhân từ việc tăng lên của các khoản vay nợ (các khoản phải thu). Nếu ngân hàng không quản lý nợ tốt, thì sự rủi ro tiềm ẩn của nền kinh tế (lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán) có thể dẫn tới những thua lỗ lớn trong tương lai gần.

3.4. Các chỉ số nợ

3.4.1. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có

$$\text{Tỷ lệ tổng nợ/Vốn tự có} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn tự có}}$$

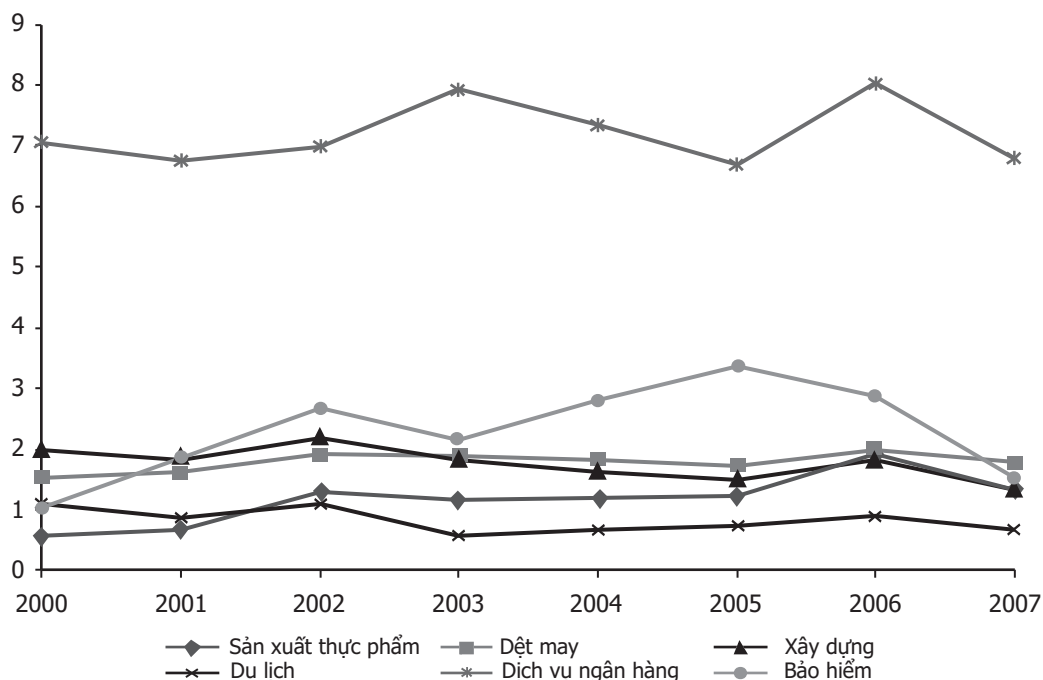
Giá trị kỳ vọng chuẩn = 1,0

Là một chỉ số đánh giá mức độ nợ của doanh nghiệp, giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này là 1,0. Các doanh nghiệp được kỳ vọng không vay quá tổng số vốn tự có của mình.

Giá trị của chỉ số này được thể hiện trong Bảng 3.7a-c phần Phụ lục. Trừ ngành du lịch có tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có nhỏ hơn giá trị kỳ vọng chuẩn, hầu hết các doanh nghiệp trong các ngành còn lại đều có tổng số nợ vượt quá tổng vốn tự có của mình. Điều này cho thấy các doanh nghiệp dựa quá nhiều vào nguồn vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh và các ngân hàng và tổ chức tín dụng đã cho vay nhiều hơn mức cho phép. Một tín hiệu đáng mừng là trong năm 2007 các chỉ số này đều được cải thiện ở các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng: từ việc có mức vay nợ gần gấp đôi số vốn tự có trong năm 2006 các chỉ số này đã về dưới mức 1,5 (trừ ngành dệt may có cao hơn một chút). Với các doanh nghiệp ngành ngân hàng tỷ lệ này đặc biệt cao (xem Hình 3.6).

Hình 3.6.

Xu hướng vay nợ của các doanh nghiệp



Mặc dù cũng như đối với các ngành còn lại, năm 2007 ghi nhận sự cải thiện đáng kể về chỉ số này ở ngành ngân hàng, nhưng vẫn dao động ở mức trên 6,5. Ở một khía cạnh chuyên môn, việc những doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ có thể phần nào lý giải mức độ cao của chỉ số này ở ngành bảo hiểm và ngân hàng. Thực tế cho thấy đã có nhiều tín hiệu về lạm phát 2 chữ số của kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2007 dự báo cho sự tăng lên trong năm 2008. Xu hướng này đã trở thành hiện thực trong năm 2008 với lạm phát trên 20%. Khi Ngân hàng Nhà nước thắt chặt chính sách tiền tệ để kiềm chế lạm phát thì với xu hướng vay nợ như trên, các doanh nghiệp sẽ gặp phải nhiều khó khăn trong việc duy trì mức độ sản xuất kinh doanh hiện tại. Khó khăn này sẽ đến từ cả hai phía (người vay) và người cho vay (các ngân hàng và tổ chức tín dụng). Việc hy sinh tăng trưởng (cả về mức độ lẫn tốc độ) do sự giảm sút sản xuất mang lại là hiện thực không thể tránh khỏi trong năm 2008.

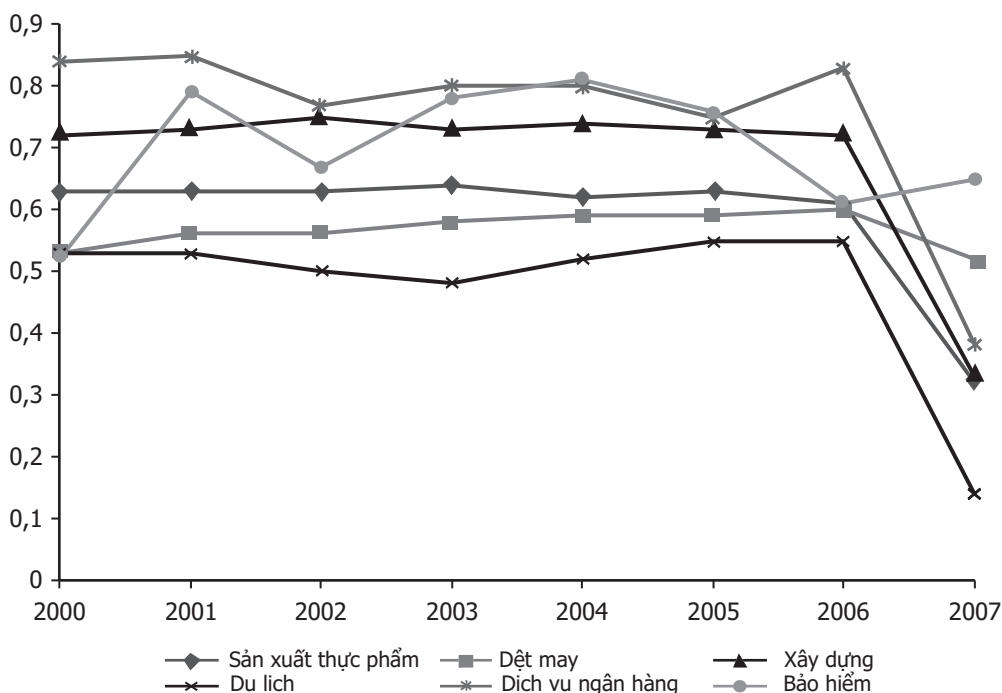
3.4.2. Hệ số quay vòng nợ

$$\text{Hệ số quay vòng nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Hình 3.7a.

Xu hướng quay vòng nợ của các doanh nghiệp lớn



Hệ số quay vòng nợ không phải là một chỉ số đánh giá khả năng hoàn nợ của các doanh nghiệp nhưng lại là chỉ số đánh giá hiệu quả việc sử dụng các khoản nợ trong các hoạt động kinh doanh. Tổng số nợ ở đây bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phải trả. Chủ nợ thường thích công ty có tỷ số nợ thấp vì như vậy công ty có khả năng trả nợ cao hơn. Ngược lại, cổ đông muốn có tỷ số nợ cao vì như vậy làm gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông.

Do hiện tại ở Việt Nam chưa xây dựng được chỉ số trung bình ngành, nên việc so sánh giá trị hệ số quay vòng nợ của doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau hay các nhóm doanh nghiệp trong cùng ngành có thể nói lên hiệu suất sử dụng nợ của các doanh nghiệp. Thêm vào đó vì thế việc so sánh chỉ số nợ này qua vài năm cho thấy được hiệu suất sử dụng nợ của các doanh nghiệp.

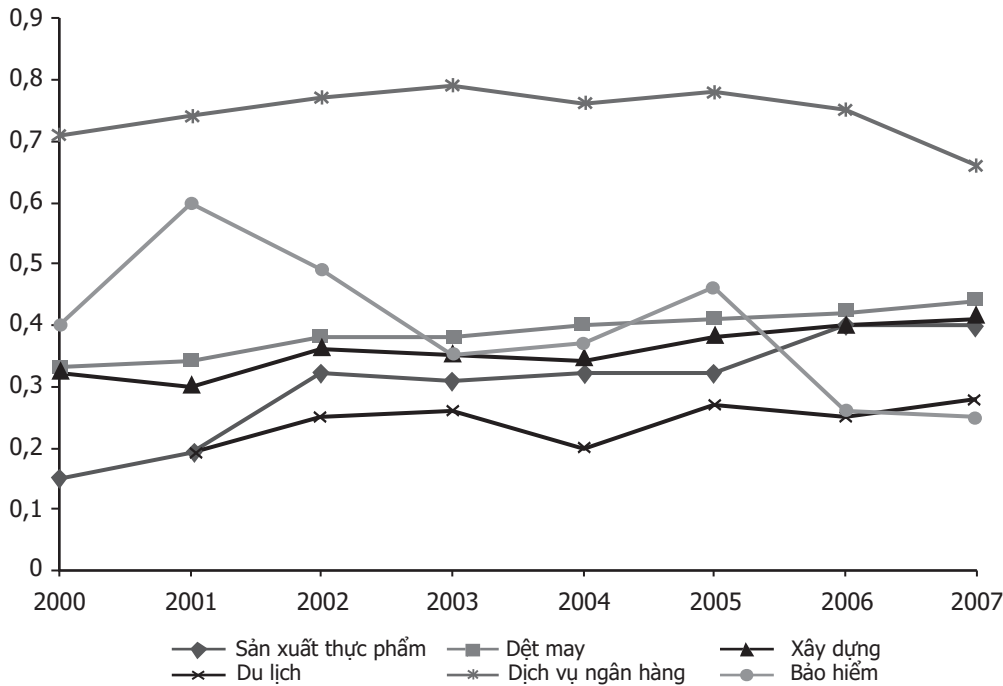
Mặc dù không có giá trị kỳ vọng chuẩn, nhưng các nhà phân tích thông thường chấp nhận hệ số nợ là 0,60 (tổng tài sản có 100 thì vốn vay là 60). Bảng 3.8a phần Phụ lục cho thấy, trong năm 2007, các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng vẫn duy trì hệ số quay vòng nợ cao nhất (khoảng 0,6), các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất thực phẩm, xây dựng, dệt may và bảo hiểm có hệ số quay vòng nợ trong những năm gần đây dao động trong khoảng 0,4. Tỷ số nợ của các doanh nghiệp hầu như thấp hơn mức 0,6 cho thấy mặc dù phụ thuộc nhiều vào các khoản vay nhưng tổng nợ của doanh nghiệp trong các ngành phân tích nói chung vẫn nằm trong khoảng an toàn. Hơn nữa điều này cũng cho thấy mức độ bảo vệ dành cho các chủ nợ là cao trong trường hợp doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản và phải thanh lý tài sản.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, năm 2007 ghi nhận một sự suy giảm hệ số quay vòng nợ của các doanh nghiệp lớn (xem Bảng 3.8b phần Phụ lục và Hình 3.7a). Trừ ngành bảo hiểm, các doanh nghiệp lớn trong các ngành còn lại đều có sự sụt giảm về chỉ số quay vòng nợ. Sự suy giảm về hệ số quay vòng nợ cho thấy khả năng thanh toán khoản nợ của các doanh nghiệp ngày càng tốt. Tuy nhiên, việc hệ số này dưới mức 0,6 trong hầu như tất cả các ngành cho thấy hiệu suất sử dụng các khoản nợ lại giảm đi nhất là so với sự kỳ vọng của các cổ đông khi muốn doanh nghiệp tăng khả năng sinh lợi trên đồng vốn của mình.

Sự suy giảm hệ số quay vòng nợ cao nhất ở các doanh nghiệp ngành du lịch (75%), hai ngành xây dựng và ngân hàng có mức suy giảm 54%. Mức suy giảm trong ngành sản xuất thực phẩm và dệt may là thấp nhất (lần lượt là 48% và 13%). Trong năm 2007 muốn sử dụng 1 đồng vốn thì các doanh nghiệp trong ngành du lịch phải vay nợ bên ngoài 0,14 đồng (so với 0,55 đồng năm 2006). Hệ số này đã giảm 75% so với năm 2006 cho thấy khả năng thanh toán khoản nợ của các doanh nghiệp du lịch ngày càng tốt lên. Tuy nhiên ngoại trừ các doanh nghiệp bảo hiểm có hệ số quay vòng nợ 0,65, trong các ngành còn lại hệ số này đều dưới 0,6 khá nhiều (xem Bảng 3.8b phần Phụ lục). Như đã nói ở trên, việc nằm dưới mức 0,6 cho thấy khả năng sinh lời trên một đồng vốn bỏ ra cũng vì thế mà giảm đi.

Ở quy mô doanh nghiệp nhỏ, năm 2007 chỉ ghi nhận sự suy giảm về chỉ số này ở ngành ngân hàng. Mặc dù có sự sụt giảm, nhưng nhờ lợi thế về ngành nghề, các doanh nghiệp nhỏ ngành ngân hàng vẫn có hiệu suất sử dụng nợ là 0,66, cao hơn nhiều các doanh nghiệp nhỏ trong các ngành khác (xem Hình 3.7b). Trong các ngành còn lại chỉ số này được duy trì ở mức dưới 0,6 và không sai khác nhiều với năm 2006.

Hình 3.7b.

Xu hướng quay vòng nợ của các doanh nghiệp nhỏ

Xu hướng suy giảm nói chung của các chỉ số này và đặc biệt ở các doanh nghiệp lớn cho thấy độ an toàn trong các khoản vay nợ đã được cải thiện nhưng đồng thời hiệu quả trong việc sử dụng nợ đang suy giảm (Bảng 3.8b phần Phụ lục). Điều này cùng với nhận định về xu hướng vay nợ của các doanh nghiệp được phân tích trong phần trước cho thấy một cảnh báo về năng lực tài chính. Rõ ràng cùng với việc tăng lên của mức độ lệ thuộc vào các khoản vay trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cùng với sự suy giảm về hiệu quả sử dụng các khoản nợ này trong năm 2007 là một tín hiệu đáng lo ngại.

3.5. Các chỉ số lợi nhuận

Phần này phân tích các chỉ số lợi nhuận của doanh nghiệp dựa trên kết quả tính toán của năm chỉ số tài chính còn lại (xem Bảng 3.9 đến 3.13 phần Phụ lục). Như đã chỉ ra trong mục 3.1, tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ làm ăn thua lỗ lớn hơn nhiều các doanh nghiệp lớn (cả về số tuyệt đối lẫn tỷ lệ trên tổng ngành). Vì vậy để kết quả phân tích phản ánh đúng tình hình thực tế cho từng nhóm doanh nghiệp, các chỉ số lợi nhuận sẽ được phân tích theo quy mô doanh nghiệp trong từng ngành. Giá trị cho toàn ngành của các chỉ số sẽ chỉ mang tính tham khảo.

3.5.1. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Sau một giai đoạn làm ăn có lãi (2004-2006), trong năm 2007 ghi nhận sự thua lỗ của doanh nghiệp lớn trong hầu hết tất cả các ngành (xem bảng 3.9b phần Phụ lục). Lợi nhuận duy nhất có được là từ các doanh nghiệp lớn thuộc nhóm ngành dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm.

Mặc dù kinh doanh thua lỗ, kết quả tính toán cho thấy tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp lớn ngành dệt may đã được cải thiện. Từ chỗ luôn ở mức âm (thua lỗ) và trong vài năm gần đây (với mức lỗ trong năm 2004, 2005 và 2006 của các doanh nghiệp lớn ngành dệt may lần lượt ở mức 7%, 5% và 9%) thì năm 2007 mức này đã được giảm xuống còn 5%, mức thấp nhất kể từ năm 2001. Trong các ngành sản xuất thực phẩm, xây dựng và du lịch tình hình không khả quan như vậy. Nếu như năm 2006, các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành sản xuất thực phẩm và du lịch còn duy trì kinh doanh có lãi thì trong năm 2007 đều chịu thua lỗ từ 3-4%. Trầm trọng nhất là các doanh nghiệp xây dựng với mức lỗ cao kỷ lục trong 2007.

Bảng 3.9c cho thấy một bức tranh không mấy khích lệ về tình hình kinh doanh tại khu vực doanh nghiệp nhỏ. Nếu như kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ khu vực dịch vụ ngân hàng là khu vực duy nhất có lãi trong năm 2006, kết quả tính toán cho tất cả các ngành năm 2007 đều ghi nhận tình trạng kinh doanh thua lỗ của các doanh nghiệp nhỏ. Bỏ qua lỗi thống kê có thể nảy sinh trong quá trình điều tra¹, tình trạng kinh doanh thua lỗ trong suốt giai đoạn 2000-2007 của các doanh nghiệp nhỏ trong tất cả các ngành có thể không phản ánh thực tế kinh doanh của toàn ngành nói riêng hay của cả nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, việc chấp nhận kết quả tính toán dấy lên một tín hiệu đáng lo ngại về tình hình kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhỏ trong các ngành sản xuất thực phẩm và dệt may.

3.5.2. Các tỷ lệ quay vòng

Các tỷ lệ quay vòng (vốn tự có/các khoản phải thu/tài sản cố định/tồn kho) được sử dụng để đánh giá tính hiệu quả trong việc tạo doanh thu từ việc quản lý và sử dụng tài sản/nguồn vốn của các doanh nghiệp. Không có giá trị kỳ vọng chuẩn, tỷ lệ này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp càng sử dụng hiệu quả vốn/tài sản của mình.

1. Ngoài lỗi do thu thập thông tin nảy sinh trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp nhỏ có thể có xu hướng duy trì mức độ lãi nhất định (hoặc lỗ) trong kết quả kinh doanh nhằm giảm thiểu khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (28%) bằng việc tăng các khoản chi tiêu đầu vào. Tuy nhiên cho đến nay xu hướng này vẫn chưa được kiểm chứng khoa học nên chúng tôi không thể rút ra được kết luận nào từ giả thiết này.

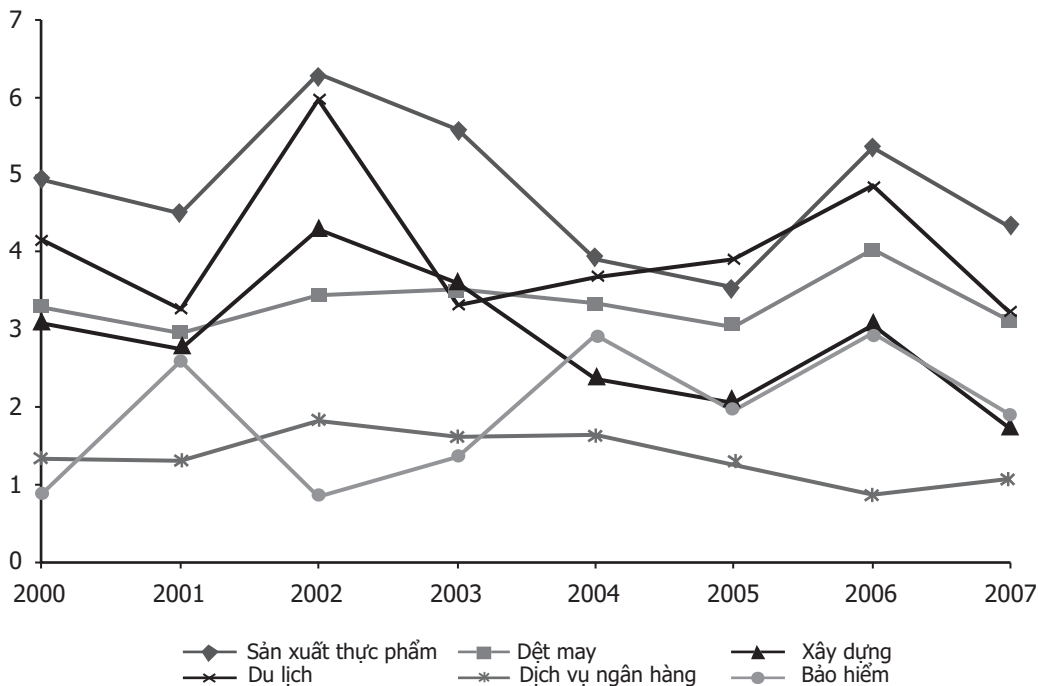
a) Tỷ lệ quay vòng vốn tự có

$$\text{Tỷ lệ quay vòng vốn tự có} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Trật tự xếp hạng năm 2007 của chỉ số này không thay đổi so với năm trước. Tỷ lệ quay vòng vốn tự có cao nhất ở doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất thực phẩm, du lịch. Doanh nghiệp thuộc các ngành dệt may, xây dựng và bảo hiểm thuộc nhóm có tỷ lệ quay vòng vốn trung bình. Các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ngân hàng có hiệu suất sử dụng vốn của mình thấp nhất. Không những thế, xu hướng hiệu quả ngày càng cải thiện trong việc sử dụng vốn của các doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành trong năm 2006 được thay thế bởi xu hướng giảm đáng kể của tỷ lệ quay vòng vốn của các doanh nghiệp trong toàn bộ 6 ngành năm 2007 (xem Hình 3.8). Có lẽ việc tăng vốn liên tục của nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tận dụng cơ hội huy động vốn từ thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán trong năm 2007 là nguyên nhân chính làm giảm tính hiệu quả trong việc sử dụng vốn tự có của những doanh nghiệp này.

Hình 3.8.

Xu hướng quay vòng vốn tự có

b) Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu

$$\text{Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Giống như ở tỷ lệ quay vòng vốn tự có, một lần nữa các doanh nghiệp đều có sự suy giảm về tỷ lệ này trong năm 2007 (trừ các doanh nghiệp trong ngành bảo hiểm). Mức suy giảm mạnh nhất ở các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch và dệt may. Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu thấp nhất ở các doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ ngân hàng. Lý do chủ yếu có lẽ do xu hướng ngày càng tăng các khoản nợ của doanh nghiệp mà nguyên nhân là từ sự sôi động của thị trường vốn và thị trường chứng khoán. Việc suy giảm tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu cho thấy tính kém bền vững trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Trên thực tế, sự bùng phát các hoạt động kinh doanh và đầu tư nhất là các hoạt động trong thị trường tiền tệ năm 2007 chỉ mang tính nhất thời và đã bị dập tắt ngay trong năm 2008 khi lạm phát lên tới trên 20% và Ngân hàng Trung ương siết chặt chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát. (xem Bảng 3.11 phần Phụ lục).

c) Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định

$$\text{Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng trị giá tài sản cố định}}$$

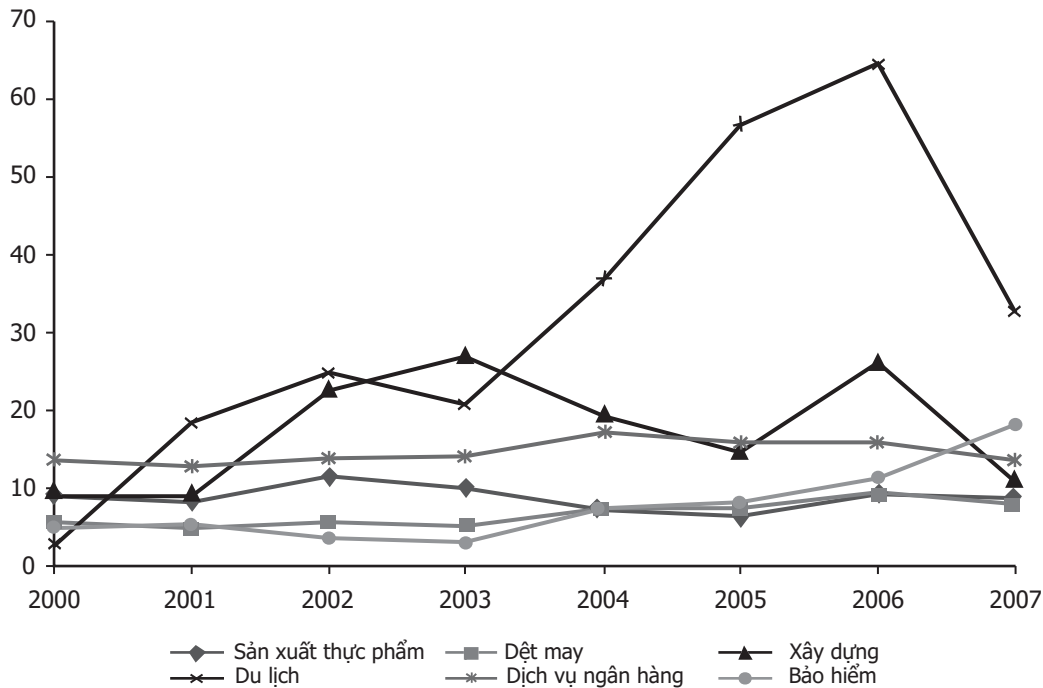
Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Năm 2007 ghi nhận sự suy giảm mạnh về tỷ số quay vòng tài sản cố định trong các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch và xây dựng, các ngành còn lại đều có sự giảm sút nhẹ. Mặc dù có khác nhau về mức độ của tỷ số quay vòng tài sản cố định theo quy mô doanh nghiệp (khu vực doanh nghiệp nhỏ thường có tỷ lệ cao hơn khu vực doanh nghiệp lớn do sự khác biệt về trị giá của tài sản cố định), tuy nhiên xu hướng của hai khu vực này nói chung không khác nhiều so với xu hướng chung của ngành (xem Hình 3.9).

Mặc dù bị giảm mạnh, các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch vẫn có tỷ lệ quay vòng tài sản cố định cao nhất. Điều này cho thấy năm 2007 đã đem lại nhiều cơ hội kinh doanh cùng với việc tăng nhanh doanh thu từ du lịch. Doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ ngân hàng có mức quay vòng tài sản cố định đứng thứ hai. Doanh nghiệp trong các ngành bảo hiểm, dệt may và sản xuất thực phẩm chia sẻ cùng một mức tỷ lệ quay vòng tài sản cố định.

Sự suy giảm về chất lượng của cả ba tỷ lệ quay vòng cho thấy mặc dù có cơ hội kinh doanh nhưng doanh nghiệp vẫn còn nhiều yếu kém về năng lực tài chính trong việc huy động và sử dụng vốn, quản lý các khoản phải thu và đầu tư vào tài sản cố định.

Hình 3.9.

Xu hướng quay vòng tài sản cố định

d) Tỷ lệ quay vòng tồn kho

$$\text{Tỷ lệ quay vòng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng trị giá hàng tồn kho}}$$

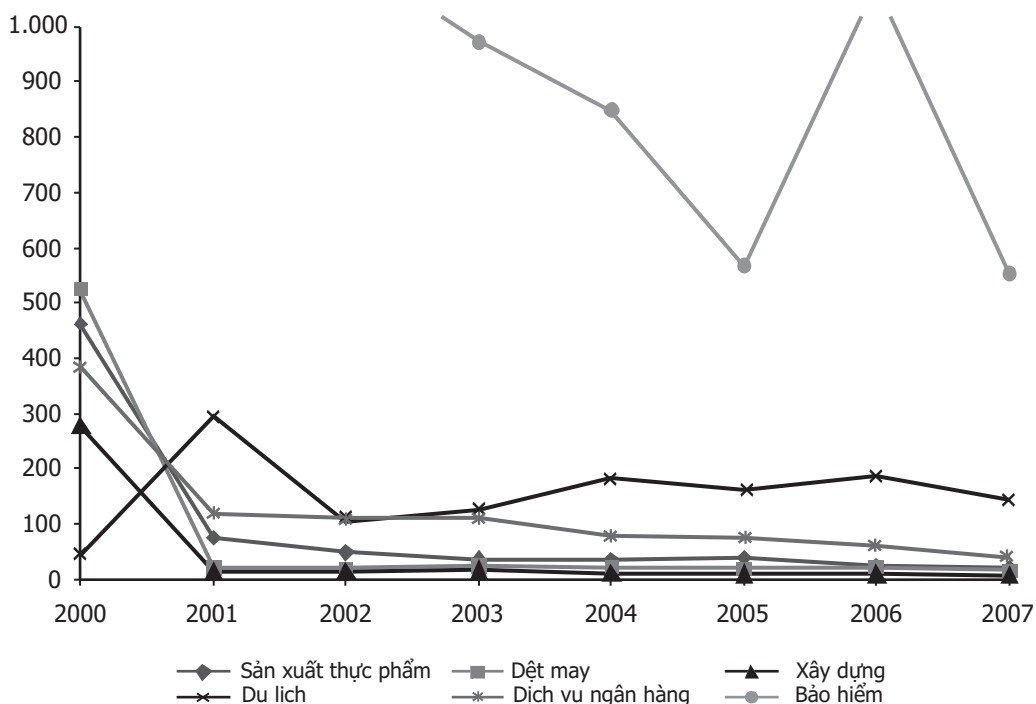
Giá trị kỳ vọng chuẩn = Không có

Xu hướng của tỷ lệ quay vòng tồn kho được thể hiện trong Hình 3.10. Hệ số này đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp. Nếu hệ số này lớn cho biết tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh và ngược lại nếu hệ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Bảng 3.13 phần Phụ lục cho thấy trong năm 2007, tỷ lệ quay vòng tồn kho cao nhất ở các doanh nghiệp dịch vụ: du lịch, bảo hiểm và ngân hàng. Như đã nói ở phần trên, do tính đặc thù của dịch vụ điều này cũng dễ lý giải. Hệ số vòng quay hàng tồn kho cao cho thấy tốc độ kinh doanh của doanh nghiệp dịch vụ cao hơn các doanh nghiệp sản xuất.

Hệ số vòng quay này quá cao ở các doanh nghiệp du lịch và bảo hiểm có thể mang một ý nghĩa khác như nguyên vật liệu sản xuất bị thiếu không sản xuất kịp để đáp ứng nhu cầu thị trường hoặc hàng hóa bán ra không đủ đáp ứng nhu cầu tăng trưởng đột ngột của thị trường.

Thực ra tỷ lệ này mang nhiều ý nghĩa với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành sản xuất hơn là các ngành dịch vụ (bởi tính chất tiêu thụ ngay khi có nhu cầu của các hàng hóa dịch vụ). Tỷ lệ quay vòng tồn kho ở các doanh nghiệp dệt may và sản xuất thực phẩm lần lượt là 20,36 và 16,53 (tỷ lệ này gần như nhau ở khu vực doanh nghiệp lớn). Tỷ lệ quay vòng này cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong ngành xây dựng (6,39%). Điều này cho thấy doanh nghiệp dệt may và sản xuất thực phẩm đã tận dụng được tốt các chi phí cơ hội trong việc quản lý hàng tồn kho so với các doanh nghiệp xây dựng. Các doanh nghiệp nhỏ trong ngành sản xuất tỏ ra có hiệu quả hơn trong việc quản lý hàng

Hình 3.10.

Xu hướng quay vòng tồn kho

4. Kết luận

Năm 2007 đánh dấu một năm mà cơ hội kinh doanh được mở rộng trên tất cả các ngành được phân tích, nhất là khu vực doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên riêng trong ngành ngân hàng số lượng doanh nghiệp nhỏ ra nhập ngành tăng lên 40% trong khi ở khu vực doanh nghiệp lớn có sự giảm sút về mặt số lượng (tính cả các quỹ đầu tư và các công ty chứng khoán). Có lẽ với sự hoàn thiện dần của hệ thống thể chế trong thị trường tài chính, sân chơi đang dần dần ổn định với các doanh nghiệp lớn trong khi cơ hội kinh doanh ở những đoạn hẹp của thị trường (niche market) lại tăng lên cùng với sự sôi động của thị trường tài chính và thị trường chứng khoán, từ đó tạo ra không ít cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ trong các ngành này.

Tuy nhiên, sự sôi động của thị trường kinh doanh năm 2007 cũng đi kèm với không ít rủi ro. Số doanh nghiệp thua lỗ tăng lên trong tất cả các ngành. Lý giải cho sự thua lỗ này là những thất bại thị trường và thể chế, đặc biệt là những rủi ro tiềm ẩn về kinh tế vĩ mô (lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán) trở nên rõ rệt trong những tháng cuối năm 2007.

4.1. Kết luận từ phân tích các chỉ số thanh khoản

Phân tích các chỉ số thanh khoản cho thấy hầu như các doanh nghiệp trong sáu ngành được phân tích đều có khả năng thanh toán tốt các khoản nợ ngắn hạn. Các doanh nghiệp nhỏ mặc dù bị hạn chế về quy mô nhưng có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp lớn, mặc dù tính thanh khoản còn thấp hơn tương đối so với các doanh nghiệp nhỏ nhưng khoảng cách khác biệt đã được thu hẹp trong năm 2007. Đây thực sự là điều khích lệ với các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các tổng công ty vốn có tỷ lệ vốn quốc doanh cao đang được cổ phần hóa. Những công ty này vốn vẫn được coi là kém năng động hơn so với khối doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài, nhưng qua chính sách về cổ phần hóa đã dần dần lấy lại được sự năng động và hiệu quả trong kinh doanh.

4.2. Kết luận từ phân tích các chỉ số hoạt động

Phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy tính thanh khoản của hàng hóa tồn kho ở các ngành sản xuất thực phẩm, dệt may và xây dựng đều không tốt. Điều này thể hiện các doanh nghiệp bán hàng chậm và hàng hóa bị ứ đọng nhiều. Đây là một tín hiệu đáng lo ngại nếu như có sự biến động về thị trường, nhất là thị trường hàng hóa xuất khẩu chính của chúng ta như tôm cá đông lạnh, may mặc, giày dép vốn là những mặt hàng hoặc không thể bảo quản lâu dài (thực phẩm) hoặc rất theo mùa vụ (thời trang), khả năng thua lỗ sẽ rất cao.

Một điều cần lưu ý là các ngân hàng ở mọi quy mô có hiệu suất sử dụng tài sản rất thấp. Với sự sôi động của thị trường vốn như trong năm 2007 điều này phản ánh việc tăng lên ồ ạt của các khoản vay

nợ dễ dàng (các khoản phải thu). Nếu ngân hàng không quản lý nợ tốt, thì sự rủi ro tiềm ẩn của nền kinh tế (lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán) có thể dẫn tới những thua lỗ lớn trong tương lai gần.

4.3. Kết luận từ phân tích các chỉ số nợ

Phân tích các chỉ số nợ cho thấy các doanh nghiệp ngày càng lệ thuộc vào các khoản vay để phát triển sản xuất kinh doanh. Trừ ngành du lịch, hầu hết doanh nghiệp trong các ngành nghiên cứu đều có mức độ vay nợ vượt quá tổng số vốn tự có. Thêm vào đó sự suy giảm về chỉ số quay vòng nợ trong năm 2007 cho thấy mặc dù độ an toàn trong các khoản vay nợ đã được cải thiện nhưng hiệu suất sử dụng các khoản nợ ngày càng thấp đi và như vậy có thể sẽ không làm hài lòng các cổ đông muốn có tỷ số nợ cao (vì mục đích làm gia tăng khả năng sinh lợi trên một đồng vốn bỏ ra của cổ đông).

Sự lệ thuộc ngày càng nhiều vào các khoản nợ cũng khiến các ngân hàng, để đáp ứng, đang cho vay nợ nhiều hơn mức cho phép. Mặc dù tính an toàn trong các khoản nợ đã được cải thiện nhưng việc suy giảm đáng kể hiệu suất sử dụng nợ thể hiện tính không bền vững trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như năng lực tài chính kém của các doanh nghiệp. Trong năm 2008, lạm phát ở Việt Nam đã xảy ra ở mức cao cùng với ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, doanh nghiệp Việt Nam đã chịu nhiều ảnh hưởng từ việc Ngân hàng Trung ương thắt chặt các chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát cùng với việc mất đi các thị trường xuất khẩu truyền thống (đối với doanh nghiệp xuất khẩu) và việc tăng lên của chi phí nguyên liệu đầu vào do giá thế giới tăng. Ở mức độ vĩ mô, tăng trưởng kinh tế Việt Nam vì thế đã chậm lại rất nhiều so với dự kiến và sẽ còn chậm lại hơn trong những năm tới do sức phục hồi của nền kinh tế còn chưa cao.

4.4. Kết luận từ phân tích các chỉ số lợi nhuận

Trừ các doanh nghiệp lớn ngành ngân hàng ghi nhận có lợi nhuận, và tình hình thua lỗ được cải thiện đáng kể ở các doanh nghiệp lớn ngành dệt may, phân tích các chỉ số tỷ suất lợi nhuận hoạt động cho thấy xu hướng thua lỗ rộng của các doanh nghiệp thuộc mọi quy mô trong hầu hết các ngành.

Sự suy giảm về chất lượng của tỷ lệ quay vòng vốn tự có một lần nữa cho thấy không chỉ kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay mà việc sử dụng vốn tự có cũng đang có dấu hiệu xấu đi. Có lẽ sự sôi động quá mức của thị trường vốn khiến các doanh nghiệp đã tận dụng cơ hội nhằm huy động thêm vốn từ thị trường tiền tệ và đặc biệt từ thị trường chứng khoán quá mức cần thiết khiến hiệu suất sử dụng vốn tự có suy giảm.

Tính kém bền vững trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2007 còn thể hiện ở việc suy giảm chất lượng của chỉ số quay vòng các khoản phải thu và đầu tư vào tài sản cố định. Điều này cho thấy mặc dù có cơ hội kinh doanh nhưng doanh nghiệp vẫn còn nhiều yếu kém về năng lực tài chính trong việc quản lý thu chi và đầu tư vào tài sản cố định.

4.5. Kết luận chung

Việc phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp cho thấy năm 2007 là một năm sôi động về cơ hội kinh doanh cho hầu hết các ngành. Tuy nhiên kết quả kinh doanh thua lỗ và suy giảm về chất lượng của hầu hết các chỉ số tài chính cho thấy doanh nghiệp dường như đang lệ thuộc quá nhiều vào việc tận dụng cơ hội vay và/hoặc tăng vốn trong thị trường tài chính và thị trường chứng khoán trong khi hiệu suất sử dụng vốn vay cũng như vốn tự có lại có dấu hiệu suy giảm so với năm 2006. Điều này thậm chí còn nguy hiểm hơn khi doanh nghiệp đang được hưởng cơ hội kinh doanh từ sự bùng phát mang tính nhất thời của thị trường nhất là thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán trong năm 2007 vốn đã bị dập tắt ngay trong năm 2008 khi lạm phát lên tới trên 20% và Ngân hàng Trung ương siết chặt chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát.

PHẦN IV**TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH DOANH NGHIỆP TRONG TÌNH HÌNH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU¹**

1. Nghiên cứu này do Viện Phát triển Doanh nghiệp (VCCI) thực hiện với sự phối hợp của Viện Nghiên cứu Cạnh tranh, Trường đào tạo chính sách công Lý Quang Diệu, thuộc Đại học Tổng hợp Xingapo. Các kết quả nghiên cứu được phân tích và nhận định bởi nhóm tác giả chứ không phản ánh ý kiến nhận định chính thức của VCCI.

1. ĐỀ DẪN

Trước thực trạng nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những diễn biến phức tạp theo đà suy giảm kinh tế trên thế giới, cuối năm 2008 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI đã tiến hành cuộc điều tra doanh nghiệp với chủ đề: "Tăng cường năng lực cạnh tranh trong tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu". Đây cũng là hoạt động tiếp theo Báo cáo "Đánh giá nhanh tình hình hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam 6 tháng đầu năm 2008", tức là khi khủng hoảng kinh tế thế giới còn chưa có những dấu hiệu và tác động rõ rệt. Vì vậy, cuộc điều tra cuối năm 2008 còn nhằm mục tiêu đánh giá một cách sát thực hơn thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam đồng thời đưa ra những giải pháp cấp bách để các doanh nghiệp có thể tìm thấy một số hướng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Với tính cấp bách của vấn đề, cuộc điều tra này đã được thực hiện trong một khoảng thời gian từ ngày 15-12-2008 đến ngày 28-2-2009. Đây là thời điểm các doanh nghiệp có thể đánh giá một cách khá chính xác và sát sao kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình trong năm 2008.

Cuộc điều tra đã được tiến hành trên quy mô rộng, bao gồm tất cả các loại hình doanh nghiệp có trên 50 lao động, đại diện cho 2 khu vực kinh tế quan trọng, cụ thể là khu vực Hà Nội và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Với 630 doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra (chủ yếu là trả lời phỏng vấn trực tiếp) mẫu điều tra bao gồm 54,4% phiếu từ khu vực tư nhân, tiếp đó các doanh nghiệp nhà nước chiếm 17% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 19,1%. Các doanh nghiệp có vốn sở hữu hỗn hợp chiếm 7,5% mẫu và còn lại là các loại hình sở hữu khác. Mẫu này hoàn toàn phù hợp với tỷ lệ các doanh nghiệp hiện tại ở Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2007¹, Việt Nam có khoảng 144.039 doanh nghiệp ngoài quốc doanh (78,76%), 31.776 doanh nghiệp nhà nước (17,37) và 7.075 doanh nghiệp có vốn FDI (3,87%).

Về lĩnh vực kinh doanh, các doanh nghiệp được điều tra chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (chiếm 39,0%) và lĩnh vực thương mại dịch vụ (chiếm 40,9%). Chỉ có 11% doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trung gian, còn lại là những doanh nghiệp được điều tra hoạt động trong các lĩnh vực khác.

Đa số các doanh nghiệp được thành lập từ năm 1999 trở lại đây (52,5%). Số doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa - có dưới 200 lao động - chiếm khoảng 64% mẫu điều tra. Quá trình thu thập dữ liệu không tránh khỏi một số hạn chế sau đây:

- Mặc dù mẫu đã hạn chế các doanh nghiệp có số lao động trên 50 người song trong quá trình điều tra vẫn có khoảng 15,9% số doanh nghiệp rơi vào diện có ít hơn 50 lao động. Lý do đó có thể là, các doanh nghiệp đó có số lao động cao trong các năm trước, song tại thời điểm điều tra, số lao động đã bị cắt giảm.

1. Theo kết quả sơ bộ điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp tính đến ngày 31-7-2007 của Tổng cục Thống kê.

- Một số câu hỏi nhạy cảm liên quan đến doanh thu, số lao động, tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp không được điền đầy đủ cho cả ba năm. Chỉ có 439 trong số 630 doanh nghiệp được hỏi trả lời đầy đủ cả ba năm, chiếm 70% mẫu. Vì vậy, các số liệu định lượng đối với hoạt động của doanh nghiệp sẽ được tính toán căn cứ vào mẫu 439 doanh nghiệp này. Đây là mẫu được coi là đủ lớn để có thể đưa ra những kết luận về xu hướng của các kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp trong ba năm 2006-2008.

2. Tác động của tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Kết quả kinh doanh năm 2006-2008

Việc đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong diện điều tra cho thấy một phần bức tranh về tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 4.1 cho thấy bức tranh tổng thể về kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp thuộc diện điều tra trong ba năm vừa qua. Kết quả này giúp nhóm nghiên cứu đưa ra một số nhận định sau:

- Mức tăng doanh số và lao động sụt giảm rõ rệt trong năm 2008 so với năm 2007. Các tác động này khá nghiêm trọng (gây nên tăng trưởng âm) cho khối doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Do các tác động này, khối các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu¹ rơi vào tình trạng nguy hiểm hơn các doanh nghiệp nội địa (doanh số gần như không tăng; lao động giảm mạnh).

Bảng 4.1.

Kết quả kinh doanh năm 2006-2008²

Đơn vị: %

Tiêu chí	Tổng thể		Khu vực Hà Nội		Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		Nội địa		Xuất khẩu	
	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
Mức tăng doanh số so với năm trước	39,4	9,0	61,2	17,2	16,1	-3,3	43,9	10,2	20,4	2,7
Mức tăng lao động so với năm trước	5,9	-2,5	7,6	6,1	3,7	-14,2	8,3	-0,4	3,6	-4,7
Lợi nhuận										
- Trung bình (mean)	12,2	11,1	9,2	8,4	15,1	13,7	13,2	11,8	10,0	9,4
- Trung điểm (median)	7,9	7,0	5,0	4,5	12,0	10,0	8,0	8,0	7,2	6,3
- % doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên 5%	61,7	58,5	47,2	45,8	75,5	70,8	61,0	58,0	63,3	59,6
- % doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên 15%	30,7	27,5	18,9	15,6	42,0	38,9	33,6	30,2	23,85	21,1

1. Là các doanh nghiệp với xuất khẩu chiếm trên 50% doanh số vào năm 2007.

2. Ghi chú: số liệu dựa trên trả lời của 439 doanh nghiệp (220 của khu vực Hà Nội và 219 ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với số liệu liên quan có đủ cho ba năm 2006, 2007, 2008. Mẫu này cũng loại bỏ 7 doanh nghiệp ngoại lai (trên 10.000 nhân viên), mà trong đó 6 doanh nghiệp tập trung ở khu vực Hà Nội.

- Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận trong năm 2008 chỉ sụt giảm nhẹ so với năm 2007. Tỷ trọng doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên 5% chỉ giảm từ 61,7% năm 2007 xuống 58,5% năm 2008.
- Khối doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có mức lợi nhuận cao hơn hẳn khối doanh nghiệp ở khu vực Hà Nội. Việc khối doanh nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh giảm mạnh lao động có lẽ nằm trong động thái cắt giảm chi phí để đảm bảo sức cạnh tranh.

Hộp 4.1.

Đồng Nai: Nhiều doanh nghiệp thu hẹp sản xuất

.... Kinh tế Đồng Nai giảm do thị trường tiêu thụ, xuất khẩu giảm, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất. Trong đó các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu sang thị trường Mỹ giảm từ 20-40%. Hàng may mặc xuất khẩu, chủ yếu là của các doanh nghiệp FDI giảm 15-25% và thiết bị điện tử viễn thông giảm 40%. Từ cuối năm 2008 đến nay đã có hơn 60 doanh nghiệp FDI tại Đồng Nai bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu phải thu hẹp sản xuất và giảm lao động.

Nguồn: Báo Công thương, ngày 26-3-2009.

3. Lao động tại các doanh nghiệp

3.1. Lao động và chi phí lao động

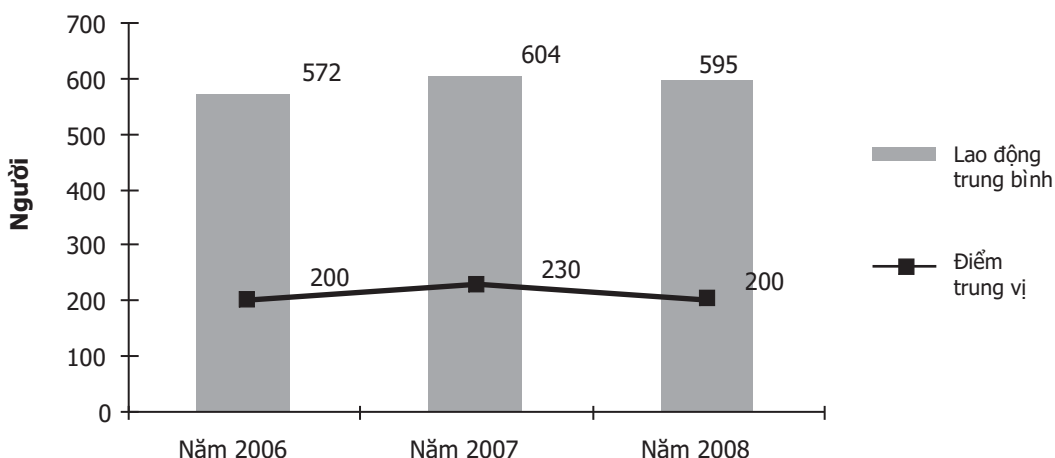
Kinh tế thế giới khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp đã và đang cắt giảm quy mô sản xuất, quy mô lao động, đe dọa đến nỗ lực đảm bảo an ninh việc làm đối với người lao động. Năm 2008, theo ước tính sơ bộ, tổng việc làm mới tạo ra thấp, trên 800 nghìn so với khoảng 1,3 triệu các năm trước năm 2005, chỉ tăng 1,82% so với năm 2007.

Cũng theo xu hướng chung, năm 2007 là năm đỉnh điểm của các hoạt động kinh doanh nên số lao động gia tăng rất nhanh ở các doanh nghiệp thuộc diện điều tra. Lao động trung bình trong một doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra năm 2007 tăng 5,6% và đến năm 2008 thì bắt đầu có xu hướng giảm (xem Hình 4.1). Sự biến động không nhiều này một phần do việc chọn mẫu: Ngay từ đầu đã ấn định chọn các doanh nghiệp có từ 50 lao động trở lên và các doanh nghiệp này hiện vẫn đang hoạt động. Vì vậy, số liệu lao động tại nghiên cứu này chỉ có thể phản ánh được một phần tình hình lao động chung của toàn bộ nền kinh tế vì mẫu điều tra không bao gồm các doanh nghiệp bị giải thể hoặc ngừng hoạt động. Tuy nhiên, có thể thấy rõ sự dịch chuyển của “Điểm trung vị” từ 230 người năm 2007 xuống còn 200 người năm 2008. Hay nói một cách khác, quy mô lao động của nhiều doanh nghiệp đã và đang bị thu hẹp lại.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước (70% số doanh nghiệp) không coi vấn đề “Chi phí lao động” là thách thức lớn thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục chú trọng vào nhân tố này. Chỉ có gần 55% số doanh nghiệp FDI thể hiện sự không quan tâm đến thách thức này. Khu vực tư nhân quan tâm ở mức độ tương đương với mức chung của toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp (gần 62% doanh nghiệp tư nhân không quan tâm). So với khu vực FDI và khu vực

Hình 4.1.

Lao động tại các doanh nghiệp tham gia điều tra



doanh nghiệp nhà nước, khu vực tư nhân quan tâm nhiều hơn đến các thách thức liên quan đến “*Chi phí vận chuyển*” và “*Nhu cầu của thị trường chứng lại*”.

3.2. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp

Thực tế của Việt Nam trong năm 2007 và 2008 cho thấy, các cuộc đình công đòi tăng lương xảy ra thường xuyên hơn và tập trung nhiều hơn trong các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, có mức tiền lương thấp (theo báo cáo của UNDP, trong 8 tháng đầu năm 2008 đã xảy ra 649 vụ, gần gấp đôi cả năm 2006). Do vậy, năm 2009, mặc dù khó khăn làm cho các cuộc đình công ít đi, song việc tiếp tục hạ thấp các mức tiền lương sẽ là mầm mống cho các cuộc tranh chấp lao động xảy ra khi kinh tế tăng trưởng.

Điều rất đáng lưu ý là có tới 28,5% ý kiến khó phát biểu và 14,6% ý kiến thể hiện sự có nhận định về “*Nguy cơ đình công*” mặc dù chỉ có 14,9% ý kiến cho rằng có nguy cơ này. Những con số này cho thấy vấn đề nhận thức của các doanh nghiệp về vấn đề đình công còn có những hạn chế nhất định.

Khu vực FDI (doanh nghiệp liên doanh) được đánh giá là có nguy cơ đình công ở mức độ cao hơn so với các khu vực doanh nghiệp khác (24,3% số ý kiến), trong khi đó số ý kiến đồng ý với nhận định về nguy cơ này tại các doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 11,2% và đánh giá nguy cơ này ở mức độ cao tại các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng chỉ có 14,9%. Tỷ lệ doanh nghiệp không có nhận định gì về nguy cơ đình công cũng chiếm vị trí cao nhất ở khu vực doanh nghiệp nhà nước (18,7%) tiếp đến là khu vực tư nhân (13,7%) và cuối cùng là doanh nghiệp liên doanh (8,2%).

3.3. Về vấn đề tuyển dụng lao động

Nhận định về lực lượng lao động, hầu hết các doanh nghiệp đều đồng tình với ý kiến cho rằng việc tuyển dụng lao động phổ thông không phải là khó khăn, nhưng ngược lại việc tuyển lao động có kỹ năng không phải là dễ dàng, việc tuyển một cán bộ quản lý giỏi lại càng khó hơn. Còn việc giữ một lao động tốt cũng là một việc có thể làm được với 41,1% số ý kiến đồng tình và 21,1% khó phát biểu.

Các doanh nghiệp FDI không cho rằng việc tuyển công nhân có tay nghề thấp là hoàn toàn dễ dàng, trong khi các doanh nghiệp tư nhân lại có tỷ lệ đồng ý cao nhất với nhận định này. Các doanh nghiệp khu vực tư nhân (42%) có quan điểm gần với khu vực FDI (44%) khi nhận định về việc khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có tay nghề cao (chỉ có 32,7% doanh nghiệp nhà nước có đồng quan điểm này). Riêng khu vực có 100% vốn nước ngoài (so với các khu vực doanh nghiệp khác) thì đặc biệt nhấn mạnh hơn nhiều đến khó khăn trong việc tuyển các nhà quản lý giỏi.

Khi được hỏi về việc giữ lao động giỏi tại doanh nghiệp thì có 40,9% doanh nghiệp khu vực tư nhân đồng ý cao rằng việc này không khó. Trong khi đó có tới 53% doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài cũng có nhận định này. Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp liên doanh lại chỉ có 34,8% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định này. Điều này cho thấy, về chủ quan, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có khả năng chủ động hơn trong việc giữ lao động giỏi.

4. Đổi mới trong doanh nghiệp Việt Nam

Mục này sẽ đưa ra việc đánh giá tình hình đổi mới và sáng tạo trong các doanh nghiệp Việt Nam. Có 3 lĩnh vực đổi mới được điều tra tại cuộc khảo sát này, cụ thể là": (1) Đổi mới sản phẩm (hàng hóa hay dịch vụ); (2) Đổi mới quy trình và (3) Đổi mới tổ chức.

4.1. Đổi mới sản phẩm

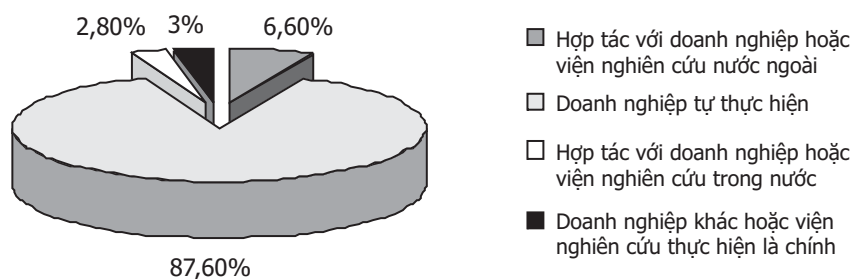
"Đổi mới sản phẩm" là việc đưa ra thị trường một hàng hóa hay dịch vụ mới hoặc có sự cải tiến đáng kể hàng hóa hoặc dịch vụ. Sự sáng tạo này (mới hoặc cải tiến) phải có tính mới đối với doanh nghiệp, nhưng không nhất thiết phải là mới đối với ngành hoặc thị trường.

Trong giai đoạn ba năm 2006-2008, có 67,8% doanh nghiệp thuộc diện điều tra đã đưa ra được sản phẩm mới hoặc có cải tiến đáng kể và có 57,3% doanh nghiệp đưa ra dịch vụ mới hoặc có cải tiến. Đáng lưu ý là hầu hết sự đổi mới sản phẩm và dịch vụ này được tiến hành bởi bản thân các doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác với các công ty hoặc viện nghiên cứu nước ngoài cũng như trong nước còn rất hạn chế, thậm chí tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với các công ty và viện nghiên cứu nước ngoài còn nhiều hơn so với tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với các công ty hoặc viện nghiên cứu trong nước (xem hình 4.2). Điều này cho thấy cơ chế hợp tác giữa các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu ở Việt Nam còn có nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp đang phải mài mòn, tự đổi mới cải tiến sản phẩm và không nghi ngờ gì, nếu thực trạng này tiếp tục, đó sẽ là một cản trở lớn cho sự phát triển và tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

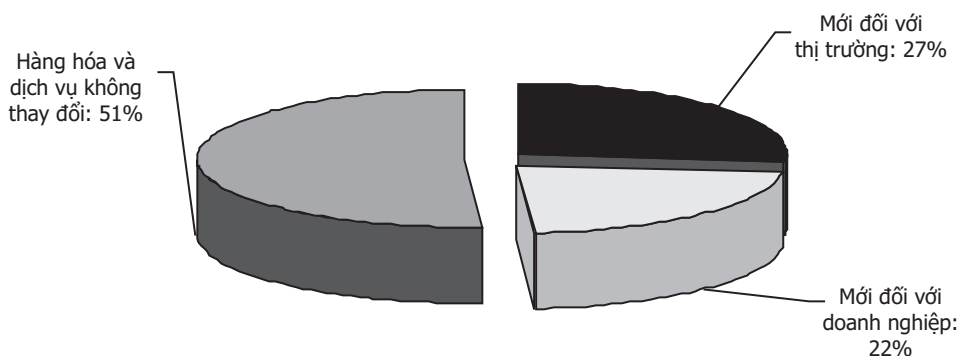
Đánh giá về mức độ đổi mới sản phẩm, kết quả khảo sát cho thấy trong giai đoạn 2006-2008 có khoảng trên 57,9% số doanh nghiệp điều tra đã có sản phẩm/dịch vụ đổi mới đối với chính doanh nghiệp mình. Đặc biệt tỷ lệ doanh nghiệp có dịch vụ và sản phẩm mới đối với thị trường khá cao: 65,6% số doanh nghiệp khẳng định điều này. Tỷ lệ này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động sáng tạo đưa ra những sản phẩm/dịch vụ mới chủ yếu hướng vào phục vụ nhu cầu của thị trường chứ không chỉ là

Hình 4.2.

Đơn vị thực hiện đổi mới sản phẩm



Hình 4.3.

Tỷ lệ hàng hoá đổi mới trên tổng doanh thu năm 2008

đơn thuần là đổi mới nói chung. Tư duy hoạt động đổi mới trong nền kinh tế thị trường đã đang dần dần ngấm sâu vào các doanh nghiệp thay cho nếp nghĩ xưa kia là chỉ “sản xuất những cái mình có”. Tuy nhiên, khi xét về mức độ trung bình của các sản phẩm được đổi mới trên tổng doanh thu năm 2008 thì tỷ lệ sản phẩm/dịch vụ “*mới đổi với thị trường*” chỉ chiếm 27%. Trung bình có đến 51% hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp không thay đổi. Thực chất, nhóm hàng hóa dịch vụ có tính chất đổi “*mới đổi với doanh nghiệp*” (chiếm 22% trên tổng doanh thu) có thể có ý nghĩa đối với doanh nghiệp trong thời hạn trước mắt. Còn về lâu dài, việc tăng tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ mới đổi với thị trường phải là ưu tiên hàng đầu (Xem Hình 4.3).

Khu vực FDI có tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm mạnh lớn hơn cả, nhất là tại các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, tuy nhiên khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có sở hữu hỗn hợp lại vượt trội lên trong lĩnh vực “*đổi mới dịch vụ*”. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu bởi lẽ đổi mới dịch vụ thường gắn liền với các yếu tố văn hóa, thói quen tiêu dùng, v.v., điều mà các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không dễ gì đạt được. Tỷ lệ các doanh nghiệp có sản phẩm “*mới so với thị trường*” ở khu vực FDI cũng cao hơn so với các khu vực doanh nghiệp khác, trong khi tỷ lệ các doanh nghiệp có sản phẩm “*mới so với bản thân*” ở tất cả các khu vực doanh nghiệp khá tương đương nhau.

4.2. Đổi mới quy trình

“*Đổi mới quy trình*” là việc thực hiện một quy trình sản xuất mới hoặc có cải tiến sản xuất đáng kể, phương thức phân phối hoặc hoạt động hỗ trợ cho hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp. Sự sáng tạo này (mới hoặc cải tiến) phải là mới đổi với doanh nghiệp, nhưng không nhất thiết phải là mới đổi với ngành hoặc thị trường của doanh nghiệp.

Bảng 4.2.

Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện "Đổi mới về quy trình"

	Có %	Không %
Phương thức mới hoặc có cải tiến đáng kể để sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa /dịch vụ	40,3	59,7
Dịch vụ logistics, giao hàng hoặc phân phối được đổi mới hoặc có cải tiến đáng kể đối với đầu vào, hàng hóa hoặc dịch vụ	54,9	45,1
Hoạt động trợ giúp mới hoặc có cải tiến đáng kể về quy trình, chẳng hạn như hệ thống bảo dưỡng hoặc hoạt động mua sắm, kế toán hoặc dự toán	55,7	44,3

Bảng 4.2 cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp đã tiến hành các lĩnh vực có sự đổi mới về quy trình trong ba năm 2006-2008. Hoạt động trợ giúp mới hoặc có cải tiến đáng kể về quy trình, chẳng hạn như hệ thống bảo dưỡng hoặc hoạt động mua sắm, kế toán hoặc dự toán được các doanh nghiệp tiến hành nhiều nhất. Đã có 55,7% số doanh nghiệp thực hiện việc đổi mới quy trình này. Có ít nhất là 27,3% số doanh nghiệp thực hiện đổi mới quy trình cùng một lúc ở hai trong ba lĩnh vực như đã nêu ở Bảng 4.2.

Cũng giống như việc thực hiện đổi mới *sản phẩm/dịch vụ*, việc "*đổi mới quy trình*" được thực hiện chủ yếu bởi chính các doanh nghiệp. Đặc biệt trong quy trình sản xuất và chế tạo, các doanh nghiệp tự vận động là chính. Trong các quy trình khác như "*Logistic và phân phối*" hay "*các hoạt động hỗ trợ khác*", các doanh nghiệp đã có xu hướng hợp tác bên ngoài. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế chung, khi thị trường các dịch vụ kinh doanh phát triển thì việc tự đổi mới quy trình, nhất là trong các hoạt động hỗ trợ không phải lúc nào cũng là hiệu quả và tối ưu.

Nhìn chung trong các năm 2006-2008, hoạt động đổi mới phổ biến nhất là "*Đào tạo*" nội bộ hoặc do bên ngoài thực hiện cho nhân viên của doanh nghiệp, đặc biệt là về chủ đề "*phát triển và/hoặc giới thiệu sản phẩm và quy trình mới/có cải tiến*". Đã có 82,4% doanh nghiệp thực hiện hoạt động này. Tiếp theo là việc "*Nghiên cứu và phát triển (R&D) nội bộ*" được thực hiện ở 71,4% các doanh nghiệp để tăng thêm vốn kiến thức. Sự sáng tạo này cũng được sử dụng để phát minh ra sản phẩm và quy trình mới và có cải tiến. Có khoảng 60,8% doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới bằng việc "*Mua máy móc, thiết bị và phần mềm*" để đưa ra sản phẩm và quy trình mới hoặc có cải tiến. Rất tiếc rằng chỉ có 21,6% doanh nghiệp tiến hành "*Mua tri thức bên ngoài*", tức là mua hoặc lấy bằng sáng chế hoặc phát minh chưa được cấp.

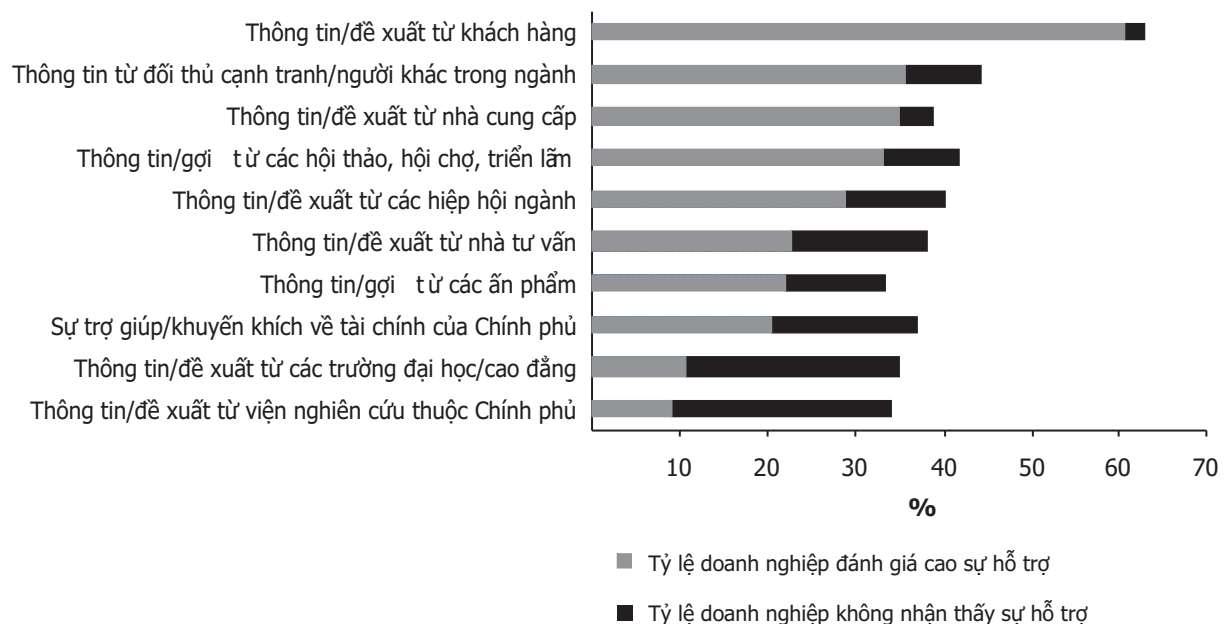
Điều đáng chú ý là hoạt động R&D bên ngoài và mua máy móc, thiết bị và phần mềm được các doanh nghiệp FDI quan tâm hơn so với các khu vực doanh nghiệp khác. Đây là điểm rất quan trọng. Phần phân

tích tiếp theo (mục 6.1) cho thấy các doanh nghiệp nói chung và nhất là các doanh nghiệp trong nước đánh giá thấp yếu tố “*Đầu tư nâng cấp thiết bị và phương pháp sản xuất để nâng cao năng suất lao động*”. Phải chăng đây là một trong những nguyên nhân giải thích tại sao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước luôn luôn được đánh giá là thấp hơn so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thậm chí, ngay cả trong hoạt động đào tạo: “*Đào tạo nội bộ hoặc do bên ngoài thực hiện*”, các doanh nghiệp có vốn FDI thực hiện tích cực hơn cả. Gần 92% doanh nghiệp liên doanh thực hiện hoạt động này trong 3 năm qua, trong khi tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm 78,7%.

Hình 4.4 cho phép đánh giá về mức độ lợi ích của các hoạt động hỗ trợ từ bên ngoài đối với công việc đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. “*Thông tin /đề xuất từ khách hàng*” được các doanh nghiệp đánh giá có ý nghĩa cao và rất cao nhất. Tiếp theo là “*Thông tin từ đối thủ cạnh tranh/người khác trong ngành*” cũng chiếm một vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới tại doanh nghiệp. Đáng lưu ý có đến 16,7% doanh nghiệp không nhận thấy có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và cũng có rất ít các doanh nghiệp nhận thấy thông tin/đề xuất từ các trường đại học và cao đẳng cũng như từ các viện nghiên cứu của Nhà nước có ý nghĩa đối với việc đổi mới trong doanh nghiệp của họ, trong khi trên thực tế những tổ chức này phải là những bà đỡ đầu tiên cho các ý tưởng đổi mới tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, tỷ lệ các doanh nghiệp không nhận thấy sự hỗ trợ sẵn có từ phía các tổ chức này cũng rất cao so với các dạng hỗ trợ khác cho thấy các trường đại học và cao đẳng cũng như các viện nghiên cứu của Nhà nước chưa thực sự hướng hoạt động của mình phục vụ doanh nghiệp.

Hình 4.4.

Mức độ quan trọng của các yếu tố khác nhau đối với việc đổi mới trong doanh nghiệp



Thực vậy, kết quả nghiên cứu một lần nữa cho thấy, vai trò của các viện và trường đại học đối với việc đổi mới tại các doanh nghiệp được đánh giá là rất mờ nhạt. Có đến 25% doanh nghiệp được hỏi không nhận thấy ý nghĩa của các tổ chức này trong việc đổi mới. Ngược lại, có đến 2/3 số doanh nghiệp được hỏi đánh giá cao và rất cao tầm quan trọng của các hoạt động hợp tác từ phía khách hàng. Điều này cũng vô cùng quan trọng bởi lẽ hoạt động sản xuất kinh doanh đang được triển khai theo chuỗi. Các doanh nghiệp là khách hàng của nhau và việc đánh giá cao vai trò của khách hàng cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang dần dần tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm dịch vụ bằng chính việc đổi mới. Tuy nhiên, việc hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành và với các nhà cung cấp thiết bị, nguyên liệu và phần mềm cũng như với các tác nhân khác trong ngành vẫn chỉ được đánh giá ở mức trung bình. Đây là điểm yếu của các doanh nghiệp Việt Nam đã được đề cập tại rất nhiều nghiên cứu khác nhau. Nguyên nhân chính có thể nằm một phần ở sự yếu kém trong các hoạt động liên kết để đổi mới của các hiệp hội doanh nghiệp ngành nghề.

Việc đổi mới sản phẩm/dịch vụ hay quy trình đã giúp doanh nghiệp rất nhiều trong việc: (1) Cải tiến chất lượng hàng hóa và dịch vụ; (2) Cải tiến khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ; (3) Cải thiện tính linh hoạt trong cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Đáng chú ý là các hoạt động đổi mới của doanh nghiệp chưa mang lại kết quả nhiều trong việc giảm chi phí lao động cũng như giảm chi phí nguyên vật liệu và năng lượng trên mỗi sản phẩm đầu ra. Đây là vấn đề hết sức quan trọng khi mà yếu tố "*Chi phí nguyên vật liệu tăng*" được các doanh nghiệp đánh giá là thách thức nghiêm trọng nhất khi xem xét về tác động của tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Ba yếu tố chính cản trở các hoạt động đổi mới được nhiều doanh nghiệp nêu ra đó là: 1) Thiếu nguồn nhân lực có đủ khả năng; 2) Bản thân doanh nghiệp thiếu chi phí; 3) Chi phí đổi mới quá cao. Yếu tố thị trường cũng là lý do quan trọng khiến các doanh nghiệp chưa đưa ra quyết định đổi mới. Có đến 25% doanh nghiệp cho rằng, việc thị trường bị chi phối bởi các doanh nghiệp đã có chỗ đứng là cản trở lớn đối với hoạt động đổi mới của doanh nghiệp. Thực vậy, một khi các doanh nghiệp đã có thương hiệu thì bản thân họ không những đã khẳng định được vị trí trên thị trường mà cũng luôn luôn tự vận động đổi mới tiến về phía trước. Các doanh nghiệp đi sau, nếu không bứt phá lên được hoặc không có sự đầu tư thật sâu thì sẽ rất khó chiếm lĩnh thị trường. Hoặc nếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa thì phải có sự tìm tòi thâm nhập vào các thị trường ngách.

4.3. Đổi mới về tổ chức

Đổi mới về tổ chức là việc thực hiện những thay đổi đáng kể trong cơ cấu hoặc phương pháp quản lý doanh nghiệp nhằm cải tiến việc khai thác kiến thức, chất lượng hàng hóa và dịch vụ hoặc hiệu quả dòng công việc của doanh nghiệp.

Trong ba năm vừa qua, các doanh nghiệp trong diện điều tra đã rất tích cực trong việc đổi mới về tổ chức, chẳng hạn như thay đổi hệ thống quản lý kiến thức mới hoặc có những cải tiến đáng kể để sử dụng tốt hơn hoặc trao đổi thông tin, kiến thức và những kỹ năng trong doanh nghiệp. Có đến 78,1%

số doanh nghiệp được hỏi tiến hành công việc này. Khu vực doanh nghiệp nhà nước tỏ ra khá năng động trong hoạt động này (với tỷ lệ 85% số doanh nghiệp thực hiện). Điều này cũng phần nào ảnh hưởng bởi quá trình đổi mới và cổ phần hóa. Mặc dù vậy, khi xem xét sự thay đổi đáng kể hoặc cách thức tiếp cận mới trong quan hệ của doanh nghiệp này với các doanh nghiệp khác hoặc viện nghiên cứu nhà nước, chẳng hạn như thông qua liên minh, cộng tác, thuê mua bên ngoài (outsourcing) hoặc thầu phụ thì chỉ có 48,3% doanh nghiệp có những động thái tích cực. Đây là vấn đề hết sức quan trọng bởi lẽ: *thứ nhất*, trong bối cảnh hội nhập, việc liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau và với các tổ chức hỗ trợ khác chiếm một vị trí hết sức quan trọng và sự liên kết này luôn luôn phải thay đổi do các tác nhân khác luôn luôn thay đổi; *thứ hai*, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đang có quy mô nhỏ và vừa, việc tham gia vào chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng là phần quyết định cho việc định vị thị trường. Nếu không đổi mới, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ khó lòng thích ứng được với "chuỗi giá trị" và "chuỗi cung ứng" luôn luôn thay đổi đó.

5. Năng lực tiếp cận thị trường

5.1. Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu

Năm 2008 là năm thứ hai Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Nhận định chung về ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu, đa số các doanh nghiệp đều nhất trí cao tới ý nghĩa của hội nhập, khẳng định *“Hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới có tầm quan trọng đối với Việt Nam nhằm tăng cường phát triển kinh tế và khả năng cạnh tranh”*. Ý kiến này nhận được sự đồng thuận của 78,4% doanh nghiệp tham gia phỏng vấn. Từ nhận định đó các doanh nghiệp cũng khẳng định việc *“Gây dựng mối quan hệ cộng tác chiến lược với đối tác nước ngoài thích hợp có tầm quan trọng đối với sự thành công của doanh nghiệp”* (76,8% ý kiến hưởng ứng chiến lược này). Song song với chiến lược này, các doanh nghiệp cũng nhấn mạnh đến vai trò của xuất khẩu như là nhân tố chủ yếu thúc đẩy doanh nghiệp trong những năm tới (65,1% ý kiến đồng ý). Không nghi ngờ gì, các doanh nghiệp Việt Nam đang rất chủ động trong việc hội nhập, hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu.

5.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

Ứng dụng công nghệ thông tin là một phần không thể tách rời trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin sẽ phần nào khẳng định năng lực tiếp cận thị trường của doanh nghiệp Việt Nam. Hầu hết các doanh nghiệp điều tra đều có sử dụng máy tính cho công việc kinh doanh của mình và có đến 97,3% doanh nghiệp đã kết nối Internet. Có xấp xỉ 96% doanh nghiệp sử dụng băng thông rộng và 30% số doanh nghiệp trong diện điều tra có sử dụng Wifi.

Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin không chỉ là ở vấn đề có máy tính hay có nối mạng Internet, mà phải thể hiện qua việc các doanh nghiệp đã chuyên môn hóa trong việc ứng dụng công nghệ thông tin (IT) như thế nào. Có khoảng 62,4% số doanh nghiệp đã có sử dụng phần mềm quản lý doanh nghiệp trong khi chỉ có 48,9% số doanh nghiệp được điều tra có nhóm nội bộ chuyên trách về IT. Thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin, các doanh nghiệp đã mở rộng các hình thức tiếp thị của mình, giới thiệu về hoạt động kinh doanh của mình qua các trang Web riêng. Đã có 64,1% số doanh nghiệp trong diện điều tra có trang Web riêng của mình, song điều đáng tiếc là mới chỉ có khoảng gần 40% số doanh nghiệp có thể nhận đơn đặt hàng của khách hàng thông qua trang Web. Nói một cách khác, các doanh nghiệp vẫn chưa phát huy được tính năng tác dụng của công nghệ thông tin, điều này có thể một phần do doanh nghiệp chưa có nhóm nội bộ chuyên trách về IT.

Có thể nói các doanh nghiệp thực sự chưa tự tin lắm khi đánh giá về những lợi ích mà công nghệ thông tin đã mang lại cũng như mức độ thích hợp của hệ thống thông tin công nghệ tại doanh nghiệp. Có tới 51,6% số doanh nghiệp cho rằng, họ chưa coi *“Đầu tư vào IT luôn luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp”*. Tuy nhiên, không thể không thừa nhận tầm quan trọng của IT đối với doanh nghiệp trên một số phương diện của hoạt động kinh doanh cụ thể trong doanh nghiệp, đặc biệt

là trong các lĩnh vực như: *“Củng cố và trao đổi thông tin và quan hệ với khách hàng”*; *“Trao đổi thông tin và quan hệ với các nhà cung cấp và đối tác”*; *“Tiếp cận với nguồn thông tin phong phú trên Internet có giá trị lớn đối với quyết định kinh doanh của các doanh nghiệp”*, v.v.. Tuy nhiên, có rất ít các doanh nghiệp cho rằng, IT có ý nghĩa đối với việc trao đổi thông tin và quan hệ với Chính phủ. Có thể một phần do “Chính phủ điện tử” chưa phát triển. Tương tự, đối với nhiều doanh nghiệp, IT chưa thực sự có ý nghĩa lớn trong việc *“giảm chi phí một cách toàn diện”* cũng như trong việc *“tăng lợi nhuận”*. Các doanh nghiệp đánh giá lợi ích của IT đối với hai phương diện này chỉ ở mức độ trung bình.

Xét theo các khu vực doanh nghiệp, có thể thấy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - FDI (bao gồm cả doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và liên doanh) có vẻ như ứng dụng IT một cách chuyên nghiệp hơn. Tỷ lệ doanh nghiệp ở khu vực này có ứng dụng các phần mềm quản lý cao hơn các khu vực khác. Tương tự khoảng gần 2/3 số doanh nghiệp ở khu vực này có nhóm chuyên trách về IT trong khi tỷ lệ này ở khu vực tư nhân chỉ chiếm khoảng 43% số doanh nghiệp. Điều thú vị là tỷ lệ các doanh nghiệp nhà nước có trang Web riêng chiếm tới 72% số doanh nghiệp điều tra, cao nhất so với các khu vực doanh nghiệp khác, tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các trang Web này để giao dịch, đặc biệt là đặt hàng cao nhất lại rơi vào nhóm doanh nghiệp liên doanh. Hay nói một cách khác, các doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa phát huy mạnh hiệu quả của trang Web so với các doanh nghiệp liên doanh. Tuy nhiên trong thời gian tới, các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước vẫn sẽ là nhóm tiên phong đi đầu trong ứng dụng IT. Các doanh nghiệp có vốn FDI có thể đã đầu tư rồi nên tỷ lệ các doanh nghiệp sẽ đầu tư vào IT chỉ ở mức trung bình như các khối doanh nghiệp còn lại.

6. Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp

6.1. Những thách thức mới đối với doanh nghiệp

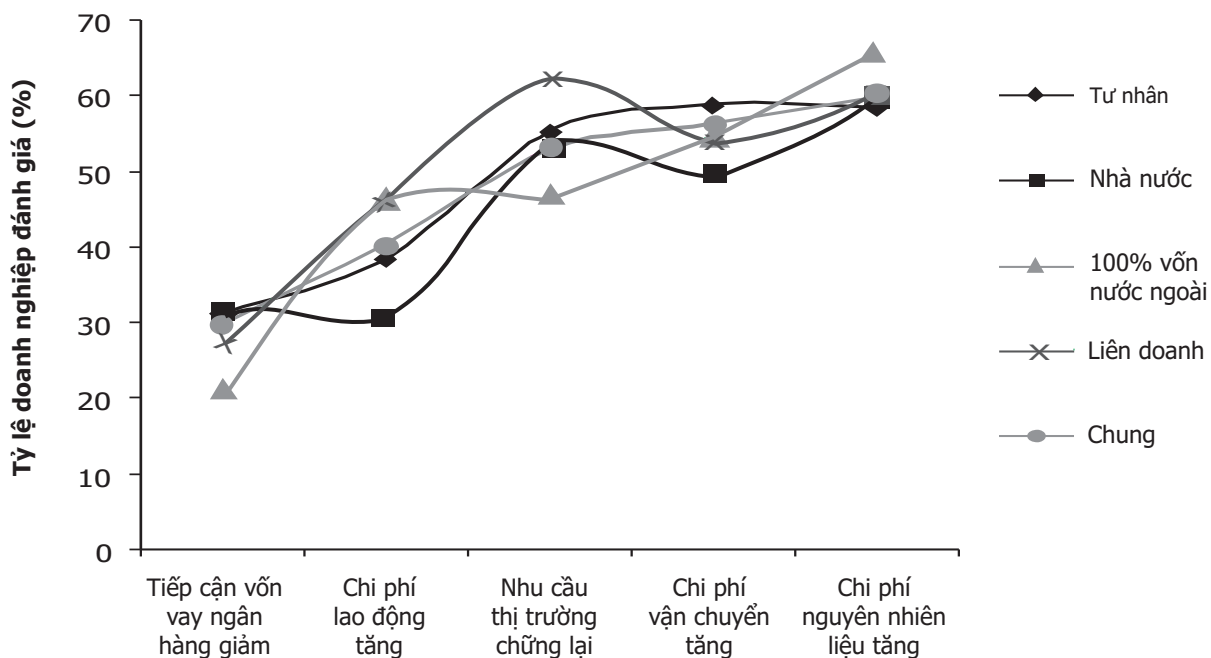
Yếu tố "*Chi phí nguyên nhiên liệu tăng*" đang là thách thức số một đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Việc phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam thực sự đã khiến cho các doanh nghiệp này lúng túng khi tình hình thị trường nguyên nhiên liệu trên thế giới rơi vào khủng hoảng. Tiếp theo là thách thức về "*Chi phí vận chuyển tăng*". Như vậy, bất chấp việc trong cuối năm 2008 giá nhiên liệu có giảm đôi chút, song các doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối phó với việc gia tăng của chi phí vận chuyển. Sự bất ổn định của thị trường nhiên liệu có thể là nguyên nhân dẫn đến lo lắng này. Và quả thực như vậy, thách thức tiếp theo được các doanh nghiệp Việt Nam đánh giá ở mức độ khá nghiêm trọng đó chính là "*Tính không chắc chắn của thị trường*" cũng như "*Nhu cầu của thị trường bị chững lại*". Có khoảng 53% các doanh nghiệp cho rằng các thách thức này ở mức độ cao và rất cao. Đáng mừng là vấn đề tiếp cận ngoại tệ cũng như tiếp cận vốn vay ngân hàng không còn là nỗi lo lắng của các doanh nghiệp nữa. Điều này cho thấy chính sách hỗ trợ tín dụng của Nhà Nước và hoạt động cho vay tích cực của các ngân hàng đã có tác dụng rõ rệt. Có thể nói, đây là lần đầu tiên trong rất nhiều cuộc điều tra về doanh nghiệp từ trước đến nay, vấn đề khó khăn trong tiếp cận tín dụng được xếp hạng gần như là cuối cùng trong các khó khăn được liệt kê. Mặc dù vậy, trong các vấn đề về tài chính, các doanh nghiệp vẫn đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng liên quan đến "*Chi phí tiền vay*" và "*Tính thanh khoản*", ví dụ như: "*Khó khăn thu tiền từ khách hàng*". Vấn đề này cho thấy nguy cơ về những khó khăn trong lưu chuyển dòng tiền mặt của doanh nghiệp là hiện hữu và không thể không nói đến nguy cơ vỡ nợ của một bộ phận các doanh nghiệp do mất khả năng chi trả.

Các khu vực doanh nghiệp khác nhau đưa ra mức độ đánh giá khác nhau đối với từng thách thức (xem Hình 4.5)¹. Khu vực doanh nghiệp liên doanh nhìn nhận thách thức về "*nhu cầu thị trường chững lại*" nghiêm trọng hơn các khu vực khác, có lẽ một phần các doanh nghiệp này hướng tới xuất khẩu là chủ yếu và nhu cầu đã bị cắt giảm do khủng hoảng thị trường xuất khẩu. Trong khi đó khu vực có 100% vốn nước ngoài lại lo lắng nhiều hơn về chi phí nhiên liệu tăng. Họ cũng không đánh giá cao thách thức về sự chững lại của thị trường cũng như vấn đề tiếp cận vốn. Ngược lại, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước không coi vấn đề "*Chi phí lao động*" là thách thức lớn thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài lẫn doanh nghiệp liên doanh) vẫn tiếp tục chú trọng vào nhân tố này.

1. Chú ý: Các đường đồ thị trong Hình 4.5 không có ý nghĩa về mặt toán học mà chỉ có ý nghĩa giúp minh họa rõ hơn sự đánh giá về các thách thức khác nhau của các doanh nghiệp trong cùng một khu vực.

Hình 4.5.

**Đánh giá của doanh nghiệp thuộc các khu vực về các thách thức
(mức độ cao và rất cao)**



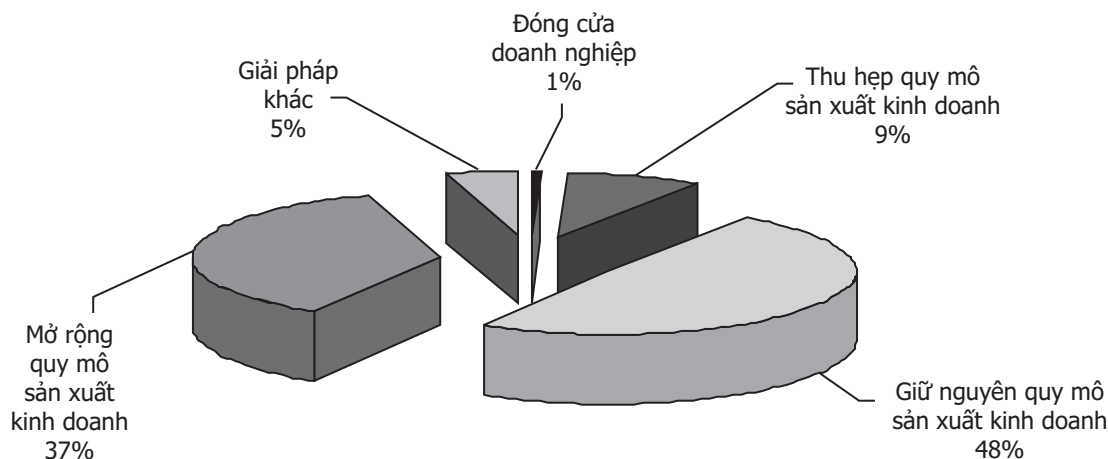
6.2. Giải pháp kinh doanh trong thời gian tới

Do phạm vi điều tra hướng vào các doanh nghiệp đang tồn tại hoạt động nên kết quả điều tra không đưa ra giải đáp về số liệu doanh nghiệp đã bị phá sản trước và trong quá trình điều tra (tháng 12-2008). Trong số các doanh nghiệp thuộc diện điều tra¹ chỉ có khoảng 1% số doanh nghiệp có kế hoạch đóng cửa, 9% số doanh nghiệp sẽ thu hẹp quy mô và 37% vẫn mở rộng sản xuất kinh doanh. Có tới gần ½ số doanh nghiệp được điều tra vẫn giữ nguyên quy mô sản xuất. Những doanh nghiệp có lựa chọn các giải pháp khác chủ yếu nhấn mạnh đến việc cải tiến chất lượng sản phẩm và linh hoạt với những biến động của thị trường (xem Hình 4.6).

Trong khi phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang rất cố gắng duy trì công việc kinh doanh ở quy mô hiện tại, thì các doanh nghiệp lớn đang tận dụng cơ hội để tái cấu trúc sản xuất, lựa chọn những hướng đi khác biệt trong chiến lược kinh doanh như cải tiến chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và có một tỷ lệ lớn doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng hoạt động. Tỷ lệ các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất

1. Mẫu lựa chọn của cuộc điều tra này chưa đủ để đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp Việt Nam. Như đã giới thiệu ở phần đề dẫn, các doanh nghiệp thuộc diện điều tra là các doanh nghiệp có 50 lao động trở lên.

Hình 4.6.

Giải pháp kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới

ở cả khu vực doanh nghiệp lớn lẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa lại ngang nhau ở mức khoảng 10% số doanh nghiệp¹.

Các biện pháp để cải tiến tình hình kinh doanh được các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào đó là chăm sóc và giữ khách hàng. Các biện pháp quyết liệt nhất bao gồm được xếp thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp như sau:

- (1) Trợ giúp khách hàng tốt hơn;
- (2) Củng cố quan hệ với khách hàng;
- (3) Củng cố quan hệ với nhà cung cấp;
- (4) Cắt giảm chi phí;
- (5) Tăng cường tiếp thị;
- (6) Đầu tư vào con người thông qua đào tạo và thu hút tài năng;
- (7) Áp dụng công cụ quản lý mới;
- (8) Đổi mới sản phẩm;
- (9) Đổi mới chiến lược kinh doanh;
- (10) Đầu tư khai thác thông tin thị trường và công nghệ.

1. Lưu ý: Để thống nhất với phần III của Báo cáo này, nhóm nghiên cứu tiếp tục lấy tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp có số lao động ít hơn 200 người. Với tiêu chí này, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong mẫu chiếm tới 64%.

Các doanh nghiệp ít quyết liệt hơn trong các biện pháp về: (1) Đầu tư nâng cấp thiết bị và phương pháp sản xuất để nâng cao năng suất lao động; (2) Phối hợp với Chính phủ và các doanh nghiệp khác trong việc nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh. Nỗ lực này đặc biệt thấp ở khối doanh nghiệp tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh so với khu vực Hà Nội. Đây là hai điều rất đáng phải suy nghĩ bởi lẽ xét về lâu dài các biện pháp này sẽ củng cố sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nhanh chóng vượt qua cơn bão giá đồng thời chống suy giảm kinh tế một cách hữu hiệu.

Các doanh nghiệp xuất khẩu và nội địa có mức độ quyết liệt khá giống nhau trong hầu hết các biện pháp, trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu có mức độ quyết liệt cao hơn hẳn, tập trung trực tiếp vào các biện pháp như: (1) Cắt giảm chi phí; (2) Đầu tư nâng cấp thiết bị và phương pháp sản xuất để nâng cao năng suất lao động; (3) Củng cố quan hệ với khách hàng.

6.3. Vay vốn và nhu cầu vay vốn

Năm 2008 là một năm khó khăn sóng gió đối với doanh nghiệp Việt Nam khi tiếp cận thị trường vốn. Chỉ có 2/3 số doanh nghiệp trong diện điều tra đã vay vốn trong năm 2008. Tỷ lệ các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài đi vay thấp nhất so với tỷ lệ doanh nghiệp vay vốn năm 2008 ở các khu vực khác (48,8%). Trong số các doanh nghiệp đi vay vốn nói chung chỉ có 6,2% số doanh nghiệp thỏa mãn được 100% nhu cầu. Có 14% số doanh nghiệp thỏa mãn 75% nhu cầu vốn và có tới trên một nửa số doanh nghiệp đi vay (56,2%) chỉ được đáp ứng dưới 25% nhu cầu về vốn. Đặc biệt tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thỏa mãn được trên 50% vốn vay chỉ chiếm 40,2% trong khi tỷ lệ này trong khối các doanh nghiệp lớn là 49,3% (xem Bảng 4.3).

Bảng 4.3.

Mức độ thỏa mãn nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp

Mức độ được thỏa mãn so với nhu cầu	Chung (%)	Doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)	Doanh nghiệp lớn (%)
0%	34,8	36,1	33,7
25%	21,4	23,7	17,1
50%	23,7	21,5	23,2
75%	14,0	11,8	19,9
100%	6,2	6,9	6,1

6.3.1. Khó khăn khi vay vốn

Vay vốn là đề tài nóng bỏng được thường xuyên đề cập tại các cuộc thảo luận lấy ý kiến của doanh nghiệp do VCCI tổ chức cũng như tại nghiên cứu này. Các ý kiến khá tập trung, chỉ ra 4 khó khăn thường gặp phải khi đi vay vốn của doanh nghiệp, trong đó vẫn là:

a) Lãi suất vay cao

Trong năm 2008, lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại đã tăng cao có thời điểm lên tới đến 21%/năm. Tại cuộc điều tra nhanh đánh giá tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2008 có tới 73,2% các doanh nghiệp điều tra cho rằng, họ thường xuyên gặp phải vấn đề về lãi suất cao. Tuy nhiên, vào những tháng cuối năm, tình hình lãi suất đã trở lên sáng sủa hơn khi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đồng loạt giảm lãi suất và điều này đã thực sự hỗ trợ được rất nhiều cho doanh nghiệp. Kết quả, chỉ còn 42,5% ý kiến cho rằng, họ thường xuyên gặp phải khó khăn này. Tuy nhiên, đây vẫn là khó khăn lớn.

b) Thiếu tài sản thế chấp

Có 24,3% doanh nghiệp thường xuyên gặp phải vấn đề này khi đi vay vốn ở ngân hàng. Con số này là 27% tại cuộc điều tra trước đây của VCCI. Thời điểm điều tra là thời điểm mới bắt đầu triển khai Quỹ bảo lãnh tín dụng nhưng các ngân hàng thương mại cũng đã bắt đầu nới lỏng các điều kiện thế chấp nên đây không còn là khó khăn được nhiều doanh nghiệp nhắc đến so với các khó khăn khác như: "*Thủ tục vay phức tạp*" (32,1% doanh nghiệp thường xuyên gặp vấn đề này) hay như "*Vấn đề về phương án kinh doanh*" với 26,4% số doanh nghiệp thường xuyên gặp phải. Tuy nhiên, vấn đề tài sản thế chấp vẫn chưa giải quyết được triệt để, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khoảng 27,5% doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn luôn gặp phải vấn đề thế chấp trong khi tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 22,4%.

Không có sự khác biệt lớn khi nghiên cứu những khó khăn khi đi vay vốn do các doanh nghiệp thuộc các khu vực khác nhau đưa ra. Điều này có thể một phần do việc thị trường vốn đang cần tìm khách hàng nên các tổ chức tín dụng thường hướng vào hỗ trợ khách hàng nhiều hơn là phân biệt khu vực kinh tế. Tuy vậy có sự khác biệt rất rõ giữa khu vực doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa khi nêu các khó khăn, đặc biệt về vấn đề "*Thủ tục đi vay*" và vấn đề về "*Kế hoạch kinh doanh*". Trong khi chỉ có 38,7% doanh nghiệp lớn than phiền về "*Thủ tục vay vốn*" thì có tới 46,1% doanh nghiệp nhỏ và vừa thường xuyên gặp phải khó khăn này. Tương tự, không giống như các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất hạn chế về các kỹ năng quản lý cũng như lập kế hoạch kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa thường xuyên gặp phải vấn đề này là 31,1% trong khi tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 19,9%. Cần lưu ý rằng, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa rất đông về số lượng. Điều này gợi ý tới các ngân hàng về việc hình thành nên các sản phẩm dịch vụ phù hợp hơn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đó "*Thủ tục cho vay*" phải được cải tiến và cần có sự hỗ trợ từ phía ngân hàng đối với công tác lập kế hoạch kinh doanh tại doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Như đã phân tích ở trên, đa số các doanh nghiệp vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu vay vốn của mình, vì thế không có gì bất ngờ khi số lượng các doanh nghiệp muốn vay vốn trong thời gian tới là rất lớn,

chiếm tới 77,1% trên tổng số các doanh nghiệp được hỏi. Khu vực doanh nghiệp trong nước vẫn có nhu cầu vay vốn mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp liên doanh. Nhu cầu này hiện đang xuất phát từ 81% doanh nghiệp khu vực tư nhân trong diện điều tra, từ 74,8% doanh nghiệp nhà nước và chỉ có 57,1% doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài. Đáng chú ý là có tới 83,8% doanh nghiệp liên doanh cũng có nhu cầu vay vốn và khả năng lớn là các doanh nghiệp này cho rằng, thị trường tài chính trong nước ổn định và hiệu quả hơn.

6.3.2. Các kênh huy động vốn

Hiện nay, với sự phát triển của thị trường tài chính ở Việt Nam, các doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn kênh huy động vốn cho mình. Cũng như ở các nền kinh tế đang phát triển, ở Việt Nam, ngân hàng vẫn là kênh huy động vốn chủ yếu của các doanh nghiệp. Trong số những doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn, có tới 66,3% các doanh nghiệp xem ngân hàng như là kênh huy động vốn chủ yếu của mình. Kênh tiếp theo là tiếp cận các quỹ đầu tư với 10,6%. Đáng chú ý là thị trường chứng khoán vẫn chưa được coi là kênh huy động vốn quan trọng của các doanh nghiệp, chỉ có 2,2%. So với tỷ lệ 4,26% tại cuộc điều tra doanh nghiệp vào tháng 6-2008 thì hoàn toàn trùng hợp bởi thời điểm điều tra trùng với điểm đáy của thị trường chứng khoán Việt Nam trong suốt giai đoạn 3 năm trở lại đây. Thuê mua tài chính được 1,9% các doanh nghiệp quan tâm. Đặc biệt đã có một số doanh nghiệp (7,1%) đã bắt đầu tìm kiếm các kênh huy động vốn khác với các kênh truyền thống như: huy động vốn từ khách hàng, từ người lao động, từ liên doanh liên kết, v.v..

6.3.3. Mức huy động vốn

Ở thời điểm tháng 12-2008, mức vốn được các doanh nghiệp quan tâm nhất là từ 1 đến 10 tỷ đồng, kể cả trong ngắn hạn (19,7% số doanh nghiệp) và dài hạn (26% số doanh nghiệp). Nhìn chung là, khi số vốn vay có quy mô càng lớn thì nhu cầu vay dài hạn đối với nguồn vốn đó càng tăng. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp đang rất thiếu vốn đầu tư hơn là vốn lưu động.

7. Môi trường kinh doanh và các kiến nghị

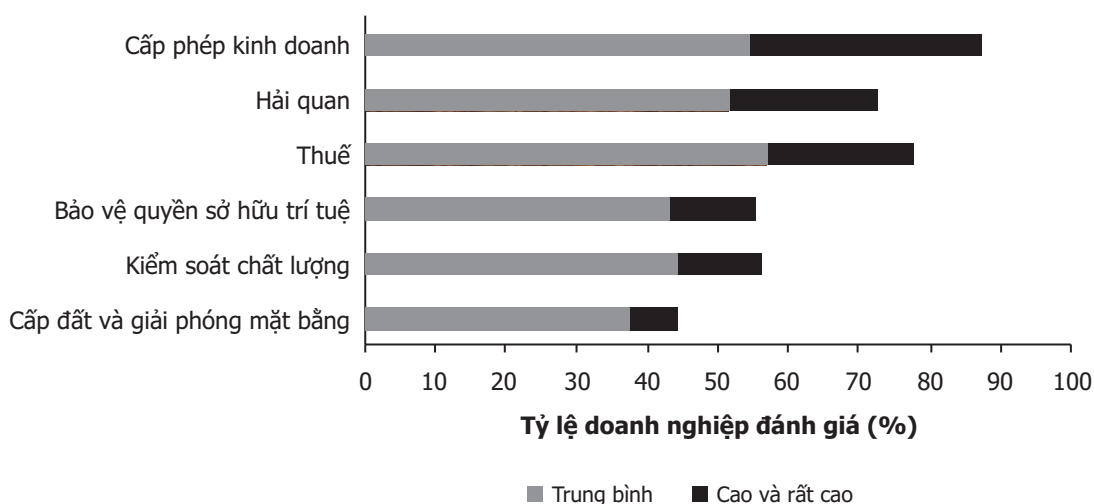
7.1. Đánh giá về môi trường kinh doanh

Nhìn chung, “Chất lượng ở mức trung bình” được khoảng 50% số doanh nghiệp thuộc diện điều tra đưa ra đối với tất cả các dịch vụ. Đáng lưu ý là, so với rất nhiều dịch vụ khác thì lĩnh vực “Cấp phép kinh doanh” và “Thu thuế” đã được nhiều doanh nghiệp đánh giá ở mức chất lượng cao và rất cao. Ngược lại, lĩnh vực “Cấp đất và giải phóng mặt bằng” có vẻ hầu như không được cải thiện và có tới 44,6% số doanh nghiệp đánh giá chất lượng dịch vụ ở mức độ thấp và rất thấp. Tương tự, chất lượng dịch vụ ở lĩnh vực “Kiểm soát chất lượng” và “Bảo vệ sở hữu trí tuệ” cũng không được nhiều doanh nghiệp đánh giá cao. Tỷ lệ doanh nghiệp “Không biết đánh giá như thế nào” về hai lĩnh vực trên chiếm xấp xỉ 10% tổng số doanh nghiệp được hỏi (xem Hình 4.7).

Đánh giá về chất lượng kết cấu hạ tầng, nhìn chung, các doanh nghiệp tỏ ra quan ngại về vấn đề đường bộ và cảng biển. Chỉ có 15% đến 17,8% doanh nghiệp đánh giá cao chất lượng loại kết cấu hạ tầng này trong khi “Sân bay” được 33,8% và “Viễn thông” được 46,6% doanh nghiệp đánh giá là có chất lượng cao và rất cao. Thực sự, mỗi quan ngại nói trên là hoàn toàn chính xác. Theo bản nghiên cứu “Vietnam logistics 2009” của Công ty phân tích, nghiên cứu về giao thông vận tải quốc tế Transport Intelligence (UK) thì ở Việt Nam hiện nay, chi phí dịch vụ hậu cần quá cao và gây cản trở cho sự phát triển kinh tế. Chi phí này chiếm tới 20-25% GDP - một tỷ lệ rất cao so với các nước như Trung Quốc và Mỹ¹. Như vậy, nếu chất lượng đường bộ và cảng biển không được cải thiện thì vấn đề lưu thông hàng hóa nội địa và

Hình 4.7.

Đánh giá về chất lượng dịch vụ hành chính



1. Doanh nghiệp 24h ngày 16-3-2009.

xuất khẩu sẽ bị ảnh hưởng lớn và đó cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chi phí kinh doanh tăng cao. Điều này hoàn toàn trùng hợp với nhận định về những thách thức mà doanh nghiệp sẽ phải đối mặt trong thời gian tới đó là khi chi phí nhiên liệu tăng cao.

7.2. Các kiến nghị

7.2.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

- (1) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính vẫn phải là ưu tiên số một mà Chính phủ cần làm để cải thiện môi trường kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách tín dụng, kích cầu, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong điều kiện khủng hoảng hiện nay. Nói cách khác, vấn đề chính không chỉ đơn thuần là việc đưa ra chính sách mà là cơ chế, quy trình, bộ máy thực thi các chính sách này. Khi thủ tục hành chính còn là rào cản thì chính sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ không thể đến kịp thời đối với doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa là những doanh nghiệp có rất ít nguồn lực (cả về tài chính lẫn nhân lực) thì cải cách thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào các thị trường, tiếp cận nguồn vốn và sự hỗ trợ một cách dễ dàng.
- (2) Chính phủ cần tăng cường cung cấp thông tin dự báo về tình hình kinh tế và các chính sách một cách kịp thời. Việc dự báo cũng như xây dựng một số chính sách (ví dụ như chính sách kích cầu) cần phải có sự tham gia của các chuyên gia kinh tế có khả năng phân tích, tính toán và lựa chọn những lĩnh vực phù hợp để tập trung nguồn lực để kích cầu.
- (3) Tăng cường kích cầu vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng, đặc biệt là cảng biển và đường bộ. Như vậy, Nhà nước không những cải thiện được kết cấu hạ tầng phục vụ cho công việc phát triển kinh doanh mà còn góp phần vào việc chống suy giảm kinh tế. Trong việc kích cầu vào kết cấu hạ tầng cần chú ý tới quy mô của gói thầu sao cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam có thể tham gia được tích cực hơn, tranh thủ được nguồn nhân lực trong nước, tạo công ăn việc làm.
- (4) Chính phủ cần có chính sách tăng cường hỗ trợ mạnh mẽ các doanh nghiệp Việt Nam trong việc đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm và cải tiến dịch vụ. Việc mở rộng tín dụng ưu đãi của Chính phủ cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mua sắm thiết bị là một hướng đi đúng trong thời gian qua. Tuy nhiên, về lâu dài Chính phủ cần tạo môi trường để việc đổi mới của các doanh nghiệp gắn với hoạt động của các viện nghiên cứu, các trường đại học trong nước.
- (5) Tiếp tục đẩy mạnh việc cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại cả trên thị trường nội địa lẫn xuất khẩu. Trong thời gian qua, việc nghiên cứu thị trường nội địa vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam thường bị thiếu thông tin, đánh giá cung cầu của thị trường chưa chính xác và đồng thời cũng không khai thác được các thị trường ngách. Trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa không thể tự thân đầu tư nghiên cứu thị trường ngách này thì không ai khác ngoài các cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước phải hỗ trợ tích cực hơn.

- (6) Khẩn trương hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng giảm thiểu những tác động của khủng hoảng kinh tế tới các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp nhỏ và vừa như: nguồn nhân lực, vốn, chi phí thủ tục hành chính, v.v.. Các biện pháp hỗ trợ cần tập trung đánh giá đầu là những khó khăn do quy mô nhỏ của doanh nghiệp gây ra để từ đó có biện pháp khắc phục.
- (7) Khuyến khích khởi nghiệp bằng việc miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 - 3 năm. Đồng thời có các chương trình hỗ trợ kỹ thuật như đào tạo, tư vấn khởi sự doanh nghiệp để giúp các lao động vừa bị mất việc làm có khả năng tự tạo việc làm cho mình và người thân. Đây là xu thế chung của rất nhiều nước trên thế giới trong thời kỳ khủng hoảng và tỷ lệ mất việc làm gia tăng.
- (8) Đẩy mạnh đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực, trong đó có việc củng cố quy hoạch phát triển nguồn nhân lực theo hướng tăng cường đào tạo nghề, đồng thời có chiến lược phát triển nguồn nhân lực có khả năng tiếp thu và ứng dụng công nghệ trong các ngành công nghiệp tiên tiến

7.2.2. Một số gợi ý đối với doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp cần có cách tiếp cận và sáng tạo riêng của mình trong vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong phạm vi nghiên cứu này nhóm tác giả chỉ tập trung chủ yếu vào việc đưa ra một số gợi ý mà các doanh nghiệp cần phải lưu ý căn cứ vào kết quả nghiên cứu.

- (1) Chủ động tăng cường năng lực cạnh tranh trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn là vấn đề ưu tiên số một đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên các doanh nghiệp Việt Nam cần phải mở rộng nội hàm của vấn đề "*năng lực cạnh tranh*". Trong phạm vi ngắn hạn, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tập trung vào khả năng tiếp cận thị trường để duy trì năng lực tài chính, song việc này không dễ dàng nếu như không có sự đầu tư vào đổi mới.
- (2) Các doanh nghiệp cần có sự ưu tiên hàng đầu đối với vấn đề đầu tư vào thiết bị công nghệ, đổi mới sản phẩm/dịch vụ, đổi mới quy trình sản phẩm, đa dạng hóa thị trường. Đây là quá trình học hỏi và sáng tạo vô cùng cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp trong quá trình tăng trưởng. Chu kỳ tăng trưởng mới chỉ có thể quay trở lại khi thị trường được kích cầu bởi những sản phẩm mới và sức mua mới.
- (3) Tận dụng mọi cơ hội để tiếp cận thị trường, thông qua việc phát huy tối đa công dụng của công nghệ thông tin, đổi mới quy trình quản lý.
- (4) Tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong nước, các trường đại học để khai thác hiệu quả những phát minh sáng kiến của đội ngũ các nhà nghiên cứu trong nước.
- (5) Các doanh nghiệp phải xây dựng được chiến lược phát triển dựa trên sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với nhau trong chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng. Tăng cường sự liên kết trong các hiệp hội ngành hàng để củng cố các chuỗi nêu trên.

- (6) Sử dụng hiệu quả nguồn vốn kích cầu của Chính phủ bằng việc có chiến lược và kế hoạch kinh doanh rõ ràng và cụ thể. Cần hướng các vốn kích cầu này vào việc đổi mới trang thiết bị và đổi mới công nghệ.
- (7) Quan tâm tích cực đến nâng cao năng suất lao động, nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân, duy trì tối đa số công nhân hiện có để đảm bảo khi chu kỳ tăng trưởng quay trở lại, doanh nghiệp không bị mất đi nguồn nhân lực đã có kinh nghiệm làm việc tại doanh nghiệp.
- (8) Phối hợp với Chính phủ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng tầm phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, cùng Chính phủ vượt qua cơn khủng hoảng toàn cầu.

Mục lục bảng

BẢNG 1.1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2007 VÀ 2008

BẢNG 1.2. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP DÂN DOANH TĂNG THÊM TRONG CÁC NĂM TỪ 2000 ĐẾN 2008

BẢNG 1.3. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM NĂM 2009

BẢNG 1.4. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG GCI 2009

BẢNG 1.5. ĐIỀU TRA CỦA UNCTAD 2008-2010: CÁC QUỐC GIA HẤP DẪN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NHẤT TRONG 3 NĂM TIẾP THEO (SO VỚI ĐIỀU TRA 2007-2009)

BẢNG 2.1. THỊ PHẦN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG

BẢNG 4.1. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2006-2008

BẢNG 4.2. TỶ LỆ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN "*ĐỔI MỚI VỀ QUY TRÌNH*"

BẢNG 4.3. MỨC ĐỘ THỎA MÃN NHU CẦU VAY VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Mục lục hình

HÌNH 1.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ VÀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG

HÌNH 1.2. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2008

HÌNH 2.1. ĐỒ THỊ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT VNĐ NĂM 2008

HÌNH 2.2. DIỄN BIẾN CỦA TỶ GIÁ VNĐ/USD NĂM 2008

HÌNH 3.1. KHUYNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

HÌNH 3.2. XU HƯỚNG DOANH NGHIỆP KINH DOANH THUA LỖ

HÌNH 3.3A. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ THANH TOÁN HIỆN TẠI CỦA DOANH NGHIỆP LỚN

HÌNH 3.3B. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ THANH TOÁN HIỆN TẠI CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

HÌNH 3.4A. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ TỒN KHO CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH 3.4B. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG TỶ SỐ TỒN KHO CỦA DOANH NGHIỆP LỚN

HÌNH 3.5. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG TỶ LỆ QUAY VÒNG TÀI SẢN

HÌNH 3.6. XU HƯỚNG VAY NỢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

HÌNH 3.7A. XU HƯỚNG QUAY VÒNG NỢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP LỚN

HÌNH 3.7B. XU HƯỚNG QUAY VÒNG NỢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ

HÌNH 3.8. XU HƯỚNG QUAY VÒNG VỐN TỰ CÓ

HÌNH 3.9. XU HƯỚNG QUAY VÒNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

HÌNH 3.10. XU HƯỚNG QUAY VÒNG TỒN KHO

HÌNH 4.1. LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA ĐIỀU TRA

HÌNH 4.2. ĐƠN VỊ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI SẢN PHẨM

HÌNH 4.3. TỶ LỆ HÀNG HÓA ĐỔI MỚI TRÊN TỔNG DOANH THU NĂM 2008

HÌNH 4.4. MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ KHÁC NHAU ĐỐI VỚI VIỆC ĐỔI MỚI TRONG DOANH NGHIỆP

HÌNH 4.5. ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC KHU VỰC VỀ CÁC THÁCH THỨC (MỨC ĐỘ CAO VÀ RẤT CAO)

HÌNH 4.6. GIẢI PHÁP KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI

HÌNH 4.7. ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH

PHỤ LỤC**CÁC BẢNG THỐNG KÊ**

1. Tổng quan về môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2008

Bảng 1.1. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập và số lượng doanh nghiệp đang hoạt động

Đơn vị: doanh nghiệp

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2007	2008
Tổng số đăng ký thành lập	60.172	79.972	101.507	129.278	166.508	206.464	307.008	376.644
Tổng số đang hoạt động	42.288	51.680	62.908	72.012	91.755	113.379	182.890*	236.843**
<i>Khu vực doanh nghiệp</i>								
<i>nhà nước</i>	5.759	5.355	5.364	4.845	4.596	4.086	31.776	3.952
- Trung ương	2.067	1.997	2.052	1.898	1.967	-		-
- Địa phương	3.692	3.358	3.312	2.947	2.629	-		-
<i>Khu vực ngoài nhà nước</i>	35.004	44.314	55.236	64.526	84.003	105.596	144.039	225.223
- Hợp tác xã	3.237	3.646	4.104	4.150	5.349	6.335		7.868
- Doanh nghiệp tư nhân	20.548	22.777	24.794	25.653	29.980	35.001		
- Hợp danh	4	5	24	17	21	37		
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.458	16.291	23.485	30.165	40.918	52.549		
- Công ty cổ phần	757	1.595	2.829	4.541	7.735	11674		
<i>Khu vực có vốn FDI</i>	1.525	2.011	2.308	2.641	3.156	3.697	7.075	7.668
- 100% vốn nước ngoài	854	1.294	1.561	1.869	2.335	2.852		
- Hợp doanh	671	717	747	772	821	845		

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Lưu ý:

- Dữ liệu lấy từ kết quả Tổng điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành từ năm 2001 đến năm 2007. Số lượng doanh nghiệp hàng năm được tính đến hết thời điểm 31-12 hàng năm.

- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập không bao gồm hợp tác xã phi nông nghiệp và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

* Số liệu năm 2007 được trích từ kết quả sơ bộ điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp tính đến ngày 31-7-2007 của Tổng cục Thống kê. Đơn vị tính là: cơ sở.

** Số liệu năm 2008 được trích dẫn từ kết quả sơ bộ việc thực hiện quyết định rà soát doanh nghiệp số 1694/QĐ BKH ngày 15-12-2008 của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư.

2. Thị trường tài chính thế giới và Việt Nam năm 2008

Bảng 2.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới, 2004-2008

Đơn vị : % so với năm trước

Chi tiêu	2004	2005	2006	2007	2008
Toàn cầu	4,90	4,50	5,10	5,00	3,4*
Một số nước, khu vực lớn					
Mỹ	3,64	2,94	2,78	2,03	1,1*
Khu vực đồng EUR	2,10	1,60	2,80	2,60	1,0*
Nhật Bản	2,74	1,93	2,42	2,08	-0,3*
Trung Quốc	10,10	10,40	11,60	11,90	9,0*
Ấn Độ	7,89	9,13	9,82	9,34	9,3*
Một số nước ASEAN					
Xingapo	8,99	7,30	8,17	7,72	3,62
Malaixia	6,80	5,30	5,80	6,30	5,80
Thái lan	6,34	4,53	5,11	4,75	4,74
Indônêxia	5,03	5,69	5,51	6,32	6,08
Philippin	6,40	5,00	5,40	7,20	4,40

Nguồn: IMF, The Economic Outlook, November, 2008.

* Là số liệu cập nhật trong Dự báo kinh tế thế giới của IMF ngày 28-1-2009.

Bảng 2.2. Diễn biến tỷ giá, lãi suất từ sau ngày 12-9-2008

Chi tiêu	12-09-08	31-12-2008	30-01-09	Tăng giảm% so với	
				12-09-2008	31-12-2008
1. Libor kỳ hạn qua đêm	2,15	0,14	0,31	-1,84	0,17
2. Tỷ giá					
- EUR/USD	1,42	1,40	1,28	-10,17	-8,57
- GBP/USD	1,79	1,46	1,45	-19,18	-0,84
- USD/JPY	107,92	90,60	89,97	-16,63	-0,70
- USD/CNY	6,8370	6,82	6,83	-0,04	0,18

Nguồn: Thomson Reuters, tính toán của tác giả.

Bảng 2.3. Toàn cảnh chứng khoán thế giới 2008

Thị trường	Chỉ số	Giá trị đóng cửa ngày 30-12	Tăng/giảm so với năm 2007 (điểm)	Tăng/giảm so với năm 2007 (%)
Mỹ	Dow Jones	8.668,39	↓ 4.375,57	↓ 34,6
	Nasdaq	1.550,70	↓ 1.058,93	↓ 41,5
	S&P 500	890,64	↓ 556,52	↓ 39,3
Anh	FTSE 100	4.392,68	↓ 2.024,02	↓ 31,5
Đức	DAX	4.810,20	↓ 3.138,91	↓ 39,5
Pháp	CAC 40	3.217,13	↓ 2.333,23	↓ 42,0
Đài Loan	Taiwan Weighted	4.589,04	↓ 3.734,01	↓ 44,8
Nhật	Nikkei 225	8.859,56	↓ 5.831,85	↓ 42,1
Hồng Kông	Hang Seng	14.235,50	↓ 13.325,02	↓ 48,8
Hàn Quốc	KOSPI Composite	1.124,47	↓ 728,98	↓ 40,7
Xingapo	Straits Times	1.770,65	↓ 1.690,57	↓ 49,0
Trung Quốc	Shanghai Composite	1.832,91	↓ 3.428,65	↓ 65,2
Ấn Độ	BSE 30	9.716,16	↓ 10.749,14	↓ 52,2
Australia	ASX	3.591,40	↓ 2.842,70	↓ 44,1
Việt Nam	VN-Index	316,32	↓ 604,75	↓ 65,9

Nguồn: CNBC, Thomson Reuters, Bloomberg.

Bảng 2.4. Các chỉ số phản ánh độ sâu thị trường tài chính 2000-2008

Đơn vị: %

Chỉ số	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008*
TG ¹ /GDP	38,4	44,3	47,5	52,9	59,9	66,7	78,4	95,4	114
TD ² /GDP	35,1	45,2	43,1	49,0	58,9	65,9	71,2	87,8	105
% tăng CSVHT ³	N/a	N/a	N/a	N/a	41,46	28	146,3	89	-55,8
Tỷ lệ vốn hóa/GDP	N/a	N/a	N/a	N/a	0,52	0,69	22,7	43	19
Số công ty niêm yết (công ty)	N/a	N/a	N/a	N/a	26	32	108	251	338
Giá trị niêm yết trái phiếu (tỷ đồng)	N/a	N/a	N/a	N/a	23.000	37.000	69.000	N/a	213.800

Nguồn: IMF, Tổng cục Thống kê và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm 2008 là số ước tính).

-
1. Huy động tiền gửi của các tổ chức tín dụng.
 2. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng.
 3. Chỉ số vốn hóa thị trường.

3. Đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp

3.1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh (31-12 hàng năm)

Bảng 3.1.a. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Doanh nghiệp

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	3.414	3.613	3.814	3.902	4.219	4.775	4.534	4.966
2	Dệt may	963	1.324	1.619	1.916	2.397	2.779	3.166	3.707
3	Xây dựng	3.922	6.523	7.896	9.710	12.259	15.240	17.742	20.928
4	Du lịch	1	309	363	422	547	740	833	979
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	915	1.011	1.026	1.028	10.56	1.077	1.584	1.811
6	Bảo hiểm	11	13	18	19	61	56	83	101

Bảng 3.1.b. Số doanh nghiệp lớn

Đơn vị: Doanh nghiệp

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	299	438	387	414	446	466	1814	2.018
2	Dệt may	400	468	551	642	707	739	1315	1.614
3	Xây dựng	610	1.419	918	893	901	939	6.242	7.556
4	Du lịch	1	48	16	13	17	18	240	341
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	8	17	20	22	25	28	458	301
6	Bảo hiểm	1	3	7	7	10	12	32	23

Bảng 3.1.c. Số doanh nghiệp nhỏ

Đơn vị: Doanh nghiệp

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	3.115	3.175	3.427	3.488	3.773	4.309	2.720	2.948
2	Dệt may	563	856	1.068	1.274	1.690	2.040	1.851	2.093
3	Xây dựng	3.312	5.104	6.978	8.817	11.358	14.301	11.500	13.372
4	Du lịch	0	261	347	409	530	722	593	638
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	907	994	1.006	1.006	1.031	1.049	1.126	1.510
6	Bảo hiểm	10	10	11	12	51	44	51	78

3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ

Bảng 3.2a. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ toàn ngành

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	19	22	21	23	23	28	19	28
2	Dệt may	34	33	37	37	38	38	28	40
3	Xây dựng	13	12	15	16	21	24	11	31
4	Du lịch	0	35	36	47	54	51	33	54
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	7	3	2	2	4	1	2	5
6	Bảo hiểm	55	38	28	21	39	23	22	19

Bảng 3.2b. Tỷ lệ doanh nghiệp lớn làm ăn thua lỗ

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	24	19	22	28	21	3	5	33
2	Dệt may	29	33	40	36	36	10	21	51
3	Xây dựng	7	3	6	7	10	1	1	52
4	Du lịch	0	0	0	8	18	0	0	76
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	13	0	5	0	0	0	0	4
6	Bảo hiểm	100	33	43	29	20	4	9	17

Bảng 3.2c. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ làm ăn thua lỗ

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	18	23	21	22	23	28	28	25
2	Dệt may	37	33	35	38	39	39	33	31
3	Xây dựng	14	14	16	17	21	25	17	18
4	Du lịch		41	38	49	55	52	46	42
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	7	3	2	2	4	1	3	6
6	Bảo hiểm	50	40	18	17	43	25	29	19

3.3. Các chỉ số thanh khoản

Bảng 3.3a. Tỷ số thanh toán hiện tại = Tài sản lưu động/Nợ phải trả

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	11,78	13,99	16,14	12,53	13,98	12,54	29,19	11,67
2	Dệt may	11,13	9,38	13,16	9,41	14,02	13,19	11,77	6,58
3	Xây dựng	10,99	16,04	23,91	21,23	25,60	17,56	23,40	8,98
4	Du lịch	0,53	34,54	32,89	10,03	36,74	10,69	31,22	21,55
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	6,38	9,31	4,83	8,22	3,75	6,10	17,16	6,40
6	Bảo hiểm	2,87	1,31	1,84	1,61	2,76	11,52	17,05	18,9

Bảng 3.4a. Tỷ số thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ phải trả

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	7,63	6,33	6,12	4,69	4,2	4,43	5,5	8,11
2	Dệt may	3,4	3,03	4,02	2,78	5,3	4,35	4,09	4,59
3	Xây dựng	4,97	5,2	6,7	7,12	6,82	4,32	6,99	5,19
4	Du lịch	0,44	28,51	29,28	7,69	23,03	7,25	28,14	16,64
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	4,2	2,83	2,89	2,24	1,5	1,82	3,62	10,01
6	Bảo hiểm	2,87	1,19	1,6	1,28	1,41	14,45	11,95	9,14

Bảng 3.4b. Tỷ số thanh toán nhanh tại các doanh nghiệp lớn

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	1,33	1,08	1,1	1,44	1,34	0,95	1,23	9,16
2	Dệt may	1,9	0,9	1,34	0,97	1,55	1,45	1,3	2,4
3	Xây dựng	1,37	1	1,11	1,13	1,1	1	1,19	4,15
4	Du lịch	0,44	1,01	0,81	1,04	10,56	1,35	0,81	6,18
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	1,14	1,06	1,17	2,95	1,06	1,32	0,92	6,3
6	Bảo hiểm	1,66	0,95	1,42	0,52	0,56	0,65	1,06	0,95

Bảng 3.4c. Tỷ số thanh toán nhanh tại các doanh nghiệp nhỏ

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	8,72	7,2	7,14	5,33	4,69	4,93	6,58	7,11
2	Dệt may	4,72	4,52	5,81	3,91	7,17	5,58	5,5	6,59
3	Xây dựng	5,82	6,1	7,85	8	7,43	4,59	7,59	5,97
4	Du lịch	0	31,37	32,67	8,02	23,55	7,39	29,28	28,3
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	4,23	2,86	2,98	2,21	1,52	1,84	3,82	12,99
6	Bảo hiểm	2,99	1,28	1,81	2,23	2,02	22,04	16,85	16,94

3.4. Các chỉ số hoạt động

Bảng 3.5a. Tỷ số tồn kho = Hàng tồn kho/Nợ phải trả

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0,15	2,18	2,53	2,04	1,68	1,46	2,42	2,59
2	Dệt may	0,09	1,29	1,24	1,03	1,27	1,09	1,08	1,08
3	Xây dựng	0,05	1,09	1,80	1,42	1,86	1,42	2,13	2,06
4	Du lịch	0,09	0,52	0,73	0,15	1,07	0,12	0,28	0,35
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0	0,01	0,09	0,04	0,14	0,03	0,22	0,71
6	Bảo hiểm	0	0,11	0,10	0	0,01	0	2,64	0,73

Bảng 3.5b. Tỷ số tồn kho tại các doanh nghiệp lớn

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0,07	0,57	0,65	0,63	0,72	0,59	0,79	2,65
2	Dệt may	0,04	0,44	0,46	0,42	0,40	0,48	0,44	0,60
3	Xây dựng	0,02	0,36	0,42	0,44	0,57	0,59	0,54	1,12
4	Du lịch	0,09	0,16	0,15	0,10	1,16	0,10	0,16	0,09
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0	0,01	0,05	0,05	0,03	0,04	0,03	0,77
6	Bảo hiểm	0,01	0,01	0	0	0	0	0,02	0,01

Bảng 3.5c. Tỷ số tồn kho tại các doanh nghiệp nhỏ

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	0,16	2,45	2,91	2,33	1,84	1,58	2,83	2,53
2	Dệt may	0,14	1,89	1,77	1,41	1,71	1,34	1,4	1,53
3	Xây dựng	0,05	1,24	2,08	1,56	2	1,49	2,29	2,74
4	Du lịch		0,56	0,8	0,15	1,07	0,12	0,29	0,64
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0	0,01	0,09	0,04	0,14	0,03	0,23	0,65
6	Bảo hiểm	0	0,15	0,21	0	0,02	0	3,82	1,42

Bảng 3.6a. Tỷ lệ quay vòng tài sản = Doanh thu thuần bán hàng/Tổng tài sản

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	3,04	2,48	2,08	1,88	1,87	1,75	2,02	1,89
2	Dệt may	1,31	1,16	1,13	1,19	1,22	1,17	1,3	1,15
3	Xây dựng	1,13	1,03	1,05	1,13	0,89	0,83	0,89	0,73
4	Du lịch	1,98	1,67	2,1	1,66	1,68	1,64	1,94	1,66
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,29	0,29	0,37	0,32	0,29	0,28	0,23	0,24
6	Bảo hiểm	0,39	0,84	1,88	0,37	1,05	0,78	1,47	1,37

Đơn vị: %

Bảng 3.6b. Tỷ lệ quay vòng tài sản tại các doanh nghiệp lớn

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	2,6	2,54	2,26	2,26	2,32	2,31	2,25	1,92
2	Dệt may	1,29	1,2	1,13	1,23	1,37	1,35	1,36	1,08
3	Xây dựng	1	0,97	0,98	1,09	0,84	0,88	0,92	0,51
4	Du lịch	1,98	1,21	1,45	1,44	1,22	2,56	2,76	1,18
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,04	0,07	0,23	0,36	0,32	0,48	0,07	0,33
6	Bảo hiểm	0,87	0,84	0,37	0,37	0,44	0,46	0,4	0,24

Bảng 3.6c. Tỷ lệ quay vòng tài sản tại các doanh nghiệp nhỏ

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	3,09	2,47	2,06	1,83	1,82	1,69	1,98	1,87
2	Dệt may	1,33	1,13	1,13	1,17	1,16	1,11	1,28	1,21
3	Xây dựng	1,15	1,04	1,05	1,14	0,9	0,82	0,88	0,86
4	Du lịch	0	1,69	2,13	1,67	1,69	1,62	1,92	1,92
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,29	0,29	0,37	0,32	0,29	0,28	0,23	0,22
6	Bảo hiểm	0,34	0,84	2,85	0,38	1,16	0,87	1,66	1,71

3.5. Các chỉ số nợ

Bảng 3.7a. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có = Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0,56	0,68	1,29	1,17	1,19	1,23	1,93	1,31
2	Dệt may	1,52	1,61	1,91	1,89	1,81	1,73	1,99	1,78
3	Xây dựng	1,99	1,81	2,19	1,83	1,63	1,5	1,83	1,34
4	Du lịch	1,11	0,88	1,09	0,58	0,68	0,74	0,9	0,68
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	7,06	6,75	6,97	7,93	7,34	6,69	8,04	6,77
6	Bảo hiểm	1,02	1,85	2,68	2,13	2,8	3,36	2,87	1,52

Bảng 3.7b. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có tại các doanh nghiệp lớn

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	2,55	2,42	2,84	2,52	2,61	3,16	3,35	0,95
2	Dệt may	2,06	2,29	2,4	2,61	2,52	2,6	2,68	1,89
3	Xây dựng	5,44	5,86	6,69	6,54	6,5	5,82	5,31	1,01
4	Du lịch	1,11	1,3	1,81	1,28	1,87	1,84	2,73	0,27
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	9,15	12,27	10,33	12,48	9,97	8,75	9,69	2,45
6	Bảo hiểm	1,09	3,96	3,65	4,24	6,11	6,28	11,6	3,79

Bảng 3.7c. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn tự có tại các doanh nghiệp nhỏ

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0,4	0,53	1,07	0,98	1	1,01	1,65	1,62
2	Dệt may	1,15	1,24	1,63	1,51	1,52	1,42	1,68	1,69
3	Xây dựng	1,37	1,2	1,49	1,3	1,23	1,21	1,55	1,56
4	Du lịch	0	0,86	1,04	0,56	0,64	0,72	0,84	0,98
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	7,04	6,67	6,9	7,83	7,28	6,63	8	7,73
6	Bảo hiểm	1,01	1,05	2	0,79	1,89	2,33	0,62	0,53

Bảng 3.8a. Hệ số quay vòng nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0,2	0,23	0,36	0,35	0,36	0,35	0,43	0,36
2	Dệt may	0,42	0,42	0,45	0,45	0,46	0,46	0,48	0,47
3	Xây dựng	0,38	0,36	0,42	0,39	0,38	0,4	0,43	0,38
4	Du lịch	0,53	0,21	0,27	0,26	0,21	0,27	0,26	0,22
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,71	0,74	0,77	0,79	0,76	0,78	0,75	0,61
6	Bảo hiểm	0,41	0,65	0,56	0,52	0,46	0,54	0,33	0,37

Bảng 3.8b. Hệ số quay vòng nợ tại các doanh nghiệp lớn

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0,63	0,63	0,63	0,64	0,62	0,63	0,61	0,32
2	Dệt may	0,53	0,56	0,56	0,58	0,59	0,59	0,6	0,52
3	Xây dựng	0,72	0,73	0,75	0,73	0,74	0,73	0,72	0,33
4	Du lịch	0,53	0,53	0,5	0,48	0,52	0,55	0,55	0,14
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,84	0,85	0,77	0,8	0,8	0,75	0,83	0,38
6	Bảo hiểm	0,52	0,79	0,67	0,78	0,81	0,76	0,61	0,65

3.6. Các chỉ số lợi nhuận

Bảng 3.9a. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động = Tổng lợi nhuận trước thuế/Doanh thu

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	0	0	-0,13	-0,17	-0,22	-0,11	-0,23	-1,05
2	Dệt may	-0,08	-0,23	-0,19	-0,25	-0,2	-0,32	-1,03	-1,83
3	Xây dựng	-0,07	-0,33	-0,09	-0,15	-1,49	-0,33	-2,59	-3,38
4	Du lịch	0,01	-0,37	-0,1	-0,98	-0,45	-0,36	-1,33	-0,22
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,17	0,15	0,16	0,07	0	0,14	0,21	-0,01
6	Bảo hiểm	-0,41	-0,2	-0,23	0,1	-0,05	-0,06	-0,24	-0,38

Bảng 3.9b. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động tại các doanh nghiệp lớn

Mã	Ngành	Doanh nghiệp lớn							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	-0,06	-0,04	-0,04	-0,05	0	0	0,01	-0,03
2	Dệt may	-0,02	-0,19	-0,14	-0,11	-0,07	-0,05	-0,09	-0,05
3	Xây dựng	0,02	0,02	0,01	0,01	-1,42	0	0,01	-0,31
4	Du lịch	0,01	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02	0,04	-0,04
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,09	0,1	0,14	0,32	0,16	0,25	0,31	0,13
6	Bảo hiểm	-0,25	-0,03	-0,43	-0,02	0,04	0,07	0,02	0,2

Bảng 3.9c. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động tại các doanh nghiệp nhỏ

Mã	Ngành	Doanh nghiệp nhỏ							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	0	0	-0,16	-0,2	-0,26	-0,13	-0,33	-1,76
2	Dệt may	-0,12	-0,24	-0,23	-0,33	-0,27	-0,44	-1,53	-3,24
3	Xây dựng	-0,09	-0,38	-0,13	-0,18	-1,51	-0,37	-3,09	-5,23
4	Du lịch	.	-0,39	-0,12	-1,03	-0,47	-0,37	-1,38	-0,32
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	0,17	0,15	0,16	0,06	-0,01	0,13	0,2	-0,04
6	Bảo hiểm	-0,42	-0,26	0,08	0,26	-0,08	-0,13	-0,34	-0,57

Bảng 3.10. Tỷ lệ quay vòng vốn tự có = Doanh thu/Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	4,95	4,49	6,3	5,59	3,92	3,55	5,35	4,33
2	Dệt may	3,3	2,96	3,45	3,52	3,34	3,03	4,04	3,12
3	Xây dựng	3,09	2,74	4,29	3,6	2,37	2,05	3,07	1,71
4	Du lịch	4,18	3,28	5,97	3,31	3,69	3,92	4,85	3,21
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	1,34	1,3	1,81	1,62	1,64	1,26	0,87	1,07
6	Bảo hiểm	0,86	2,58	0,84	1,36	2,94	1,96	2,95	1,9

Bảng 3.11. Tỷ lệ quay vòng các khoản phải thu = Doanh thu/Các khoản phải thu

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	188,49	220,15	167,81	289,33	77,01	100,87	58,45	42,38
2	Dệt may	41,29	64,18	64,22	32,79	40,94	41,32	79,17	18,94
3	Xây dựng	32,21	23,27	48,89	46,26	46,19	22,46	38,57	10,32
4	Du lịch	16,45	68,1	133,97	55,06	143,13	35,59	162,49	29,12
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	12,88	25,95	19,86	83,52	8,9	13,95	19,27	3,59
6	Bảo hiểm	11,09	11,9	3,82	7,21	7,32	4,48	7,32	33,27

Bảng 3.12. Tỷ lệ quay vòng tài sản cố định = Doanh thu/Tài sản cố định

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	8,99	8,25	11,62	10,05	7,28	6,49	9,39	8,95
2	Dệt may	5,64	5,1	5,83	5,32	7,59	7,49	9,5	8,08
3	Xây dựng	9,05	9,17	22,54	26,97	19,28	14,6	26,25	10,9
4	Du lịch	2,75	18,59	24,8	20,91	37,01	56,47	64,63	32,5
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	13,7	13	13,89	14,04	17,37	15,87	16,01	13,68
6	Bảo hiểm	4,9	5,39	3,75	3,21	7,46	8,26	11,48	18,34

Bảng 3.13. Tỷ lệ quay vòng tồn kho = Doanh thu/Hàng tồn kho

Đơn vị: %

Mã	Ngành	Toàn ngành							
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	463,41	75,43	48,53	37,4	35,12	39,66	23,94	20,36
2	Dệt may	523,54	20,29	19,56	23,87	22,48	20,13	21,66	16,53
3	Xây dựng	277,71	15,09	14,37	16,65	10,94	8,95	9,02	6,39
4	Du lịch	41,96	295,28	103,59	125,18	183,72	160,41	188,83	142,88
5	Dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các quỹ và chứng khoán	386,67	120,03	112,48	111,53	79,48	75,49	60,95	40,81
6	Bảo hiểm	2.009,23	3.964,3	1.131,87	972,8	848,94	567,35	1.073,42	553,01

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - trang Web: www.mpi.gov.vn
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo bổ sung tình hình kinh tế - xã hội năm 2008 và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009* (số 1838/BC-BKH ngày 20-3-2009).
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường - trang Web: www.monre.gov.vn
4. Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước từ năm 2000-2007. www.sbv.gov.vn
5. Bản tin Tài chính tiền tệ thế giới tháng 12-2008 của Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước;
6. Chính phủ Việt Nam: *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2008 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009*, Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XII năm 2008.
7. CNBC, Thomson Reuters, Bloomberg.
8. Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF): *Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2008 (Global Competitiveness Report 2008)*, 2008.
9. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001.
10. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2001*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.
11. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2002*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
12. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2003*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.
13. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2004*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2005.
14. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006.
15. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007.
16. Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2007*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2008.
17. Tổng cục Thống kê (GSO): *Số liệu kinh tế - xã hội 2007*, www.gso.gov.vn, 2008.
18. Hà An: *Tổng quan thị trường tài chính thế giới năm 2008*, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số Xuân Kỷ Sửu.
19. Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế: *Báo cáo hoạt động kinh doanh 2009 - Cải cách như thế nào (Doing Business 2009 - How to reform)*, 2008.
20. Nguyễn Đình Tự: *Ngành ngân hàng Việt Nam trước diễn biến của khủng hoảng tài chính thế giới*, tại www.sbv.gov.vn
21. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) www.IMF.gov.vn
22. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) - www.wto.org

23. Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp quốc - UNCTAD: *Báo cáo Đầu tư thế giới 2008 (World Investment Report 2008)*.
24. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương - CIEM: *Kinh tế Việt Nam 2007*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
25. Võ Trí Thành: *Kinh tế Việt Nam 2007: Tiềm năng bật dậy hay sự bùng phát nhất thời*, Diễn đàn Quốc tế về chuyển đổi kinh tế năm 2008, www.vnep.org.vn
26. VCCI - VNCI: *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2008 của Việt Nam*, 2008.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: TS. ĐỖ QUANG DŨNG
PHẠM THỊ KIM HUẾ
TRẦN THỊ THANH PHIỆT

Trình bày bìa: NGUYỄN PHƯƠNG MAI

Chế bản vi tính: TRANG NHUNG

Sửa bản in: BAN SÁCH KINH TẾ

Đọc sách mẫu: BAN SÁCH KINH TẾ